

## PHỤ LỤC I

**Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**  
**(Kèm Thông báo số 135/TB-SXD ngày 06/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)**

| Số TT     | TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT                                                         | ĐVT      | Giá bán Tháng 11<br>(trước thuế VAT) tại           |                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|
|           |                                                                                                         |          | TP Tuy Hoà,<br>thị xã và các<br>huyện đồng<br>bằng | Các huyện<br>miền núi |
| 1         | 2                                                                                                       | 3        | 4                                                  | 5                     |
|           | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>                                                                            |          |                                                    |                       |
| <b>I</b>  | <b>Xi-măng đóng bao 50kg</b>                                                                            |          |                                                    |                       |
| <b>1</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>             |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Chinfon PCB40                                                                                   | đồng/tấn | 1.888.889                                          | 1.953.704             |
|           | Xi măng Phúc Sơn PCB40                                                                                  | "        | 1.851.851                                          | 1.898.148             |
|           | Xi măng Thăng Long PCB40                                                                                | "        | 1.824.074                                          | 1.879.629             |
|           | Xi măng Vissai PCB40                                                                                    | "        | 1.796.296                                          | 1.851.851             |
|           | Xi măng Hocesment PCB40                                                                                 | "        | 1.722.222                                          | 1.796.296             |
|           | Xi măng rời Vissai PCB40                                                                                | "        | 1.861.111                                          | 1.935.185             |
|           | Xi măng Bim Sơn PCB40                                                                                   | "        | 1.740.741                                          | 1.759.259             |
| <b>2</b>  | <b>Công ty TNHH TM DV Minh Châu (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>                     |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                                                                            | "        | 1.533.334                                          | 1.569.444             |
|           | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30                                                                            | "        | 1.450.000                                          | 1.495.000             |
| <b>3</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b> |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Thành Thắng PCB 40                                                                              | đồng/tấn | 1.314.815                                          | 1.342.592             |
|           | Xi măng Thịnh Thành PCB 40                                                                              | "        | 1.314.815                                          | 1.342.592             |
| <b>4</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>       |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40                                                                             | đồng/tấn | 1.909.091                                          | -                     |
|           | Xi măng Tam Sơn PCB40                                                                                   | "        | 1.927.273                                          | -                     |
|           | Xi măng Long Sơn PCB40                                                                                  | "        | 1.836.363                                          | -                     |
|           | Xi măng Hà Trung PCB40                                                                                  | "        | 1.666.363                                          | -                     |
| <b>5</b>  | <b>Cty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>                    |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Đồng Lâm PCB40                                                                                  | đồng/tấn | 1.790.000                                          | -                     |
|           | Xi măng Đại Sơn PCB40                                                                                   | "        | 1.650.000                                          | -                     |
| <b>6</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>    |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Vicem Hoàng Mai poóc lăng hỗn hợp PCB40                                                         | đồng/tấn | 1.850.000                                          | 1.922.727             |
| <b>7</b>  | <b>Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>             |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (đóng bao)                                                   | "        | 1.736.000                                          | 1.800.000             |
|           | Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (xuất rời)                                                   | "        | 1.455.000                                          | 1.545.000             |
|           | Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Adamax PCB40 (đóng bao)                                                       | "        | 1.636.000                                          | 1.691.000             |
| <b>8</b>  | <b>Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)</b>    |          |                                                    |                       |
|           | Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Xuân Thành PCB40                                                              | đồng/tấn | 1.931.000                                          | -                     |
|           | Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Long Thành PCB40                                                              | "        | 1.931.000                                          | -                     |
| <b>II</b> | <b>Gạch Ốp lát</b>                                                                                      |          |                                                    |                       |
| <b>1</b>  | <b>Gạch (Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1)</b>                                               |          |                                                    |                       |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 30x60cm;                         | "        | 210.000                                            | 210.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 30x60cm;                           | "        | 210.000                                            | 210.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 30x60cm;                        | "        | 310.000                                            | 310.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 60x60cm;                         | "        | 220.000                                            | 220.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 60x60cm;                           | "        | 220.000                                            | 220.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 60x60cm;                        | "        | 310.000                                            | 310.000               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 40x80cm;                         | "        | 305.556                                            | 305.556               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 40x80cm;                           | "        | 305.556                                            | 305.556               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 80x80cm;                         | "        | 305.556                                            | 305.556               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 80x80cm;                           | "        | 305.556                                            | 305.556               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 80x80cm;                        | "        | 370.370                                            | 370.370               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 30x60cm;                                       | "        | 333.333                                            | 333.333               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 60x60cm;                                       | "        | 333.333                                            | 333.333               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp siêu bóng. Quy cách: 60x60cm;                                     | "        | 333.333                                            | 333.333               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 40x80cm;                                       | "        | 425.926                                            | 425.926               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 80x80cm;                                       | "        | 425.926                                            | 425.926               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp siêu bóng. Quy cách: 80x80cm;                                     | "        | 425.926                                            | 425.926               |
|           | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 19,5x120cm;                                    | "        | 509.259                                            | 509.259               |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |         |         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
|          | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 19,5x120cm;                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 509.259 | 509.259 |
|          | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp men khô. Quy cách: 60x120cm;                                                                                                                                                                                                                                              | "       | 509.259 | 509.259 |
|          | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE cao cấp siêu bóng. Quy cách: 60x120cm;                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 509.259 | 509.259 |
| <b>2</b> | <b>Gạch (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |         |         |
|          | Ceramic men mờ1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010 kích thước10*20cm                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/m2 | 200.000 | 200.000 |
|          | Ceramic men bóng1020COLOUR003/007/009/013/015/018 kích thước10*20cm                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 362.000 | 362.000 |
|          | Ceramic men mờ1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019 kích thước10*20cm                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 362.000 | 362.000 |
|          | Ceramic men mờ1020COLOUR010/016 kích thước10*20cm                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 434.364 | 434.364 |
|          | Ceramic men bóngTL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004 kích thước20*20cm                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 177.000 | 177.000 |
|          | Ceramic men bóng2540CARARAS001 kích thước25*40cm                                                                                                                                                                                                                                                                | "       | 147.182 | 147.182 |
|          | Ceramic men bóng25400; 2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002 kích thước25*40cm                                                                                                                                                                                                                                        | "       | 156.364 | 156.364 |
|          | Ceramic men bóng300/345/387 kích thước30*30cm                                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 162.534 | 162.534 |
|          | Ceramic men mờ3030ANDES001 kích thước30*30cm                                                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 199.174 | 199.174 |
|          | Ceramic men bóng3060AMBER001/005/007/008;<br>3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009; D3060DELUXE005;<br>3060ROXY001/002/003/004/005/006/007; 3060SNOW001 kích thước30*60cm                                                                                                                               | "       | 244.444 | 244.444 |
|          | Ceramic men mờ3060COTTON001/002/004/005/006; 3060RETRO001; 3060TIENSA002/003/004<br>kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                           | "       | 244.444 | 244.444 |
|          | Ceramic men bóng3060CARARAS001 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                                                | "       | 250.000 | 250.000 |
|          | Ceramic men bóngD3060AROXY003/D3060ROXY001/D3060ROXY005 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                       | "       | 260.185 | 260.185 |
|          | Ceramic men bóng469/475/484/485 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 157.481 | 157.481 |
|          | Ceramic men mờ456/467 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 157.481 | 157.481 |
|          | Ceramic men bóng426 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 168.750 | 168.750 |
|          | Ceramic men bóng428 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 188.921 | 188.921 |
|          | Ceramic men bóng kháng khuẩn4080AMBER001-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+;<br>4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-<br>H+/014-H+; 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+; 4080ROXY001-<br>H+/003H+; 4080SNOW001-H+/002-H+ kích thước40*80cm | "       | 295.313 | 295.313 |
|          | Ceramic men bóng kháng khuẩnD4080ORCHID001-H+ kích thước40*80cm                                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 326.563 | 326.563 |
|          | Porcelain men mờ1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015 kích<br>thước15*30cm                                                                                                                                                                                                               | "       | 545.455 | 545.455 |
|          | Porcelain men mờ1560WOOD007/008/009/010/011/012 kích thước15*60cm                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 281.010 | 281.010 |
|          | Porcelain men mờ2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012 kích thước20*20cm                                                                                                                                                                                                                          | "       | 653.977 | 653.977 |
|          | Porcelain men mờ2080WOOD007/008/009/010/011/012 kích thước20*80cm                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 344.545 | 344.545 |
|          | Porcelain men mờ3030GECKO001/002/003/004 kích thước30*30cm                                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 210.009 | 210.009 |
|          | Porcelain men mờ3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                       | "       | 200.000 | 200.000 |
|          | Porcelain men mờ3060PHUQUY001/002/003/0043060NHATRANG004QN/005QN;<br>3060SAHARA005/006/008/009/010/011/012; 3060TAYBAC011QN/012QN kích thước30*60cm                                                                                                                                                             | "       | 250.000 | 250.000 |
|          | Porcelain men mờ3060GECKO001/002/003/004/007/008/009 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 299.074 | 299.074 |
|          | Porcelain men mờ đồng chất3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                         | "       | 359.428 | 359.428 |
|          | Porcelain men mờ3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 200.000 | 200.000 |
|          | Ceramic men bóng3060MNDA010 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 180.000 | 180.000 |
|          | Porcelain men mờ3060DAMT001/002/003/004/005/006 kích thước30*60cm                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 208.000 | 208.000 |
|          | Porcelain men mờCOTTOLA; 4040CLG001/002; 4040DASONTRA001LA;<br>4040GREENERY002/003/004/005 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                    | "       | 196.213 | 196.213 |
|          | Porcelain men mờ4040THACHANH001/002/004/008 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 215.815 | 215.815 |
|          | Porcelain men mờDTD4040HOANGSA001LA; DTD4040TRUONGSA001LA kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                     | "       | 217.518 | 217.518 |
|          | Porcelain men mờ4040GECKO001/002/003/004 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 223.958 | 223.958 |
|          | Porcelain men mờ4GA01 kích thước40*40cm                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 249.242 | 249.242 |
|          | Porcelain men mờ4080GECKO001/002/003/004/005 kích thước40*80cm                                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 328.125 | 328.125 |
|          | Porcelain bóng kính6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP kích<br>thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                  | "       | 220.013 | 220.013 |
|          | Porcelain men mờ6060MNDA001/002/003/004/005/006/008 kích thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 220.000 | 220.000 |
|          | Porcelain men mài bóng6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP kích thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                              | "       | 220.000 | 220.000 |
|          | Porcelain men mờ6060DAMT001/002/003/004/005/006 kích thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 221.000 | 221.000 |
|          | Porcelain men mờ6060VAMCOTAY001/002/003/004/005 kích thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 220.013 | 220.013 |
|          | Porcelain men mờ6060BINHTHUAN001/002/005;<br>6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009; 6060PHUSA002; 6060PHUSA002QN;<br>6060TAMDAA001/002/003/004; 6060TAMDAA001QN/002QN; 6060VENUS001/002 kích<br>thước60*60cm                                                                                                | "       | 233.333 | 233.333 |
|          | Porcelain bóng kính6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP kích<br>thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                  | "       | 244.444 | 244.444 |
|          | Porcelain men mờ6060MOMENT002/010/011; 6060WS013/014 kích thước60*60cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 247.222 | 247.222 |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          | Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP; 6060DA015-FP; 6060HAIVAN003-FP/004-FP; DTD6060HAIVAN001-FP; DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP kích thước 60*60cm                                                                                                                        | "       | 257.766   | 257.766   |
|          | Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP; 6060HAIVAN005-FP/006-FP; 6060SNOW001-FP; DTD6060TRUONGSON001-FP kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                         | "       | 285.543   | 285.543   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da6060DB006/014/032 kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                                                                                        | "       | 288.888   | 288.888   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da6060DB034/038; 6060MARMOL002 kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                                                                             | "       | 308.333   | 308.333   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da6060MARMOL005 kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 327.777   | 327.777   |
|          | Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008 kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                                                           | "       | 368.308   | 368.308   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da6060PLATINUM001/002/003/004 kích thước 60*60cm                                                                                                                                                                                                                              | "       | 418.055   | 418.055   |
|          | Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+; DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+; 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+ kích thước 80*80cm                                                                                                              | "       | 314.063   | 314.063   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+; 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+; DTD8080FANSIPAN001-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+; 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+; 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+; DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+ kích thước 80*80cm | "       | 344.555   | 344.555   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da8080DB006/100 kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 359.375   | 359.375   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+ kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                            | "       | 361.884   | 361.884   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da8080DB032 kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                                                | "       | 395.455   | 395.455   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da8080DB038; 8080MARMOL005 kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 431.723   | 431.723   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+ kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                                | "       | 450.000   | 450.000   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da8080PLATINUM001/002/003/004 kích thước 80*80cm                                                                                                                                                                                                                              | "       | 600.000   | 600.000   |
|          | Porcelain bóng kính 2 da100DB038; 100MARMOL005 kích thước 100*100cm                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 572.818   | 572.818   |
|          | Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005 kích thước 100*100cm                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 660.000   | 660.000   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+; 60120SNOW001-FP-H+ kích thước 60*120cm                                                                                                                                                                                                      | "       | 546.275   | 546.275   |
|          | Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+ kích thước 60*120cm                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 546.275   | 546.275   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+; 60120STONE003-FP-H+ kích thước 60*120cm                                                                                                                                                                                   | "       | 666.666   | 666.666   |
|          | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+; 60120STONE004-FP-H+ kích thước 60*120cm                                                                                                                                                                                  | "       | 1.111.111 | 1.111.111 |
| <b>3</b> | <b>Gạch Royal (Công ty TNHH MTV TM Đặc Tín)</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |         |           |           |
|          | Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18. Quy cách: 20x40cm                                                                                                                                                                                                                                | đồng/m2 | 152.263   | 152.263   |
|          | Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402. Quy cách: 25x40cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 123.457   | 123.457   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831. Quy cách: 25x50cm                                                                                                                                                                                                   | "       | 156.379   | 156.379   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE. Quy cách: 30x30cm                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 133.017   | 133.017   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319. Quy cách: 30x30cm                                                                                                                                                                                                                         | "       | 127.821   | 127.821   |
|          | Gạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308. Quy cách: 30x30cm                                                                                                                                                                                                                | "       | 251.486   | 251.486   |
|          | Gạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09. Quy cách: 15x60cm                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 212.963   | 212.963   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013. Quy cách: 30x45cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 111.046   | 111.046   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026. Quy cách: 30x45cm                                                                                                                                                                                                                                | "       | 104.938   | 104.938   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510. Quy cách: 30x45cm                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 104.938   | 104.938   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI. Quy cách: 40x40cm                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 127.529   | 127.529   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832. Quy cách: 50x50cm                                                                                                                                                                                                                       | "       | 117.284   | 117.284   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001. Quy cách: 50x50cm                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 117.284   | 117.284   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI. Quy cách: 50x50cm                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 137.860   | 137.860   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839. Quy cách: 50x50cm                                                                                                                                                                                                                       | "       | 154.321   | 154.321   |
|          | Gạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12. Quy cách: 10x33cm                                                                                                                                                                                                                              | "       | 286.008   | 286.008   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/369. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                            | "       | 145.062   | 145.062   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                  | "       | 155.350   | 155.350   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                       | "       | 200.045   | 200.045   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                 | "       | 188.614   | 188.614   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 272.634   | 272.634   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 272.634   | 272.634   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                     | "       | 266.461   | 266.461   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 394.376   | 394.376   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 394.376   | 394.376   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                        | "       | 365.797   | 365.797   |
|          | Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822. Quy cách: 60x60cm                                                                                                                                                                                                      | "       | 146.091   | 146.091   |
|          | Gạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26. Quy cách: 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 194.444   | 194.444   |
|          | Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhạt LOUISGOLD02. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                       | "       | 303.498   | 303.498   |
|          | Gạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                             | "       | 394.376   | 394.376   |
|          | Gạch đánh bóng men khắc kim vì tinh MOONSTONE3601/3602/3609. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                      | "       | 367.284   | 367.284   |
|          | Gạch đánh bóng men MOONSTONE3603/3606/3608. Quy cách: 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                       | "       | 336.420   | 336.420   |

|            |                                                                                                                                                                                             |                     |           |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE3601A/3602A/3603A/3606A/3608A/3609A. Quy cách: 30x60cm                                                                                    | "                   | 398.148   | 398.148   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683. Quy cách: 60x60cm                                                                                                                               | "                   | 255.144   | 255.144   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhật MOONSTONE481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                          | "                   | 470.165   | 470.165   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhật ALISA481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                              | "                   | 470.165   | 470.165   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                           | "                   | 500.000   | 500.000   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                               | "                   | 500.000   | 500.000   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                              | "                   | 520.576   | 520.576   |
|            | Gạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/481302. Quy cách: 40x80cm                                                                                                          | "                   | 520.576   | 520.576   |
| <b>4</b>   | <b>Gạch (Nhà phân phối Công ty TNHH SX &amp; TM An Gia Thành)</b>                                                                                                                           |                     |           |           |
| <b>4.1</b> | <b>Gạch Viglacera Tiên Sơn</b>                                                                                                                                                              |                     |           |           |
|            | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602, ..., PGP 3601, 3602, ..., M3680, ...                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> | 250.000   | 270.000   |
|            | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602, ..., PGB 6601, 6602, ..., PTL661, ..., PEM6601, 02, ..., SHGP601, ..., TB6701, ...                                               | "                   | 260.000   | 280.000   |
|            | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802, ..., PGM8801, 8802, ..., SHGP 801, ..., TB892, ..., PTB8701, ...                                                                 | "                   | 315.000   | 335.000   |
|            | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203, ..., EM61201, 02, ..., KHP-GP61200, ...                                                                                | "                   | 450.000   | 470.000   |
|            | Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm:MDK 36001, 02, 362001, 02, ...MDP363001, 001, ...PK 36001, 01, 362001, 02, ...PMDP363001, 01, ..., SHGM 3661, ...                         | "                   | 270.000   | 290.000   |
|            | Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 60x60cm:MDK 66001, 02, 362001, 02, ...MDP663001, 001, ...PK 66001, 01, 362001, 02, ...PMDP663001, 01, ..., 666001, 01SHGM 6654, ...SHBS 6601, ... | "                   | 265.000   | 285.000   |
|            | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902, ... SHGK 15901, 15902, ...                                                                                     | "                   | 320.000   | 340.000   |
|            | Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617, ... PG5 6601, 02, ...                                                                                   | "                   | 489.000   | 509.000   |
|            | Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817, ... PG5 8801, 02, ...                                                                                   | "                   | 511.000   | 531.000   |
|            | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603, ...PCM3610, 3611, ... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639, SHCE 3601, ...KHP 3900, 3901, ...                                       | "                   | 150.000   | 170.000   |
|            | Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603, ...                                                                                                     | "                   | 239.000   | 259.000   |
|            | Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PVHP, PBS 6601, 6602, 6603, ...                                                                                                     | "                   | 200.000   | 220.000   |
| <b>4.2</b> | <b>Gạch Viglacera Eurotile</b>                                                                                                                                                              |                     |           |           |
|            | Gạch ốp Kích thước 30x60VOC,PHS,ANN,LUS,MOL-G01,02,03,04,05...                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 458.182   | 468.182   |
|            | Gạch ốp Kích thước 30x61Hoa Đá HOD,NGC-G01,02,03,04,...                                                                                                                                     | "                   | 516.000   | 526.000   |
|            | Gạch ốp kích thước 30x60SHI G04,06,07                                                                                                                                                       | "                   | 1.111.636 | 1.121.636 |
|            | Gạch lát Kích thước 60x60THD,SAT,THK,VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS                                                                                                                        | "                   | 492.000   | 502.000   |
|            | Gạch lát Kích thước 60x61NGC H01,02,03,04                                                                                                                                                   | "                   | 528.000   | 538.000   |
|            | Gạch lát Kích thước 60x120DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA-Q01,02                                                                                                                            | "                   | 722.182   | 732.182   |
|            | Gạch lát Kích thước 80x80HOA,PHA,SOK,TRA,TRAE,THV,E01,02,...                                                                                                                                | "                   | 584.727   | 594.727   |
| <b>III</b> | <b>SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỖ</b>                                                                                                                                                                |                     |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Thép VAS (Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ)</b>                                                                                                                                         |                     |           |           |
|            | Thép cuộn VAS Ø6mm                                                                                                                                                                          | đồng/kg             | 14.600    | -         |
|            | Thép cuộn VAS Ø8mm                                                                                                                                                                          | "                   | 14.600    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB400                                                                                                                                                              | "                   | 14.900    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB500                                                                                                                                                              | "                   | 14.900    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø10mm Gr40                                                                                                                                                               | "                   | 14.700    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300                                                                                                                                                        | "                   | 14.550    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø16mm Gr40                                                                                                                                                               | "                   | 14.550    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400                                                                                                                                                        | "                   | 14.750    | -         |
|            | Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500                                                                                                                                                        | "                   | 14.750    | -         |
| <b>2</b>   | <b>Thép Hòa Phát - Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco</b>                                                                                                                    |                     |           |           |
|            | Thép cuộn Hòa Phát Ø6mm CB240T                                                                                                                                                              | đồng/kg             | 15.400    | -         |
|            | Thép cuộn Hòa Phát Ø8mm CB240T                                                                                                                                                              | "                   | 15.400    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm CB400                                                                                                                                                         | "                   | 15.700    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm Gr40                                                                                                                                                          | "                   | 15.500    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø20mm CB300                                                                                                                                                   | "                   | 15.350    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø16mm Gr40                                                                                                                                                          | "                   | 15.350    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB400                                                                                                                                                   | "                   | 15.550    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm CB500                                                                                                                                                         | "                   | 15.800    | -         |
|            | Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB500                                                                                                                                                   | "                   | 15.650    | -         |
| <b>3</b>   | <b>Xà gỗ thép mạ nhôm kẽm Multi Truss - Nhà phân phối Công ty TNHH An Gia Phát Chi nhánh Phú Yên</b>                                                                                        |                     |           |           |
|            | TS 4048                                                                                                                                                                                     | đồng/m              | 22.080    | 22.080    |
|            | TS 6148                                                                                                                                                                                     | "                   | 28.394    | 28.394    |
|            | TS 3548                                                                                                                                                                                     | "                   | 19.202    | 19.202    |
|            | C7575                                                                                                                                                                                       | "                   | 34.682    | 34.682    |
|            | C4075                                                                                                                                                                                       | "                   | 21.076    | 21.076    |

| IV | CỬA, KHUNG NGOẠI                                                                                                                                                                               |                     |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
| 1  | Cửa nhôm (Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT)                                                                                                                                                 |                     |           |           |
|    | Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu cà phê) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt                 |                     |           |           |
|    | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.                                | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.300.000 | 2.300.000 |
|    | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.                                   | "                   | 2.500.000 | 2.500.000 |
|    | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.                                   | "                   | 2.700.000 | 2.700.000 |
|    | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.                                   | "                   | 2.900.000 | 2.900.000 |
|    | Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).                             | "                   | 1.720.000 | 1.720.000 |
|    | Vách kính hệ 55 có chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).                                | "                   | 1.920.000 | 1.920.000 |
|    | Mặt dựng hệ 65-80, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).                                                  | "                   | 3.120.000 | 3.120.000 |
|    | Mặt dựng hệ 65-90, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).                                                  | "                   | 3.230.000 | 3.230.000 |
|    | Mặt dựng hệ 65-100, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).                                                 | "                   | 3.350.000 | 3.350.000 |
|    | Mặt dựng hệ 65-120, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).                                                 | "                   | 3.670.000 | 3.670.000 |
| b  | Cửa nhôm Việt Nhật (màu sắc: trắng, xám, nâu), phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt                                                                                       |                     |           |           |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường. | Đồng/m <sup>2</sup> | 1.990.000 | 1.990.000 |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường. | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.190.000 | 2.190.000 |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.          | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.290.000 | 2.290.000 |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.          | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.390.000 | 2.390.000 |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ và có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.            | "                   | 2.490.000 | 2.490.000 |
|    | Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ và có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.            | "                   | 2.590.000 | 2.590.000 |
|    | Vách kính không chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).                                                | "                   | 1.910.000 | 1.910.000 |
|    | Vách kính có chia đồ, dày <2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).                                                   | "                   | 1.910.000 | 1.910.000 |
|    | Mặt dựng KT 65x80 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).                                                     | "                   | 3.350.000 | 3.350.000 |
|    | Mặt dựng KT 65x90 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm).                                                     | "                   | 3.460.000 | 3.460.000 |
|    | Mặt dựng KT 65x100 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước kkhung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm).                                                   | "                   | 3.580.000 | 3.580.000 |
|    | Mặt dựng KT 65x120 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm).                                                    | "                   | 3.700.000 | 3.700.000 |
|    | Mặt dựng KT 65x140 dày ≥2.0mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm).                                      | "                   | 4.000.000 | 4.000.000 |
|    | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán hoán đổi kính 5mm thường thành kính khác như sau:</b>                                                                                               |                     |           |           |
|    | Kính 5mm thường                                                                                                                                                                                | Đồng/m <sup>2</sup> | 220.000   | 220.000   |
|    | Kính 5mm cường lực                                                                                                                                                                             | "                   | 450.000   | 450.000   |
|    | Kính 8mm cường lực                                                                                                                                                                             | "                   | 510.000   | 510.000   |
|    | Kính 10mm cường lực                                                                                                                                                                            | "                   | 640.000   | 640.000   |
|    | Kính 12mm cường lực                                                                                                                                                                            | "                   | 830.000   | 830.000   |
|    | Kính an toàn 6.38mm                                                                                                                                                                            | "                   | 510.000   | 510.000   |
|    | Kính an toàn 8.38mm                                                                                                                                                                            | "                   | 540.000   | 540.000   |
|    | Kính an toàn 10.38mm                                                                                                                                                                           | "                   | 620.000   | 620.000   |
|    | Kính an toàn 12.38mm                                                                                                                                                                           | "                   | 680.000   | 680.000   |
| 2  | Cửa nhôm Đại Tân Thành (Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành)                                                                                                                       |                     |           |           |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |         |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 2.1 | Thanh định hình Profile                                                                                                                                                                                                                                 |         |           |           |
|     | Thanh định hình nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đồng/kg | 98.000    | 98.000    |
|     | Thanh định hình nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                   | "       | 118.000   | 118.000   |
|     | Thanh định hình nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                                     | "       | 101.000   | 101.000   |
|     | Thanh định hình nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                               | "       | 121.000   | 121.000   |
| 2.2 | CỬA ĐI, CỬA SỔ ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ) Xuất xứ: Việt Nam. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Công Nghiệp Hạ Long (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) |         |           |           |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                               | đồng/m2 | 2.150.000 | 2.150.000 |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                         | "       | 2.400.000 | 2.400.000 |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                               | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                         | "       | 2.450.000 | 2.450.000 |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                               | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                         | "       | 2.500.000 | 2.500.000 |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                           | "       | 1.900.000 | 1.900.000 |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                     | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                           | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                     | "       | 2.300.000 | 2.300.000 |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                           | "       | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                     | "       | 2.350.000 | 2.350.000 |
|     | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                               | "       | 1.850.000 | 1.850.000 |
|     | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                         | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|     | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                               | "       | 1.900.000 | 1.900.000 |
|     | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                         | "       | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 2.3 | HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ) Xuất xứ: Việt Nam. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm Công Nghiệp Hạ Long; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt               |         |           |           |
|     | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                                                                         | đồng/m2 | 1.600.000 | 1.600.000 |
|     | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                            | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                                                                         | "       | 1.700.000 | 1.700.000 |
|     | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                                                   | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|     | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                                                                                | "       | 2.950.000 | 2.950.000 |
|     | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                                                          | "       | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 2.4 | CỬA LÙA ĐTT - 93 . Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Công Nghiệp Hạ Long. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt                                        |         |           |           |
|     | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                               | đồng/m2 | 1.850.000 | 1.850.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|     | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                   | "                   | 2.200.000 | 2.200.000 |
|     | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                         | "                   | 1.900.000 | 1.900.000 |
|     | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                   | "                   | 2.250.000 | 2.250.000 |
|     | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                             | "                   | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                       | "                   | 2.300.000 | 2.300.000 |
|     | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                             | "                   | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                       | "                   | 2.350.000 | 2.350.000 |
| 2.5 | CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn. Phụ kiện Draho cao cấp. Kính cường lực 8ly Công Nghiệp Hạ Long. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m <sup>2</sup> . Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt |                     |           |           |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 2.350.000 | 2.350.000 |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                            | "                   | 2.600.000 | 2.600.000 |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                  | "                   | 2.400.000 | 2.400.000 |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                            | "                   | 2.650.000 | 2.650.000 |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                  | "                   | 2.450.000 | 2.450.000 |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                            | "                   | 2.700.000 | 2.700.000 |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                              | "                   | 1.900.000 | 1.900.000 |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                        | "                   | 2.250.000 | 2.250.000 |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                              | "                   | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                        | "                   | 2.300.000 | 2.300.000 |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                              | "                   | 2.000.000 | 2.000.000 |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                        | "                   | 2.350.000 | 2.350.000 |
|     | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                         | "                   | 1.900.000 | 1.900.000 |
|     | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                   | "                   | 2.250.000 | 2.250.000 |
|     | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                                         | "                   | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                             | "                   | 2.350.000 | 2.350.000 |
| 3   | <b>Cửa nhôm (Công ty TNHH TM-DV và XD Ngọc Bảo Phát)</b>                                                                                                                                                                                          |                     |           |           |
| a   | Cửa nhôm GRANDO (màu sắc: trắng,xám) phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt.                                                                                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|     | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.2mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                                             | "                   | 1.840.000 | 1.840.000 |
|     | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.2mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG                                                       | "                   | 1.940.000 | 1.940.000 |
|     | Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày (1.2-1.4mm), áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                                    | "                   | 2.034.000 | 2.034.000 |
|     | Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày (1.2m-1.4mm), áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                                               | "                   | 2.142.000 | 2.142.000 |
|     | Vách kính sử dụng hệ 55 (bao gồm vách kính có chia đồ và vách kính không chia đồ), dày 1.2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).                                | "                   | 1.750.000 | 1.750.000 |

|   |                                                                                                                                                                                                                                        |                    |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------|
|   | Vách kính sử dụng hệ 55 (bao gồm vách kính có chia đồ và vách kính không chia đồ), dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$ ). | "                  | 1.950.000 | 1.950.000 |
|   | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                                  | "                  | 2.130.000 | 2.130.000 |
|   | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG                                            | "                  | 2.340.000 | 2.340.000 |
|   | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                                  | "                  | 2.520.000 | 2.520.000 |
|   | Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG                                            | "                  | 2.630.000 | 2.630.000 |
|   | Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.                               | "                  | 2.520.000 | 2.520.000 |
|   | Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG                                            | "                  | 2.720.000 | 2.720.000 |
|   | Mặt dựng KT 65x80 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$ ).                                                                  | "                  | 3.100.000 | 3.100.000 |
|   | Mặt dựng KT 65x90 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3000\text{mm} \leq 3400\text{mm}$ ).                                                                  | "                  | 3.210.000 | 3.210.000 |
|   | Mặt dựng KT 65x100 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3400\text{mm} \leq 3800\text{mm}$ ).                                                                 | "                  | 3.330.000 | 3.330.000 |
|   | Mặt dựng KT 65x120 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3800\text{mm} \leq 4200\text{mm}$ ).                                                                 | "                  | 3.450.000 | 3.450.000 |
|   | Mặt dựng KT 65x140 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $4200\text{mm} \leq 4600\text{mm}$ ).                                                                 | "                  | 3.560.000 | 3.560.000 |
|   | Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên $\text{m}^2$ như sau:                                                                                                                                                  | "                  |           |           |
| b | Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông - Trung Quốc (màu sắc: Xám, trắng, đen) dày 1,4mm $\rightarrow$ 2,0mm, phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt                                                             |                    |           |           |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG.                                                                            | Đồng/ $\text{m}^2$ | 2.200.000 | 2.200.000 |
|   | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG                                                                                | "                  | 2.400.000 | 2.400.000 |
|   | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG                                                                                | "                  | 2.600.000 | 2.600.000 |
|   | Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$ ).                                                     | "                  | 2.800.000 | 2.800.000 |
|   | Vách kính hệ 55 có chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$ ).                                                        | "                  | 1.630.000 | 1.630.000 |
|   | Mặt dựng hệ 65-80, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$ ).                                                                          | "                  | 3.080.000 | 3.080.000 |
|   | Mặt dựng hệ 65-90, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$ ).                                                                          | "                  | 3.190.000 | 3.190.000 |
|   | Mặt dựng hệ 65-100, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$ ).                                                                         | "                  | 3.310.000 | 3.310.000 |
|   | Mặt dựng hệ 65-120, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$ ).                                                                         | "                  | 3.630.000 | 3.630.000 |
| c | Nếu dùng kính các loại khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên $\text{m}^2$ như sau:                                                                                                                                         |                    |           |           |
|   | Kính trắng 5mm phôi kính Hạ Long CFG                                                                                                                                                                                                   |                    | 180.000   | 180.000   |
|   | Kính trắng 8mm phôi kính Hạ Long CFG                                                                                                                                                                                                   |                    | 240.000   | 240.000   |
|   | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 5mm                                                                                                                                                                                     | "                  | 440.000   | 440.000   |
|   | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 08mm                                                                                                                                                                                    | "                  | 490.000   | 490.000   |
|   | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 10mm                                                                                                                                                                                    | "                  | 620.000   | 620.000   |
|   | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 12mm                                                                                                                                                                                    | "                  | 810.000   | 810.000   |
|   | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                                                                                                                                                | "                  | 920.000   | 920.000   |
|   | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                                                                                             | "                  | 490.000   | 490.000   |
|   | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                                                                                             | "                  | 520.000   | 520.000   |
|   | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                                                                                            | "                  | 600.000   | 600.000   |

|          |                                                                                                                                                                                |         |           |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          | Nếu sử dụng kính chà mờ, hoặc kính đục 5mm, 6.38mm, 8mm, 8.38mm, 10mm, 10.38mm, 12mm, 12.38mm thì cộng thêm                                                                    | "       | 240.000   | 240.000   |
| <b>4</b> | <b>Cửa nhôm (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành )</b>                                                                                                              |         |           |           |
| a        | Thanh Profile XINGFA hệ 55 (trong nước) màu đen, trắng, ghi, xám nâu dày 1,4mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt                              |         |           |           |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở quay, hệ 55 không chia đồ dày 1,2mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                               | đồng/m2 | 2.000.000 | 2.000.000 |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở quay, hệ 55 chia đồ dày 1,2mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                     | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay, hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                               | "       | 2.400.000 | 2.400.000 |
|          | Cửa sổ 2 cánh mở quay, hệ 55 chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                     | "       | 2.600.000 | 2.600.000 |
|          | Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1,2mm, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                           | "       | 1.550.000 | 1.550.000 |
|          | Vách kính hệ 55 chia đồ, dày 1,2mm, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                 | "       | 1.750.000 | 1.750.000 |
| b        | Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu) dày 1,4mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt        |         |           |           |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                | Đồng/m² | 2.200.000 | 2.200.000 |
|          | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                      | "       | 2.430.000 | 2.430.000 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                | "       | 2.630.000 | 2.630.000 |
|          | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                      | "       | 2.830.000 | 2.830.000 |
|          | Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1,4mm, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                           | "       | 1.650.000 | 1.650.000 |
|          | Vách kính hệ 55 chia đồ, dày 1,4mm, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                 | "       | 1.850.000 | 1.850.000 |
|          | Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                                  | "       | 3.100.000 | 3.100.000 |
|          | Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                                 | "       | 3.200.000 | 3.200.000 |
|          | Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                                 | "       | 3.480.000 | 3.300.000 |
|          | Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Hạ Long CFG                                                                                                                                 | "       | 3.600.000 | 3.600.000 |
|          | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:</b>                                                                                             | Đồng/m² |           |           |
|          | Kính trắng Hạ Long CFG 5mm                                                                                                                                                     | "       | 175.000   | 175.000   |
|          | Kính trắng Hạ Long CFG 8mm                                                                                                                                                     | "       | 235.000   | 235.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG ) 5mm                                                                                                                            | "       | 435.000   | 435.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG ) 8mm                                                                                                                            | "       | 485.000   | 485.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG ) 10mm                                                                                                                           | "       | 615.000   | 615.000   |
|          | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG ) 12mm                                                                                                                           | "       | 805.000   | 805.000   |
|          | Kính hộp trắng KT 5-9-5                                                                                                                                                        | "       | 915.000   | 915.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                                     | "       | 485.000   | 485.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                                     | "       | 515.000   | 515.000   |
|          | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                                    | "       | 595.000   | 595.000   |
| <b>5</b> | <b>Cửa (Công ty cổ phần Eurowindow)</b>                                                                                                                                        |         |           |           |
| a        | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow Profile Eurowindow                                                                                                                        |         |           |           |
|          | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m                                                                                                                                   | Đồng/m² | 2.847.805 | 2.847.805 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; B1833Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                                                              | "       | 3.570.650 | 3.570.650 |
|          | -Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                       | "       | 3.565.927 | 3.565.927 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                    | "       | 4.190.137 | 4.190.137 |
|          | -Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                  | "       | 3.946.831 | 3.946.831 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                   | "       | 4.321.821 | 4.321.821 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                 | "       | 4.161.598 | 4.161.598 |
|          | -Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.                                   | "       | 4.496.635 | 4.496.635 |
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m; -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | "       | 4.764.650 | 4.764.650 |
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m; -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.              | "       | 4.565.590 | 4.565.590 |

|          |                                                                                                                                                                                                         |                     |            |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|------------|
|          | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m;<br>-Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.                     | "                   | 4.621.403  | 4.621.403  |
|          | -Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.            | "                   | 4.500.085  | 4.500.085  |
|          | -Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus                              | "                   | 2.949.205  | 2.949.205  |
|          | -Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m;<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus                | "                   | 2.691.005  | 2.691.005  |
| <b>b</b> | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling                                                                                                                                              |                     |            |            |
|          | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m                                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 3.620.789  | 3.620.789  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                         | "                   | 6.174.888  | 6.174.888  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                        | "                   | 6.144.948  | 6.144.948  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                          | "                   | 6.241.344  | 6.241.344  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                                         | "                   | 6.590.730  | 6.590.730  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                                        | "                   | 6.502.773  | 6.502.773  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m.<br>- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                                     | "                   | 4.265.892  | 4.265.892  |
|          | - Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m<br>- Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto, con lăn -GQ                                                                      | "                   | 4.261.468  | 4.261.468  |
|          | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                         | "                   | 8.032.889  | 8.032.889  |
|          | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m.<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                        | "                   | 7.155.193  | 7.155.193  |
|          | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m.<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus             | "                   | 7.411.008  | 7.411.008  |
|          | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus              | "                   | 6.970.764  | 6.970.764  |
|          | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                | "                   | 4.488.427  | 4.488.427  |
|          | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m<br>'- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | "                   | 4.298.150  | 4.298.150  |
|          | - Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m.<br>'- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus      | "                   | 10.905.399 | 10.905.399 |
| <b>c</b> | Hệ Sơn Phấn Cửa Nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng                                                                                                                           |                     |            |            |
|          | - Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 3.799.395  | 3.799.395  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                   | "                   | 5.299.149  | 5.299.149  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                  | "                   | 5.248.593  | 5.248.593  |
|          | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                    | "                   | 5.770.815  | 5.770.815  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                    | "                   | 5.875.805  | 5.875.805  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                   | "                   | 5.832.521  | 5.832.521  |
|          | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "                   | 3.914.492  | 3.914.492  |
|          | - Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                      | "                   | 3.662.575  | 3.662.575  |
|          | - Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "                   | 5.905.108  | 5.905.108  |
|          | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                            | "                   | 5.479.035  | 5.479.035  |

|   |                                                                                                                                    |         |           |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|   | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                       | "       | 3.582.465 | 3.582.465 |
|   | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow | "       | 3.331.339 | 3.331.339 |
|   | - Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto                      | "       | 8.194.027 | 8.194.027 |
| d | Kính                                                                                                                               |         |           |           |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 5mm                                                                                                         | Đồng/m² | 329.400   | 329.400   |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 6mm                                                                                                         | "       | 380.700   | 380.700   |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 8mm                                                                                                         | "       | 445.500   | 445.500   |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 10mm                                                                                                        | "       | 529.200   | 529.200   |
|   | Kính tối nhiệt an toàn 12mm                                                                                                        | "       | 656.100   | 656.100   |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 6.38mm                                                                                           | "       | 537.300   | 537.300   |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 8.38mm                                                                                           | "       | 610.200   | 610.200   |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 10.38mm                                                                                          | "       | 684.450   | 684.450   |
|   | Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 12.38mm                                                                                          | "       | 851.850   | 851.850   |
|   | Kính trắng Việt Nhật 2 lớp (5-9-5) mm                                                                                              | "       | 1.055.700 | 1.055.700 |
| 6 | <b>Cửa nhôm (Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)</b>                                                                                       |         |           |           |
| a | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922                                               | Đồng/m² |           |           |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( không chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                        | "       | 2.450.000 | 2.450.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( có chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                           | "       | 2.700.000 | 2.700.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( không chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                        | "       | 2.350.000 | 2.350.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( có chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                           | "       | 2.600.000 | 2.600.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( không chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                        | "       | 2.300.000 | 2.300.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh ( có chia đồ / ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                           | "       | 2.550.000 | 2.550.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa lùa 2 cánh ( không ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                                             | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa lùa 2 cánh ( có ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                                                | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa lùa 2 cánh ( không ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                                             | "       | 2.100.000 | 2.100.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa lùa 2 cánh ( có ô cố định) ,kính trắng dày 5 mm                                                | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định), kính trắng dày 5 mm                         | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định), kính trắng dày 5 mm                            | "       | 2.450.000 | 2.450.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định), kính trắng dày 5 mm                         | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định), kính trắng dày 5 mm                            | "       | 2.400.000 | 2.400.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa sổ mở hất, kính trắng dày 5 mm                                                                 | "       | 2.200.000 | 2.200.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở hất, kính trắng dày 5 mm                                                                 | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Vách kính / khung cố định ( không chia đồ ), kính trắng dày 5 mm                                   | "       | 1.700.000 | 1.700.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Vách kính / khung cố định ( có chia nhiều đồ ), kính trắng dày 5 mm                                | "       | 1.950.000 | 1.950.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Vách kính / khung cố định ( không chia đồ ), kính trắng dày 5 mm                                   | "       | 1.650.000 | 1.650.000 |
|   | HỆ NS-55 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Vách kính / khung cố định ( có chia nhiều đồ ), kính trắng dày 5 mm                                | "       | 1.900.000 | 1.900.000 |
|   | SONG BẢO VỆ ( độ dày nhôm 1.5 mm)                                                                                                  | "       | 1.500.000 | 1.500.000 |
|   | HỆ NS-93 ( độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, kính trắng dày 5 mm                                        | "       | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-93 ( độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, kính trắng dày 5 mm                                        | "       | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | HỆ NS-93 ( độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, kính trắng dày 5 mm                                        | "       | 2.600.000 | 2.600.000 |
|   | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, kính trắng dày 5 mm                                                                                | "       | 2.800.000 | 2.800.000 |
| b | Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922                                           | Đồng/m² |           |           |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                 | "       | 3.350.000 | 3.350.000 |

|   |                                                                                                                                                          |                     |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                             | "                   | 3.400.000 | 3.400.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                                       | "                   | 3.300.000 | 3.300.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                             | "                   | 3.350.000 | 3.350.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                                        | "                   | 3.100.000 | 3.100.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                              | "                   | 3.200.000 | 3.200.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                                       | "                   | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                             | "                   | 2.910.000 | 2.910.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                                       | "                   | 2.820.000 | 2.820.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm):<br>Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                          | "                   | 2.860.000 | 2.860.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm                                                       | "                   | 2.640.000 | 2.640.000 |
|   | HỆ MẶT DỰNG NS-50 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp                                                             | "                   | 2.700.000 | 2.700.000 |
| c | Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|   | HỆ NS-380 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), kính trắng dày 5 mm                                                               | "                   | 1.650.000 | 1.650.000 |
|   | HỆ NS-838 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), kính trắng dày 5 mm                                                          | "                   | 1.700.000 | 1.700.000 |
|   | HỆ NS-838 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), kính trắng dày 5 mm                                                          | "                   | 1.850.000 | 1.850.000 |
|   | HỆ NS-1038 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), kính trắng dày 5 mm                                                         | "                   | 1.900.000 | 1.900.000 |
|   | HỆ NS-1038 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), kính trắng dày 5 mm                                                         | "                   | 2.050.000 | 2.050.000 |
|   | HỆ NS-1000 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), kính trắng dày 5 mm                                             | "                   | 1.950.000 | 1.950.000 |
|   | HỆ NS-1000 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), kính trắng dày 5 mm                                     | "                   | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | HỆ NS-1045 ( độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), kính trắng dày 5 mm                                             | "                   | 2.150.000 | 2.150.000 |
|   | LÁ SÁCH/ LOUVER Z ( độ dày nhôm 2.0 mm): Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ)                                                                           | "                   | 2.150.000 | 2.150.000 |
| d | Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m <sup>2</sup> như sau:          | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|   | - Màu Vân Gỗ (V1, VG )                                                                                                                                   | "                   | 270.000   | 270.000   |
|   | - Màu Xi Bóng (100, 101AC, 102C, 103 )                                                                                                                   | "                   | 225.000   | 225.000   |
|   | - Màu Xi Mờ (N100, N101AC, N102C, N103 )                                                                                                                 | "                   | 180.000   | 180.000   |
| đ | Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m <sup>2</sup> như sau: | "                   |           |           |
|   | ( Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)               | Đồng/m <sup>2</sup> |           |           |
|   | - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG                                                                                                               | "                   | 120.000   | 120.000   |
|   | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm                                                                           | "                   | 195.000   | 195.000   |
|   | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm                                                                           | "                   | 260.000   | 260.000   |
|   | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm                                                                          | "                   | 320.000   | 320.000   |
|   | - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm                                                                          | "                   | 440.000   | 440.000   |
|   | - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                             | "                   | 350.000   | 350.000   |
|   | - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                             | "                   | 380.000   | 380.000   |
|   | - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                            | "                   | 450.000   | 450.000   |
|   | - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 12,38mm                                                                                                            | "                   | 490.000   | 490.000   |
|   | - Kính 2 lớp (5-9-5)                                                                                                                                     | "                   | 820.000   | 820.000   |
| V | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                                                                                        |                     |           |           |
| 1 | <b>Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định</b>                                                                      |                     |           |           |
|   | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)                                                                                           | đồng/kg             | 14.900    | -         |
|   | Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)                                                                                             | "                   | 16.800    | -         |
| 2 | <b>Công ty CP Carbon Việt Nam</b>                                                                                                                        |                     |           |           |
|   | Carboncor Asphalt-CA9.5 (25kg/bao) (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)                                                                                        | đồng/kg             | 3.930     | -         |

|            |                                                                                |      |           |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|            | Carboncor Asphalt-CA19 ( (25kg/bao) (Giá bán trung tâm TP Tuy Hoà)             | "    | 3.110     | -         |
| <b>VI</b>  | <b>SON</b>                                                                     |      |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Sơn KOVA ( Nhà phân phối Cty TNHH TM Thanh Đức)</b>                         |      |           |           |
| a          | Sơn nội thất                                                                   |      |           |           |
|            | Sơn nội thất KOVA KV-205 17 lít/ thùng                                         | đồng | 990.000   | 990.000   |
|            | Sơn nội thất KOVA LOVELY 18 lít/ thùng                                         | "    | 1.450.000 | 1.450.000 |
|            | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 25 kg/ thùng                                  | "    | 1.890.000 | 1.890.000 |
|            | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS 20 kg/ thùng               | "    | 2.050.000 | 2.050.000 |
|            | Sơn Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria 20 kg/ thùng           | "    | 3.890.000 | 3.890.000 |
| b          | Sơn ngoại thất                                                                 |      |           |           |
|            | Sơn ngoại thất KOVA VN-4781 25kg/thùng                                         | đồng | 1.990.000 | 1.990.000 |
|            | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 - 20kg/thùng                             | "    | 2.740.000 | 2.740.000 |
|            | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 20kg/thùng                        | "    | 4.250.000 | 4.250.000 |
|            | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 20kg/thùng           | "    | 4.590.000 | 4.590.000 |
| c          | Sơn lót                                                                        |      |           |           |
|            | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 18 lít/ thùng             | đồng | 1.640.000 | 1.640.000 |
|            | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 25 kg/ thùng                         | "    | 2.280.000 | 2.280.000 |
| d          | Sơn dùng cho kim loại và sơn chống nóng                                        |      |           |           |
|            | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 5 kg/ thùng                                    | đồng | 1.690.000 | 1.690.000 |
|            | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng 20 kg/ thùng | "    | 7.450.000 | 7.450.000 |
|            | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khắc 20 kg/ thùng            | "    | 8.670.000 | 8.670.000 |
|            | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 20 kg/ thùng                      | "    | 4.820.000 | 4.820.000 |
|            | Sơn viết bảng KOVA NANO Whiteboard 4kg/bộ                                      | "    | 1.980.000 | 1.980.000 |
| e          | Bột trét                                                                       |      |           |           |
|            | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA 40kg/ bao                                 | đồng | 290.909   | 290.909   |
|            | Bột trét ngoại thất KOVA VILLA 40kg/ bao                                       | "    | 390.909   | 390.909   |
| f          | Chống thấm                                                                     |      |           |           |
|            | Chất chống thấm tường KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ                       | đồng | 3.593.864 | 3.593.864 |
|            | Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ                         | "    | 1.897.409 | 1.897.409 |
|            | Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof 33kg/bộ                                | "    | 2.049.900 | 2.049.900 |
| g          | Sơn đá nghệ thuật                                                              |      |           |           |
|            | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N - 25kg/ thùng                                  | đồng | 780.000   | 780.000   |
|            | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone - 20kg/ thùng                                 | "    | 4.500.000 | 4.500.000 |
|            | Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect - 20kg/ thùng                      | "    | 4.880.000 | 4.880.000 |
| <b>2</b>   | <b>Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào)</b>                            |      |           |           |
| a          | Sơn nội thất                                                                   | đồng |           |           |
|            | Nano One Economic (DA01) 18lít/thùng                                           | "    | 1.020.000 | 1.020.000 |
|            | Nano One Economic (DA01) 5lít/lon                                              | "    | 375.000   | 375.000   |
|            | Nano one Int Modern Finish (DA02) 18lít/thùng                                  | "    | 1.850.000 | 1.850.000 |
|            | Nano one Int Modern Finish (DA02) 5lít/lon                                     | "    | 610.000   | 610.000   |
|            | Nano One Int Clean Finish (DA03) 18lít/thùng                                   | "    | 2.560.000 | 2.560.000 |
|            | Nano One Int Clean Finish (DA03) 5lít/lon                                      | "    | 760.000   | 760.000   |
| b          | Sơn ngoại thất                                                                 | "    |           |           |
|            | Nano One Ext Ruby Finish (DA04) 18lít/thùng                                    | "    | 2.320.000 | 2.320.000 |
|            | Nano One Ext Ruby Finish (DA04) 5lít/lon                                       | "    | 800.000   | 800.000   |
|            | Nano One Matt Ext (DA05) 18lít/thùng                                           | "    | 3.840.000 | 3.840.000 |
|            | Nano One Matt Ext (DA05) 5lít/lon                                              | "    | 1.190.000 | 1.190.000 |
| c          | Sơn lót chống kiềm                                                             | "    |           |           |
|            | Nano One Int Alkali Sealer (DA021) 18lít/thùng                                 | "    | 2.150.000 | 2.150.000 |
|            | Nano One Int Alkali Sealer (DA021) 5lít/lon                                    | "    | 635.000   | 635.000   |
|            | Nano One Ext Alkali Super Primer (DA022) 18lít/thùng                           | "    | 3.240.000 | 3.240.000 |
|            | Nano One Ext Alkali Super Primer (DA022) 5lít/lon                              | "    | 990.000   | 990.000   |
| d          | Chống thấm                                                                     | "    |           |           |
|            | Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng                                            | "    | 3.410.000 | 3.410.000 |
|            | Nano One Waterproof Ext 5lít/lon                                               | "    | 920.000   | 920.000   |
| e          | Bột trét                                                                       | "    |           |           |
|            | Nano One Putty Int 40kg/bao                                                    | "    | 335.000   | 335.000   |
|            | Nano One Putty Ext 40kg/bao                                                    | "    | 360.000   | 360.000   |
| <b>3</b>   | <b>Sơn Mykolor</b>                                                             |      |           |           |
| <b>3.1</b> | <b>Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)</b>              |      |           |           |
| a          | Sơn lót                                                                        | đồng |           |           |
|            | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 5lít/lon                                           | "    | 1.390.000 | 1.390.000 |
|            | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 18 lít/thùng                                       | "    | 4.910.000 | 4.910.000 |
|            | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 5lít/lon                                           | "    | 882.000   | 882.000   |
|            | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 18 lít/thùng                                       | "    | 3.296.000 | 3.296.000 |
| b          | Sơn ngoại thất                                                                 |      |           |           |
|            | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 1 lít/lon                                    | "    | 584.000   | 584.000   |
|            | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 5 lít/lon                                    | "    | 2.567.000 | 2.567.000 |
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 5 lít/lon                                           | "    | 1.824.000 | 1.824.000 |
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 1 lít/lon                                           | "    | 396.000   | 396.000   |

|            |                                                                    |      |           |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 18 lít/thùng                            | "    | 6.709.000 | 6.709.000 |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 5 lít/lon                              | "    | 1.479.000 | 1.479.000 |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 1 lít/lon                              | "    | 336.000   | 336.000   |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 18 lít/thùng                           | "    | 5.264.000 | 5.264.000 |
| c          | Sơn nội thất                                                       |      |           |           |
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 5lít/lon                                | "    | 1.188.000 | 1.188.000 |
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 1lít/lon                                | "    | 308.000   | 308.000   |
|            | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 18 lít/thùng                            | "    | 4.717.000 | 4.717.000 |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 5lít/lon                               | "    | 1.015.000 | 1.015.000 |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 1lít/lon                               | "    | 228.000   | 228.000   |
|            | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 18 lít/thùng                           | "    | 3.500.000 | 3.500.000 |
|            | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 5 lít/lon                              | "    | 756.000   | 756.000   |
|            | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 1 lít/lon                              | "    | 164.000   | 164.000   |
|            | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 18 lít/thùng                           | "    | 2.202.000 | 2.202.000 |
| d          | Sơn chống thấm tường                                               |      |           |           |
|            | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 3lít/lon                                 | "    | 927.000   | 927.000   |
|            | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 18 lít/thùng                             | "    | 4.689.000 | 4.689.000 |
| e          | Bột trét                                                           |      |           |           |
|            | MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT 40 kg/bao                        | "    | 514.000   | 514.000   |
|            | MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT 40 kg/thùng                       | "    | 391.000   | 391.000   |
| <b>3.2</b> | <b>Sơn Mykolor Grand</b>                                           |      |           |           |
| a          | Sơn lót                                                            | đồng |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng              | "    | 4.983.000 | 4.983.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon             | "    | 1.430.000 | 1.430.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18 lít/thùng                   | "    | 3.566.000 | 3.566.000 |
|            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 4.375 lít/lon                  | "    | 1.011.000 | 1.011.000 |
| b          | Sơn ngoại thất                                                     |      |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon                   | "    | 654.000   | 654.000   |
|            | MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon                   | "    | 2.774.000 | 2.774.000 |
|            | MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875 lít/lon                           | "    | 643.000   | 643.000   |
|            | MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375 lít/lon                           | "    | 2.727.000 | 2.727.000 |
|            | MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 0.875 lít/lon                   | "    | 545.000   | 545.000   |
|            | MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 4.375 lít/lon                   | "    | 2.395.000 | 2.395.000 |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875 lít/lon                              | "    | 436.000   | 436.000   |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 18 lít/thùng                               | "    | 7.305.000 | 7.305.000 |
|            | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375 lít/lon                              | "    | 2.204.000 | 2.204.000 |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 0.875 lít/lon                            | "    | 402.000   | 402.000   |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 18 lít/thùng                             | "    | 5.734.000 | 5.734.000 |
|            | MYKOLOR GRAND JADE FEEL -4.375 lít/lon                             | "    | 2.136.000 | 2.136.000 |
| c          | Sơn nội thất                                                       |      |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5lít/thùng | "    | 7.195.000 | 7.195.000 |
|            | MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375 lít/lon | "    | 1.944.000 | 1.944.000 |
|            | MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 0.875 lít/lon                          | "    | 405.000   | 405.000   |
|            | MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 4.375 lít/lon                          | "    | 1.891.000 | 1.891.000 |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 0.875 lít/lon                             | "    | 337.000   | 337.000   |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5 lít/thùng                            | "    | 5.134.000 | 5.134.000 |
|            | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375 lít/lon                             | "    | 1.296.000 | 1.296.000 |
|            | MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 18 lít/thùng                             | "    | 4.213.000 | 4.213.000 |
|            | MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375 lít/lon                            | "    | 1.131.000 | 1.131.000 |
|            | MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 0.875 lít/lon                            | "    | 282.000   | 282.000   |
|            | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 0.875 lít/lon                              | "    | 248.000   | 248.000   |
|            | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5 lít/thùng                             | "    | 3.552.000 | 3.552.000 |
|            | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375lít/lon                               | "    | 1.057.000 | 1.057.000 |
|            | MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18 lít/thùng                    | "    | 2.219.000 | 2.219.000 |
|            | MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375 lít/lon                   | "    | 919.000   | 919.000   |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 0.875 lít/lon                            | "    | 211.000   | 211.000   |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5 lít/thùng                           | "    | 2.219.000 | 2.219.000 |
|            | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375 lít/lon                            | "    | 919.000   | 919.000   |
| d          | Chống thấm                                                         |      |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5 lít/thùng                    | "    | 5.310.000 | 5.310.000 |
|            | MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063 lít/lon                     | "    | 1.410.000 | 1.410.000 |
|            | MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5 lít/thùng                    | "    | 4.866.000 | 4.866.000 |
|            | MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063 lít/lon                     | "    | 1.203.000 | 1.203.000 |
| e          | Bột trét                                                           |      |           |           |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT&EXT 40kg/bao                     | "    | 525.000   | 525.000   |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40kg/bao                    | "    | 475.000   | 475.000   |
|            | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40kg/bao                    | "    | 578.000   | 578.000   |
| <b>3.3</b> | <b>Sơn Mykolor Passion</b>                                         |      |           |           |
| a          | Sơn lót                                                            | đồng |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4,375 lít/lon           | "    | 1.406.000 | 1.406.000 |
|            | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng            | "    | 4.888.000 | 4.888.000 |

|            |                                                                      |      |           |           |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|            | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375 lít/lon             | "    | 1.011.000 | 1.011.000 |
|            | MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 18 lít/thùng              | "    | 3.496.000 | 3.496.000 |
| b          | Sơn ngoại thất                                                       |      |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon                 | "    | 623.000   | 623.000   |
|            | MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon                 | "    | 2.666.000 | 2.666.000 |
|            | MYKOLOR PASSION ROYALSILK 4.375 lít/lon                              | "    | 2.606.000 | 2.606.000 |
|            | MYKOLOR PASSION ROYALSILK 0.875 lít/lon                              | "    | 612.000   | 612.000   |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 18 lít/thùng                      | "    | 7.162.000 | 7.162.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon                     | "    | 2.327.000 | 2.327.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon                     | "    | 486.000   | 486.000   |
|            | MYKOLOR PASSION NANOSILK 0.875 lít/lon                               | "    | 443.000   | 443.000   |
|            | MYKOLOR PASSION NANOSILK 18 lít/thùng                                | "    | 6.405.000 | 6.405.000 |
|            | MYKOLOR PASSION NANOSILK 4.375 lít/lon                               | "    | 2.151.000 | 2.151.000 |
|            | MYKOLOR PASSION CHIFFON 18 lít/thùng                                 | "    | 6.042.000 | 6.042.000 |
|            | MYKOLOR PASSION CHIFFON 4.375 lít/lon                                | "    | 1.822.000 | 1.822.000 |
|            | MYKOLOR PASSION CHIFFON 0.875 lít/lon                                | "    | 378.000   | 378.000   |
| c          | Sơn nội thất                                                         |      |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5 lít/thùng | "    | 7.069.000 | 7.069.000 |
|            | MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375 lít/lon  | "    | 1.900.000 | 1.900.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 18 lít/thùng                      | "    | 5.035.000 | 5.035.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 4.375 lít/lon                     | "    | 1.276.000 | 1.276.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 0.875 lít/lon                     | "    | 346.000   | 346.000   |
|            | MYKOLOR PASSION CASHMERE 18 lít/thùng                                | "    | 4.157.000 | 4.157.000 |
|            | MYKOLOR PASSION CASHMERE 4.375 lít/lon                               | "    | 1.154.000 | 1.154.000 |
|            | MYKOLOR PASSION CASHMERE 0.875 lít/lon                               | "    | 243.000   | 243.000   |
|            | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 18 lít/thùng                                | "    | 2.152.000 | 2.152.000 |
|            | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 0.875 lít/lon                               | "    | 211.000   | 211.000   |
|            | MYKOLOR PASSION SOFTSILK 4.375 lít/lon                               | "    | 919.000   | 919.000   |
| d          | Chống thấm                                                           |      |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION WATER SEAL 4,375 lít/lon                             | "    | 1.384.000 | 1.384.000 |
|            | MYKOLOR PASSION WATER SEAL 18 lít/thùng                              | "    | 5.102.000 | 5.102.000 |
|            | MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 4,375 lít/lon                         | "    | 1.261.000 | 1.261.000 |
|            | MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 18 lít/thùng                          | "    | 4.748.000 | 4.748.000 |
| e          | Bột trét                                                             |      |           |           |
|            | MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR 40kg/bao                         | "    | 578.000   | 578.000   |
|            | MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR & INTERIOR 40kg/bao              | "    | 525.000   | 525.000   |
|            | MYKOLOR PASSION MARBLE FOR INTERIOR 40kg/bao                         | "    | 475.000   | 475.000   |
| <b>3.4</b> | <b>Sơn Mykolor Bisi</b>                                              |      |           |           |
| a          | Sơn ngoại thất                                                       | "    |           |           |
|            | MYKOLOR BISI HI-SATIN FOR EXTERIOR                                   | "    | 4.789.000 | 4.789.000 |
|            | MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR EXTERIOR                                  | "    | 3.811.000 | 3.811.000 |
| b          | Sơn nội thất                                                         | "    |           |           |
|            | MYKOLOR BISI MID-SATIN SILK FOR INTERIOR                             | "    | 3.759.000 | 3.759.000 |
|            | MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR INTERIOR                                  | "    | 1.957.000 | 1.957.000 |
| c          | Bột trét                                                             | "    |           |           |
|            | MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR EXTERIOR                                  | "    | 437.000   | 437.000   |
|            | MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR INTERIOR                                  | "    | 363.000   | 363.000   |
| <b>4</b>   | <b>Sơn TOA (Nhà phân phối Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)</b>            |      |           |           |
| a          | Sơn ngoại thất                                                       |      |           |           |
|            | Toa 7in1 3,785 lít/lon                                               | đồng | 2.125.000 | 2.125.000 |
|            | Toa 7in1 5 lít/lon                                                   | "    | 2.760.450 | 2.760.450 |
|            | Toa Supershield 3,785 lít/lon                                        | "    | 1.871.100 | 1.871.100 |
|            | Toa Supershield 15 lít/thùng                                         | "    | 6.560.400 | 6.560.400 |
|            | Toa NanoShield 5 lít/lon                                             | "    | 2.229.000 | 2.229.000 |
|            | Toa NanoShield 15 lít/thùng                                          | "    | 5.728.800 | 5.728.800 |
|            | Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon                                    | "    | 1.409.100 | 1.409.100 |
|            | Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng                                 | "    | 4.764.375 | 4.764.375 |
|            | Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon                       | "    | 929.775   | 929.775   |
|            | Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng                    | "    | 3.245.550 | 3.245.550 |
|            | Supertech Pro Ext 5 lít/lon                                          | "    | 750.751   | 750.751   |
|            | Supertech Pro Ext 18 lít/thùng                                       | "    | 2.443.980 | 2.443.980 |
| b          | Sơn nội thất                                                         |      |           |           |
|            | Toa NanoClean 18lít/thùng                                            | "    | 4.608.450 | 4.608.450 |
|            | Toa NanoClean 5lít/lon                                               | "    | 1.697.850 | 1.697.850 |
|            | Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng                                   | "    | 3.291.751 | 3.291.751 |
|            | Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon                                      | "    | 935.550   | 935.550   |
|            | Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng                          | "    | 2.223.375 | 2.223.375 |
|            | Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon                             | "    | 691.845   | 691.845   |
|            | Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng                                    | "    | 1.697.850 | 1.697.850 |
|            | Toa Supertech Pro Int 5lít/lon                                       | "    | 519.750   | 519.750   |

|   |                                                                       |      |           |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|   | Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng                                   | "    | 1.178.100 | 1.178.100 |
|   | Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon                                      | "    | 334.950   | 334.950   |
|   | Toa Nitto Extra 17lít/thùng                                           | "    | 958.650   | 958.650   |
|   | Toa Nitto Extra 4lít/lon                                              | "    | 254.100   | 254.100   |
| c | Sơn lót                                                               |      |           |           |
|   | Toa NanoShield 18 lít/thùng                                           | "    | 3.865.950 | 3.865.950 |
|   | Toa NanoShield 5 lít/lon                                              | "    | 1.137.400 | 1.137.400 |
|   | Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng                               | "    | 3.037.100 | 3.037.100 |
|   | Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon                                 | "    | 863.940   | 863.940   |
|   | Toa Supershield 5 lít/lon                                             | "    | 1.222.100 | 1.222.100 |
|   | Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng                                | "    | 2.044.900 | 2.044.900 |
|   | Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon                                   | "    | 592.900   | 592.900   |
|   | Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon                               | "    | 1.040.600 | 1.040.600 |
| d | Chống thấm                                                            |      |           |           |
|   | Toa Waterblock color 20 Kg/thùng                                      | "    | 3.569.500 | 3.569.500 |
|   | Toa Waterblock color 6Kg/lon                                          | "    | 1.076.900 | 1.076.900 |
|   | Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng                                    | "    | 3.164.150 | 3.164.150 |
|   | Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon                                       | "    | 719.950   | 719.950   |
|   | Toa Weatherkote 18kg/thùng                                            | "    | 1.645.600 | 1.645.600 |
|   | Toa Weatherkote 3,5 kg/lon                                            | "    | 369.050   | 369.050   |
| e | Bột trét                                                              |      |           |           |
|   | Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao                               | "    | 520.300   | 520.300   |
|   | Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao                                 | "    | 465.850   | 465.850   |
|   | Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao                           | "    | 477.950   | 477.950   |
|   | Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao                             | "    | 375.100   | 375.100   |
| 5 | <b>Sơn VALPASEE (Hộ gia đình)</b>                                     |      |           |           |
| a | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                 |      |           |           |
|   | Pro Techone 18 lít/thùng                                              | đồng | 2.106.500 | 2.106.500 |
|   | Pro Techone 5 lít/lon                                                 | "    | 701.800   | 701.800   |
|   | Nano Shield 7in1 18 lít/thùng                                         | "    | 4.576.000 | 4.576.000 |
|   | Nano Shield 7in1 5 lít/lon                                            | "    | 1.375.000 | 1.375.000 |
|   | Nano Shield 7in1 1 lít/lon                                            | "    | 323.400   | 323.400   |
|   | Gold 8in1 5 lít/lon                                                   | "    | 1.702.000 | 1.702.000 |
|   | Gold 8in1 1 lít/lon                                                   | "    | 396.750   | 396.750   |
| b | <b>Sơn nội thất</b>                                                   |      |           |           |
|   | Ino Eco 18lít/thùng                                                   | "    | 941.600   | 941.600   |
|   | Ino Eco 5lít/lon                                                      | "    | 334.400   | 334.400   |
|   | Eco Spring 18lít/thùng                                                | "    | 1.391.500 | 1.391.500 |
|   | Eco Spring 5lít/lon                                                   | "    | 473.000   | 473.000   |
|   | Nano Clean 6in1 18lít/thùng                                           | "    | 4.169.000 | 4.169.000 |
|   | Nano Clean 6in1 5lít/lon                                              | "    | 1.265.000 | 1.265.000 |
|   | Optima 5lít/lon                                                       | "    | 1.446.500 | 1.446.500 |
|   | Super White 18lít/thùng                                               | "    | 1.758.350 | 1.758.350 |
|   | Super White 5lít/lon                                                  | "    | 614.100   | 614.100   |
| c | <b>Sơn lót</b>                                                        |      |           |           |
|   | Primer Sealer 18lits/thùng                                            | "    | 2.093.000 | 2.093.000 |
|   | Primer Sealer 5 lít/lon                                               | "    | 673.900   | 673.900   |
|   | Super Tech 18 lít/lon                                                 | "    | 2.737.000 | 2.737.000 |
|   | Super Tech 5 lít/lon                                                  | "    | 811.900   | 811.900   |
| d | <b>Sơn tính năng</b>                                                  |      |           |           |
|   | Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)                           | "    | 2.990.000 | 2.990.000 |
|   | Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)                              | "    | 862.500   | 862.500   |
|   | Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)                           | "    | 2.967.000 | 2.967.000 |
|   | Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm sàn VS)                              | "    | 776.250   | 776.250   |
| 6 | <b>Sơn Kamax (Nhà phân phối Công ty Phát triển khoa học Việt Nam)</b> |      |           |           |
| a | <b>Sơn nội thất</b>                                                   | đồng |           |           |
|   | Kamax tiêu chuẩn KĐN001 18 lít/thùng                                  | "    | 650.000   | 650.000   |
|   | Kamax tiêu chuẩn KĐN001 4 lít/thùng                                   | "    | 230.000   | 230.000   |
|   | Kamax tiêu chuẩn New KM001 18 lít/ thùng                              | "    | 1.000.000 | 1.000.000 |
|   | Kamax tiêu chuẩn New KM001 4 lít/ thùng                               | "    | 330.000   | 330.000   |
|   | Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít /thùng       | "    | 1.660.000 | 1.660.000 |
|   | Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/thùng         | "    | 570.000   | 570.000   |
|   | Kamax cao cấp bóng Satin K005 18 lít/thùng                            | "    | 3.378.000 | 3.378.000 |
|   | Kamax cao cấp bóng Satin K005 5 lít/thùng                             | "    | 990.000   | 990.000   |
|   | Kamax cao cấp bóng Satin K005 1 lít/ lon                              | "    | 240.000   | 240.000   |
|   | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 18 lít/thùng                        | "    | 3.752.000 | 3.752.000 |
|   | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 5 lít/thùng                         | "    | 1.140.000 | 1.140.000 |
|   | Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 1 lít /lon                          | "    | 270.000   | 270.000   |
|   | Kamax Men sứ Silver KS01 5 lít/ thùng                                 | "    | 1.560.000 | 1.560.000 |
|   | Kamax Men sứ Silver KS01 1 lít/ lon                                   | "    | 372.000   | 372.000   |
| b | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                 |      |           |           |

|          |                                                                                         |      |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|          | Kamax ngoại thất cao cấp K004 18 lít/thùng                                              | "    | 2.464.000 | 2.464.000 |
|          | Kamax ngoại thất cao cấp K004 5 lít/lon                                                 | "    | 780.000   | 780.000   |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 18 lít/thùng                                            | "    | 3.956.000 | 3.956.000 |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 5 lít/thùng                                             | "    | 1.196.000 | 1.196.000 |
|          | Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 1lít/hộp                                                | "    | 278.000   | 278.000   |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 5 lít/ thùng                                      | "    | 1.578.000 | 1.578.000 |
|          | Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 1 lít/hộp                                         | "    | 350.000   | 350.000   |
|          | Kamax Men sứ Original KS02 5 lít/ thùng                                                 | "    | 1.778.000 | 1.778.000 |
|          | Kamax Men sứ Original KS02 1 lít/hộp                                                    | "    | 390.000   | 390.000   |
| <b>c</b> | Sơn lót chống kiềm                                                                      |      |           |           |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 18 lít/thùng                                    | "    | 1.978.000 | 1.978.000 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 5 lít/lon                                       | "    | 650.000   | 650.000   |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 18 lít/ thùng                          | "    | 2.170.000 | 2.170.000 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 5 lít/lon                              | "    | 690.000   | 690.000   |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 18 lít/ thùng                        | "    | 2.758.000 | 2.758.000 |
|          | Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 5 lít/ thùng                         | "    | 840.000   | 840.000   |
| <b>d</b> | Sản phẩm bột bả-chống thấm-sơn tính năng                                                |      |           |           |
|          | Bột bả Kamax cao cấp ngoại thất K-008B 40kg/bao                                         | "    | 450.000   | 450.000   |
|          | Bột bả Kamax cao cấp nội thất K-008A 40kg/bao                                           | "    | 390.000   | 390.000   |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 18 lít/thùng                                                  | "    | 3.190.000 | 3.190.000 |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 5 lít/thùng                                                   | "    | 940.000   | 940.000   |
|          | Chống thấm sàn Kamax K015 1 lít/hộp                                                     | "    | 276.000   | 276.000   |
|          | Kamax chống thấm pha xi măng K016 18 lít / thùng                                        | "    | 3.090.000 | 3.090.000 |
|          | Kamax chống thấm pha xi măng K016 4 lít/lon                                             | "    | 1.000.000 | 1.000.000 |
|          | Kamax chống thấm màu K017 18 lít/thùng                                                  | "    | 4.470.000 | 4.470.000 |
|          | Kamax chống thấm màu K017 5 lít/thùng                                                   | "    | 1.354.000 | 1.354.000 |
| <b>7</b> | <b>Sơn Batman (Hộ kinh doanh)</b>                                                       |      |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                                                     | đồng |           |           |
|          | BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng                                      | "    | 861.818   | 861.818   |
|          | BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/lon                                         | "    | 310.000   | 310.000   |
|          | BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng                                  | "    | 1.302.727 | 1.302.727 |
|          | BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/lon                                     | "    | 475.455   | 475.455   |
|          | BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 23 kg/thùng                                  | "    | 1.369.091 | 1.369.091 |
|          | BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/lon                                     | "    | 497.273   | 497.273   |
|          | BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 23 kg/thùng                                   | "    | 2.440.000 | 2.440.000 |
|          | BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/lon                                      | "    | 680.909   | 680.909   |
|          | BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng                                 | "    | 3.399.091 | 3.399.091 |
|          | BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon                                    | "    | 1.070.909 | 1.070.909 |
|          | BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon                                    | "    | 240.909   | 240.909   |
|          | BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng                              | "    | 4.012.727 | 4.012.727 |
|          | BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon                                 | "    | 1.290.909 | 1.290.909 |
|          | BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon                                 | "    | 281.818   | 281.818   |
| <b>b</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                   | "    |           |           |
|          | BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng                               | "    | 2.022.727 | 2.022.727 |
|          | BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg/lon                                  | "    | 709.091   | 709.091   |
|          | BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 1 kg/lon                                  | "    | 182.727   | 182.727   |
|          | BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng                             | "    | 3.959.091 | 3.959.091 |
|          | BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon                                | "    | 1.251.818 | 1.251.818 |
|          | BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon                                | "    | 271.818   | 271.818   |
|          | BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 10kg/thùng                        | "    | 4.619.091 | 4.619.091 |
|          | BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon                          | "    | 1.477.273 | 1.477.273 |
|          | BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon                          | "    | 318.182   | 318.182   |
| <b>c</b> | <b>Sơn lót</b>                                                                          | "    |           |           |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng                                      | "    | 1.506.364 | 1.506.364 |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg/lon                                         | "    | 547.273   | 547.273   |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng                           | "    | 2.090.000 | 2.090.000 |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg/lon                            | "    | 770.909   | 770.909   |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng                         | "    | 2.697.273 | 2.697.273 |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg/lon                          | "    | 920.909   | 920.909   |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng  | "    | 2.298.182 | 2.298.182 |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 5,7 kg/lon   | "    | 846.364   | 846.364   |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng | "    | 2.967.273 | 2.967.273 |
|          | BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 5,7 kg/lon  | "    | 1.010.000 | 1.010.000 |
| <b>d</b> | <b>Bột bả</b>                                                                           |      |           |           |
|          | Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao                                                        | "    | 370.000   | 370.000   |
|          | Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao                                                      | "    | 489.091   | 489.091   |
| <b>8</b> | <b>Sơn KOTO (Nhà phân phối Cty TNHH TM Linh Khuê)</b>                                   |      |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn chống kiềm</b>                                                                   | đồng |           |           |
|          | Koto Primer K1 Ext 18l/thùng                                                            | "    | 2.887.000 | 2.887.000 |
|          | Koto Primer K1 Ext 5l/lon                                                               | "    | 902.000   | 902.000   |

|          |                                                                |      |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|          | Koto Primer E2 Int 18l/thùng                                   | "    | 2.137.000 | 2.137.000 |
|          | Koto Primer E2 Int 5l/lon                                      | "    | 644.000   | 644.000   |
| <b>b</b> | Sơn nội thất                                                   | "    |           |           |
|          | Koto Green K2 Int 18l/thùng                                    | "    | 1.303.000 | 1.303.000 |
|          | Koto Green K2 Int 5l/lon                                       | "    | 380.000   | 380.000   |
|          | Koto Regal K2 Int 17l/thùng                                    | "    | 1.939.000 | 1.939.000 |
|          | Koto CleanPlus Int 18l/thùng                                   | "    | 2.506.000 | 2.506.000 |
|          | Koto CleanPlus Int 5l/lon                                      | "    | 724.000   | 724.000   |
|          | Koto Gloss K2 Int 17l/thùng                                    | "    | 4.063.000 | 4.063.000 |
|          | Koto Gloss K2 Int 5l/lon                                       | "    | 1.310.000 | 1.310.000 |
|          | Koto Super Gloss Int 5l/lon                                    | "    | 1.779.000 | 1.779.000 |
| <b>c</b> | Sơn ngoại thất                                                 | "    |           |           |
|          | Koto Green K1 Ext 17l/thùng                                    | "    | 2.450.000 | 2.450.000 |
|          | Koto Green K1 Ext 5l/lon                                       | "    | 769.000   | 769.000   |
|          | Koto Regal K1 Ext 17l/thùng                                    | "    | 3.236.000 | 3.236.000 |
|          | Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng                                    | "    | 5.745.000 | 5.745.000 |
|          | Koto Gloss K1 Ext 5l/lon                                       | "    | 1.915.000 | 1.915.000 |
|          | Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon                                 | "    | 2.334.000 | 2.334.000 |
| <b>d</b> | Sơn chống thấm                                                 | "    |           |           |
|          | Koto WaterProof Ext 20kg/thùng                                 | "    | 3.177.000 | 3.177.000 |
|          | Koto WaterProof Ext 5l/lon                                     | "    | 1.059.000 | 1.059.000 |
|          | Koto WaterProofing Ext 17l/thùng                               | "    | 3.711.000 | 3.711.000 |
| <b>e</b> | Bột trét                                                       | "    |           |           |
|          | Koto K1 Ext 40kg/bao                                           | "    | 407.000   | 407.000   |
|          | Koto K2 Int 40kg/bao                                           | "    | 360.000   | 360.000   |
|          | Koto K3 Int & Ext 40kg/bao                                     | "    | 317.000   | 317.000   |
| <b>9</b> | <b>Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương</b>     |      |           |           |
| <b>a</b> | <b>SPEC EKO</b>                                                |      |           |           |
|          | <b>Sơn nội thất</b>                                            |      |           |           |
|          | Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng                        | đồng | 1.860.000 | 1.860.000 |
|          | Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng              | "    | 2.647.000 | 2.647.000 |
|          | Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng                  | "    | 3.258.000 | 3.258.000 |
|          | <b>Sơn ngoại thất</b>                                          |      |           |           |
|          | Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng               | "    | 3.309.000 | 3.309.000 |
|          | Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng          | "    | 4.429.000 | 4.429.000 |
|          | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                      |      |           |           |
|          | Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng                      | "    | 2.393.000 | 2.393.000 |
|          | Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng                      | "    | 3.620.000 | 3.620.000 |
|          | <b>Bột trét tường</b>                                          |      |           |           |
|          | Spec Eko Putty for interior 40kg/bao                           | "    | 346.000   | 346.000   |
|          | Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao                | "    | 438.000   | 438.000   |
| <b>b</b> | <b>SPEC GO GREEN</b>                                           |      |           |           |
|          | <b>Sơn nội thất</b>                                            |      |           |           |
|          | Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon                 | "    | 641.000   | 641.000   |
|          | Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng              | "    | 2.026.000 | 2.026.000 |
|          | Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon                        | "    | 1.054.000 | 1.054.000 |
|          | Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng                     | "    | 4.098.000 | 4.098.000 |
|          | <b>Sơn ngoại thất</b>                                          |      |           |           |
|          | Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon                 | "    | 1.089.000 | 1.089.000 |
|          | Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng              | "    | 3.767.000 | 3.767.000 |
|          | Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon                                 | "    | 1.517.000 | 1.517.000 |
|          | Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng                              | "    | 5.793.000 | 5.793.000 |
|          | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                      |      |           |           |
|          | Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon                | "    | 835.000   | 835.000   |
|          | Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng             | "    | 3.095.000 | 3.095.000 |
|          | Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon                | "    | 1.263.000 | 1.263.000 |
|          | Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng             | "    | 4.429.000 | 4.429.000 |
|          | <b>Sơn chống thấm</b>                                          |      |           |           |
|          | Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon                             | "    | 886.000   | 886.000   |
|          | Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng                          | "    | 4.470.000 | 4.470.000 |
|          | <b>Bột trét</b>                                                |      |           |           |
|          | Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao                     | "    | 392.000   | 392.000   |
|          | Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao          | "    | 504.000   | 504.000   |
| <b>9</b> | <b>SON TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong)</b> |      |           |           |
| <b>a</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                            | đồng |           |           |
|          | Etpec 18 lít/thùng                                             | "    | 1.408.307 | 1.408.307 |
|          | Etpec 3,8 lít/lon                                              | "    | 397.943   | 397.943   |
|          | Jelucpro 18 lít/thùng                                          | "    | 2.131.841 | 2.131.841 |
|          | Jelucpro 5 lít/lon                                             | "    | 811.167   | 811.167   |
|          | Jelucshield 18 lít/thùng                                       | "    | 3.087.939 | 3.087.939 |

|           |                                                                                     |      |           |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                               |      |           |           |
|           | Etpec 18 lít/thùng                                                                  | "    | 2.519.448 | 2.519.448 |
|           | Etpec 3,8 lít/lon                                                                   | "    | 639.551   | 639.551   |
|           | Jelucpro 18 lít/thùng                                                               | "    | 3.870.906 | 3.870.906 |
|           | Jelucpro 5 lít/lon                                                                  | "    | 1.276.520 | 1.276.520 |
|           | Jelucshield 18 lít/thùng                                                            | "    | 5.142.259 | 5.142.259 |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                                      |      |           |           |
|           | Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng                                                      | "    | 2.390.246 | 2.390.246 |
|           | Etpec chuyên dụng 5 lít/lon                                                         | "    | 710.613   | 710.613   |
|           | Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng                                                           | "    | 2.956.153 | 2.956.153 |
|           | Jeluc 2 in 1 5 lít/lon                                                              | "    | 979.354   | 979.354   |
|           | Nội và ngoại thất Nano Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng                                    | "    | 4.270.200 | 4.270.200 |
| <b>d</b>  | <b>Chống thấm</b>                                                                   |      |           |           |
|           | Jelucshield CT 11-AB 20 kg                                                          | "    | 3.602.165 | 3.602.165 |
|           | Jelucshield CT 11-AB 5 kg                                                           | "    | 992.275   | 992.275   |
| <b>e</b>  | <b>Bột bả</b>                                                                       |      |           |           |
|           | Etpec nội thất 40 kg/bao                                                            | "    | 291.060   | 291.060   |
|           | Etpec ngoại thất 40 kg/bao                                                          | "    | 339.570   | 339.570   |
|           | Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao                                                 | "    | 424.462   | 424.462   |
| <b>11</b> | <b>Sơn KYUDO (Hệ kinh doanh)</b>                                                    |      |           |           |
| <b>a</b>  | <b>Sơn nội thất</b>                                                                 |      |           |           |
|           | KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 23kg/thùng                               | đồng | 860.364   | 860.364   |
|           | KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 06kg/lon                                 | "    | 314.618   | 314.618   |
|           | KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng                          | "    | 1.333.818 | 1.333.818 |
|           | KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 06kg/lon                            | "    | 485.673   | 485.673   |
|           | KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng                           | "    | 1.403.055 | 1.403.055 |
|           | KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 06kg/lon                             | "    | 508.073   | 508.073   |
|           | KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng                           | "    | 2.495.564 | 2.495.564 |
|           | KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 06kg/lon                             | "    | 697.455   | 697.455   |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng                       | "    | 3.476.073 | 3.476.073 |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 05kg/lon                         | "    | 1.094.545 | 1.094.545 |
|           | KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 01kg/lon                         | "    | 246.400   | 246.400   |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng               | "    | 4.100.218 | 4.100.218 |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 05kg/lon                 | "    | 1.320.582 | 1.320.582 |
|           | KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 01kg/lon                 | "    | 288.145   | 288.145   |
| <b>b</b>  | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                               |      |           |           |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23kg/thùng                       | đồng | 2.161.600 | 2.161.600 |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 06kg/lon                         | "    | 724.945   | 724.945   |
|           | KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 01kg/lon                         | "    | 181.236   | 181.236   |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng                   | "    | 4.046.255 | 4.046.255 |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon                     | "    | 1.279.855 | 1.279.855 |
|           | KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon                     | "    | 277.964   | 277.964   |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng            | "    | 4.643.927 | 4.643.927 |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon              | "    | 1.510.982 | 1.510.982 |
|           | KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon              | "    | 324.800   | 324.800   |
| <b>c</b>  | <b>Sơn lót</b>                                                                      |      |           |           |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 22kg/thùng                              | đồng | 1.540.509 | 1.540.509 |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 06kg/lon                                | "    | 560.000   | 560.000   |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 22kg/thùng                  | "    | 2.134.109 | 2.134.109 |
|           | KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7kg/lon                   | "    | 787.055   | 787.055   |
|           | KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng                | "    | 2.757.236 | 2.757.236 |
|           | KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7kg/lon                 | "    | 938.764   | 938.764   |
|           | KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 22kg/thùng        | "    | 2.346.909 | 2.346.909 |
|           | KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 5,7kg/lon         | "    | 863.418   | 863.418   |
|           | KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 22kg/thùng       | "    | 3.031.127 | 3.031.127 |
|           | KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 5,7kg/lon        | "    | 1.032.436 | 1.032.436 |
| <b>d</b>  | <b>Sơn chống thấm</b>                                                               |      |           |           |
|           | KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng                    | đồng | 3.083.055 | 3.083.055 |
|           | KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 05kg/lon                      | "    | 914.327   | 914.327   |
|           | KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng                   | "    | 3.737.745 | 3.737.745 |
|           | KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 05kg/lon                     | "    | 1.138.327 | 1.138.327 |
| <b>e</b>  | <b>Sơn trang trí</b>                                                                |      |           |           |
|           | KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 05kg/lon                                           | đồng | 1.156.655 | 1.156.655 |
|           | KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 01kg/lon                                           | "    | 318.691   | 318.691   |
| <b>f</b>  | <b>Bột bả</b>                                                                       |      |           |           |
|           | Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao                                                    | đồng | 372.655   | 372.655   |
|           | Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao                                                  | "    | 477.527   | 477.527   |
| <b>12</b> | <b>Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&amp;TM Nhà đẹp Minh Tâm)</b> |      |           |           |
|           | Chống thấm BestLatex R114 25lít/can                                                 | đồng | 1.352.000 | 1.352.000 |
|           | Chống thấm BestLatex R114 05lít/can                                                 | "    | 292.000   | 292.000   |

|           |                                                                                     |      |           |           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng                                                | "    | 1.696.000 | 1.696.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng                                                | "    | 451.000   | 451.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ                                                   | "    | 779.000   | 779.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng                                                | "    | 2.056.000 | 2.056.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng                                                | "    | 429.000   | 429.000   |
|           | Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao                                                   | "    | 315.000   | 315.000   |
|           | Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao                                                   | "    | 240.000   | 240.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ                                           | "    | 519.000   | 519.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ                                           | "    | 233.000   | 233.000   |
|           | Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ                                           | "    | 403.000   | 403.000   |
|           | Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn                                      | "    | 3.286.000 | 3.286.000 |
|           | Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn                                           | "    | 2.650.000 | 2.650.000 |
|           | Phụ gia super R7 25Lit/can                                                          | "    | 562.000   | 562.000   |
|           | Phụ gia super R7 5Lit/can                                                           | "    | 122.000   | 122.000   |
|           | Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao                                                | "    | 17.000    | 17.000    |
|           | Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao                                                | "    | 212.000   | 212.000   |
|           | Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao                                                 | "    | 50.000    | 50.000    |
|           | Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng                                                | "    | 2.703.000 | 2.703.000 |
|           | Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng                                                | "    | 678.000   | 678.000   |
|           | Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng                                                | "    | 4.100.000 | 4.100.000 |
|           | Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng                                                 | "    | 1.050.000 | 1.050.000 |
|           | Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ                                     | "    | 9.455.000 | 9.455.000 |
|           | Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ                                                | "    | 5.950.000 | 5.950.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC409 24Kg/bộ                                                   | "    | 1.270.000 | 1.270.000 |
|           | Chống thấm BestSeal BP411 18Kg/thùng                                                | "    | 1.094.000 | 1.094.000 |
|           | Chống thấm BestSeal BP411 04Kg/thùng                                                | "    | 251.000   | 251.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC404 25Lit/can                                                 | "    | 2.170.000 | 2.170.000 |
|           | Chống thấm BestSeal AC404 05Lit/can                                                 | "    | 445.000   | 445.000   |
|           | Chống thấm BestSeal AC402 20Kg/bộ                                                   | "    | 570.000   | 570.000   |
|           | Chống thấm BestSeal B12 04Kg/thùng                                                  | "    | 420.000   | 420.000   |
|           | Chống thấm BestSeal B12 18Kg/thùng                                                  | "    | 1.850.000 | 1.850.000 |
|           | Chống thấm Besttile CE150 25kg/bao                                                  | "    | 240.000   | 240.000   |
| <b>13</b> | <b>Sơn chống thấm Tech WaterProofing (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào)</b>            |      |           |           |
|           | Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 18 lít/thùng                               | đồng | 2.425.000 | 2.425.000 |
|           | Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 04 lít/lon                                 | "    | 590.000   | 590.000   |
|           | Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 18 lít/thùng                                | "    | 2.500.000 | 2.500.000 |
|           | Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 04 lít/lon                                  | "    | 625.000   | 625.000   |
|           | Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sân mái, chống ồn trên mái tole 18 lít/thùng | "    | 3.400.000 | 3.400.000 |
|           | Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sân mái, chống ồn trên mái tole 04 lít/lon   | "    | 925.000   | 925.000   |
| <b>14</b> | <b>Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome )</b>                              |      |           |           |
| a         | Sơn nội thất                                                                        | đồng |           |           |
|           | Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng - 5L/lon                                            | "    | 1.920.000 | 1.920.000 |
|           | Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng - 18L/thùng                                         | "    | 5.760.000 | 5.760.000 |
|           | Sơn mịn nội thất cao cấp - 6,5kg/lon                                                | "    | 387.000   | 387.000   |
|           | Sơn mịn nội thất cao cấp - 20kg/thùng                                               | "    | 1.087.000 | 1.087.000 |
|           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5L/lon                                             | "    | 2.063.000 | 2.063.000 |
|           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 18L/thùng                                          | "    | 6.189.000 | 6.189.000 |
|           | Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PCFLAT -25Kg/thùng                              | "    | 1.899.000 | 1.899.000 |
| b         | Sơn ngoại thất                                                                      | "    |           |           |
|           | Sơn chống nóng tinh khiết - 9kg/thùng                                               | "    | 3.898.000 | 3.898.000 |
|           | Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano - 5L/lon                                           | "    | 1.958.000 | 1.958.000 |
|           | Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano - 18L/thùng                                        | "    | 5.874.000 | 5.874.000 |
|           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 20kg/thùng                                             | "    | 2.789.000 | 2.789.000 |
|           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 6,5kg/lon                                              | "    | 996.000   | 996.000   |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 5L/lon                                           | "    | 2.661.000 | 2.661.000 |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 18L/thùng                                        | "    | 7.983.000 | 7.983.000 |
|           | Sơn chống thấm pha xi măng - 16,5kg/thùng                                           | "    | 3.120.000 | 3.120.000 |
|           | Sơn chống thấm pha xi măng - 5,5kg/lon                                              | "    | 1.112.000 | 1.112.000 |
|           | Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PCFLAT - 25kg/thùng                            | "    | 2.598.000 | 2.598.000 |
|           | Chống thấm kim cương đen - 5L/lon                                                   | "    | 1.414.000 | 1.414.000 |
|           | Chống thấm kim cương đen - 18L/thùng                                                | "    | 4.242.000 | 4.242.000 |
|           | Sơn đa năng vua voi trắng - 5L/thùng                                                | "    | 1.853.000 | 1.853.000 |
|           | Sơn đa năng vua voi trắng - 18L/thùng                                               | "    | 5.559.000 | 5.559.000 |
|           | Chống thấm PCG Latex- 5L/can                                                        | "    | 540.000   | 540.000   |
|           | Sơn chống rỉ không mùi - 1L/lon đỏ                                                  | "    | 436.000   | 436.000   |
|           | Sơn chống rỉ không mùi - 5L/thùng đỏ                                                | "    | 1.742.000 | 1.742.000 |

|    |                                                                    |      |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|    | Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng - 1L/hộp                              | "    | 709.000   | 709.000   |
|    | Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng - 5L/lon                              | "    | 2.836.000 | 2.836.000 |
|    | Sơn thông minh PC Smart - 1L/hộp                                   | "    | 548.000   | 548.000   |
|    | Sơn thông minh PC Smart - 5L/lon                                   | "    | 2.189.000 | 2.189.000 |
|    | Sơn thông minh PC Smart - 18L/thùng                                | "    | 6.567.000 | 6.567.000 |
|    | Sơn siêu chống thấm - 5L/lon                                       | "    | 1.224.000 | 1.224.000 |
|    | Sơn siêu chống thấm - 18L/thùng                                    | "    | 3.672.000 | 3.672.000 |
| c  | Sơn lót                                                            | "    |           |           |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất 20kg/thùng                             | "    | 1.222.000 | 1.222.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất 6,5kg/lon                              | "    | 436.000   | 436.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 20kg/thùng                           | "    | 1.911.000 | 1.911.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 6,5kg/lon                            | "    | 683.000   | 683.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - 5L/lon                       | "    | 867.000   | 867.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - 18L/thùng                    | "    | 2.598.000 | 2.598.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 5L/lon                 | "    | 1.497.000 | 1.497.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 18L/thùng              | "    | 4.489.000 | 4.489.000 |
| 15 | <b>Sơn Dulux, Maxilite (Nhà phân phối Công ty CP TM Gia Thịnh)</b> |      |           |           |
| a  | Sơn ngoại thất                                                     | đồng |           |           |
|    | Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ 1lít/lon                   | "    | 564.545   | 564.545   |
|    | Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ 5lít/lon                   | "    | 2.549.091 | 2.549.091 |
|    | Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng 1lít/lon                 | "    | 564.545   | 564.545   |
|    | Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng 5lít/lon                 | "    | 2.549.091 | 2.549.091 |
|    | Dulux Weathershield bề mặt mờ 1lít/lon                             | "    | 516.364   | 516.364   |
|    | Dulux Weathershield bề mặt mờ 5lít/lon                             | "    | 2.312.727 | 2.312.727 |
|    | Dulux Weathershield bề mặt mờ 15lít/thùng                          | "    | 6.590.909 | 6.590.909 |
|    | Dulux Weathershield bề mặt bóng 1lít/lon                           | "    | 516.364   | 516.364   |
|    | Dulux Weathershield bề mặt bóng 5lít/lon                           | "    | 2.312.727 | 2.312.727 |
|    | Dulux Weathershield bề mặt bóng 15lít/thùng                        | "    | 6.590.909 | 6.590.909 |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ 1lít/lon              | "    | 412.727   | 412.727   |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ 5lít/lon              | "    | 1.859.091 | 1.859.091 |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ 15lít/thùng           | "    | 5.298.182 | 5.298.182 |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng 1lít/lon            | "    | 412.727   | 412.727   |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng 5lít/lon            | "    | 1.859.091 | 1.859.091 |
|    | Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng 15lít/thùng         | "    | 5.298.182 | 5.298.182 |
|    | Dulux inspire bề mặt mờ 5lít/lon                                   | "    | 1.338.182 | 1.338.182 |
|    | Dulux inspire bề mặt mờ 18lít/thùng                                | "    | 4.584.545 | 4.584.545 |
|    | Dulux inspire bề mặt bóng 5lít/lon                                 | "    | 1.403.636 | 1.403.636 |
|    | Dulux inspire bề mặt bóng 18lít/thùng                              | "    | 4.812.727 | 4.812.727 |
| b  | Sơn nội thất                                                       | "    |           |           |
|    | Dulux Better Living Air Clean siêu bóng 5lít/lon                   | "    | 1.873.636 | 1.873.636 |
|    | Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng 1lít/lon                  | "    | 403.636   | 403.636   |
|    | Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng 5lít/lon                  | "    | 1.990.909 | 1.990.909 |
|    | Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ 1lít/lon                    | "    | 384.545   | 384.545   |
|    | Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ 5lít/lon                    | "    | 1.891.818 | 1.891.818 |
|    | Dulux Ambiance 5in1 siêu bóng 1lít/lon                             | "    | 377.273   | 377.273   |
|    | Dulux Ambiance 5in1 siêu bóng 5lít/lon                             | "    | 1.885.454 | 1.885.454 |
|    | Dulux Ambiance 5in1 siêu bóng 15lít/thùng                          | "    | 5.360.000 | 5.360.000 |
|    | Dulux Ambiance 5in1 bóng mờ 1lít/lon                               | "    | 361.818   | 361.818   |
|    | Dulux Ambiance 5in1 bóng mờ 15lít/thùng                            | "    | 5.149.091 | 5.149.091 |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng 1lít/lon     | "    | 220.909   | 220.909   |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng 5lít/lon     | "    | 1.100.454 | 1.100.454 |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng 15lít/thùng  | "    | 3.084.545 | 3.084.545 |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ 1lít/lon       | "    | 210.000   | 210.000   |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ 5lít/lon       | "    | 1.051.364 | 1.051.364 |
|    | Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ 15lít/thùng    | "    | 2.929.091 | 2.929.091 |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng 1lít/lon             | "    | 209.091   | 209.091   |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng 5lít/lon             | "    | 1.048.182 | 1.048.182 |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng 15lít/thùng          | "    | 2.886.364 | 2.886.364 |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng 18lít/thùng          | "    | 3.541.818 | 3.541.818 |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ 1lít/lon               | "    | 199.091   | 199.091   |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ 5lít/lon               | "    | 998.182   | 998.182   |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ 15lít/thùng            | "    | 2.754.545 | 2.754.545 |
|    | Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ 18lít/thùng            | "    | 3.376.364 | 3.376.364 |
|    | Dulux inspire bề mặt bóng 5lít/lon                                 | "    | 760.000   | 760.000   |
|    | Dulux inspire bề mặt bóng 18lít/thùng                              | "    | 2.580.000 | 2.580.000 |
|    | Dulux inspire bề mặt mờ 5lít/lon                                   | "    | 722.727   | 722.727   |
|    | Dulux inspire bề mặt mờ 18lít/thùng                                | "    | 2.460.909 | 2.460.909 |
|    | Maxilite Tough bề mặt mờ 5lít/lon                                  | "    | 668.182   | 668.182   |

|           |                                                                                      |      |           |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | Maxilite Tough bề mặt mờ 15lít/thùng                                                 | "    | 1.795.454 | 1.795.454 |
|           | Maxilite Tough bề mặt bóng mờ 5lít/lon                                               | "    | 738.182   | 738.182   |
|           | Maxilite Tough bề mặt bóng mờ 15lít/thùng                                            | "    | 1.976.364 | 1.976.364 |
|           | Maxilite Total bề mặt mờ 5lít/lon                                                    | "    | 489.091   | 489.091   |
|           | Maxilite Total bề mặt mờ 15lít/thùng                                                 | "    | 1.302.273 | 1.302.273 |
|           | Maxilite Total bề mặt bóng mờ 5lít/lon                                               | "    | 560.909   | 560.909   |
|           | Maxilite Total bề mặt bóng mờ 15lít/thùng                                            | "    | 1.460.909 | 1.460.909 |
|           | Maxilite Hicover 5lít/lon                                                            | "    | 338.182   | 338.182   |
|           | Maxilite Hicover 15lít/thùng                                                         | "    | 945.454   | 945.454   |
|           | Maxilite Smooth 5lít/lon                                                             | "    | 237.273   | 237.273   |
|           | Maxilite Smooth 18lít/thùng                                                          | "    | 809.091   | 809.091   |
| <b>16</b> | <b>Sơn ANOTEX (Nhà phân phối Nguyễn Thu)</b>                                         |      |           |           |
| a         | Sơn nội thất                                                                         |      |           |           |
|           | Sơn ANOTEX Inter 03 màu trắng 5 lít/lon                                              | đồng | 290.000   | 290.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 03 màu trắng 18 lít/thùng                                           | "    | 830.000   | 830.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 03 màu tiêu chuẩn 5 lít/lon                                         | "    | 297.000   | 297.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 03 màu tiêu chuẩn 18 lít/thùng                                      | "    | 850.000   | 850.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 05 5 lít/lon                                                        | "    | 623.000   | 623.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 05 18 lít/thùng                                                     | "    | 2.191.000 | 2.191.000 |
|           | Sơn ANOTEX Inter 06 5 lít/lon                                                        | "    | 1.135.000 | 1.135.000 |
|           | Sơn ANOTEX Inter 06 18 lít/thùng                                                     | "    | 3.677.000 | 3.677.000 |
|           | Sơn ANOTEX Inter 07 1 lít/lon                                                        | "    | 330.000   | 330.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 07 5 lít/lon                                                        | "    | 1.484.000 | 1.484.000 |
|           | Sơn ANOTEX Inter 07 18 lít/thùng                                                     | "    | 5.342.000 | 5.342.000 |
|           | Sơn ANOTEX Inter 09 1 lít/lon                                                        | "    | 391.000   | 391.000   |
|           | Sơn ANOTEX Inter 09 5 lít/lon                                                        | "    | 1.771.000 | 1.771.000 |
| b         | Sơn ngoại thất                                                                       | "    |           |           |
|           | Sơn ANOTEX Exter 05 5 lít/lon                                                        | "    | 705.000   | 705.000   |
|           | Sơn ANOTEX Exter 05 18 lít/thùng                                                     | "    | 2.320.000 | 2.320.000 |
|           | Sơn ANOTEX Exter 07 1 lít/lon                                                        | "    | 350.000   | 350.000   |
|           | Sơn ANOTEX Exter 07 5 lít/lon                                                        | "    | 1.629.000 | 1.629.000 |
|           | Sơn ANOTEX Exter 09 1 lít/lon                                                        | "    | 412.000   | 412.000   |
|           | Sơn ANOTEX Exter 09 5 lít/lon                                                        | "    | 1.897.000 | 1.897.000 |
|           | Diamond 1 lít/lon                                                                    | "    | 496.000   | 496.000   |
|           | Diamond 5 lít/lon                                                                    | "    | 2.295.000 | 2.295.000 |
| c         | Sơn lót                                                                              | "    |           |           |
|           | ANOTEX primer 5 lít/lon                                                              | "    | 732.000   | 732.000   |
|           | ANOTEX primer 18 lít/thùng                                                           | "    | 2.614.000 | 2.614.000 |
|           | ANOTEX sealer 5 lít/lon                                                              | "    | 918.000   | 918.000   |
|           | ANOTEX sealer 18 lít/thùng                                                           | "    | 3.498.000 | 3.498.000 |
|           | PLATINUM 5 lít/lon                                                                   | "    | 1.278.000 | 1.278.000 |
|           | PLATINUM 18 lít/thùng                                                                | "    | 4.497.000 | 4.497.000 |
| d         | Sơn chống thấm                                                                       |      |           |           |
|           | FARBEN 5 lít/lon                                                                     | "    | 1.055.857 | 1.055.857 |
|           | FARBEN 18 lít/thùng                                                                  | "    | 3.725.370 | 3.725.370 |
|           | ANOTEX A-11 5 lít/lon                                                                | "    | 974.356   | 974.356   |
|           | ANOTEX A-11 18 lít/thùng                                                             | "    | 3.436.504 | 3.436.504 |
| e         | Bột trét                                                                             |      |           |           |
|           | ANOTEX Interior 40kg/bao                                                             | "    | 302.000   | 302.000   |
|           | ANOTEX Exterior 40kg/bao                                                             | "    | 420.000   | 420.000   |
| <b>17</b> | <b>Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt)</b> |      |           |           |
| a         | Sơn nội thất                                                                         |      |           |           |
|           | SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L                                          | đồng | 1.225.000 | 1.225.000 |
|           | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L                                         | "    | 498.000   | 498.000   |
|           | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L                                        | "    | 1.820.000 | 1.820.000 |
|           | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L                      | "    | 707.000   | 707.000   |
|           | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L                             | "    | 2.152.000 | 2.152.000 |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L                             | "    | 276.000   | 276.000   |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L                             | "    | 1.223.000 | 1.223.000 |
|           | SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L                            | "    | 3.806.000 | 3.806.000 |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L                 | "    | 298.000   | 298.000   |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L                 | "    | 1.295.000 | 1.295.000 |
|           | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L                | "    | 4.365.000 | 4.365.000 |
| b         | Sơn ngoại thất                                                                       | "    |           |           |
|           | SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L                           | "    | 698.000   | 698.000   |
|           | SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L                          | "    | 3.100.000 | 3.100.000 |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L              | "    | 335.000   | 335.000   |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L              | "    | 1.335.000 | 1.335.000 |
|           | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L             | "    | 4.319.000 | 4.319.000 |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L                  | "    | 469.000   | 469.000   |

|           |                                                                                                        |      |           |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L                                    | "    | 2.045.000 | 2.045.000 |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L                        | "    | 525.000   | 525.000   |
|           | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L                        | "    | 2.446.000 | 2.446.000 |
| c         | Sơn lót                                                                                                | "    |           |           |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L                                  | "    | 1.017.000 | 1.017.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L                                 | "    | 3.560.000 | 3.560.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L                                    | "    | 734.000   | 734.000   |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 18L                                   | "    | 2.473.000 | 2.473.000 |
|           | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603 Sơn lót kiềm nội thất và ngoại thất cao cấp 18L                     | "    | 2.390.000 | 2.390.000 |
| d         | Bột trét                                                                                               | "    |           |           |
|           | Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao                                      | "    | 588.800   | 588.800   |
|           | Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao                                        | "    | 470.400   | 470.400   |
|           | Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao                                              | "    | 297.000   | 297.000   |
|           | Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao                                                | "    | 371.200   | 371.200   |
| <b>18</b> | <b>Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt)</b>                                    |      |           |           |
| a         | Sơn nội thất                                                                                           | đồng |           |           |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 18 lít/thùng                | "    | 4.288.000 | 4.288.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 5 lít/lon                   | "    | 1.118.000 | 1.118.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN PHỦ NỘI THẤT CAO CẤP ĐA NĂNG) 01 lít/lon                  | "    | 282.000   | 282.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 01 lít/lon               | "    | 190.000   | 190.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 5 lít/lon                | "    | 844.000   | 844.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 18 lít/thùng             | "    | 2.939.000 | 2.939.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 18 lít/thùng                                   | "    | 2.075.000 | 2.075.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 5 lít/lon                                      | "    | 678.000   | 678.000   |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH(SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ) 1 lít/lon                                      | "    | 146.000   | 146.000   |
| b         | Sơn ngoại thất                                                                                         |      |           |           |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG, BẢO VỆ TỐI ĐA) 5 lít/lon     | đồng | 2.276.000 | 2.276.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG, BẢO VỆ TỐI ĐA) 1 lít/lon     | "    | 518.000   | 518.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 18 lít/thùng | "    | 6.038.000 | 6.038.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 5 lít/lon    | "    | 1.641.000 | 1.641.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) 1 lít/lon    | "    | 356.000   | 356.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE(SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - TRẮN 18 lít/thùng          | "    | 6.254.000 | 6.254.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE(SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - TRẮN 5 lít/lon             | "    | 1.726.000 | 1.726.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ) 1 lít/lon                         | "    | 318.000   | 318.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ) 5 lít/lon                         | "    | 1.399.000 | 1.399.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH (SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ) 18 lít/thùng                      | "    | 5.307.000 | 5.307.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) 1lít/lon              | "    | 266.000   | 266.000   |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) 5lít/lon              | "    | 1.151.000 | 1.151.000 |
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH( (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP) 18 lít/thùng          | "    | 3.966.000 | 3.966.000 |
| c         | Sơn chống thấm                                                                                         | "    |           |           |
|           | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẨM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) 18 lít/thùng               | "    | 4.675.000 | 4.675.000 |
|           | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẨM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) 5lít/lon                   | "    | 908.000   | 908.000   |
|           | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22 - SƠN CHỐNG THẨM SÂN THƯỢNG 18 lít/thùng                            | "    | 2.608.000 | 2.608.000 |
|           | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22 - SƠN CHỐNG THẨM SÂN THƯỢNG 5lít/lon                                | "    | 590.000   | 590.000   |
| d         | Sơn lót                                                                                                | "    |           |           |

|           |                                                                                          |      |           |           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT) 18 lít/thùng      | "    | 3.909.000 | 3.909.000 |
|           | SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER(SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP 18 lít/thùng | "    | 2.747.000 | 2.747.000 |
| e         | Bột trét                                                                                 | "    |           |           |
|           | Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao                                                     | "    | 450.000   | 450.000   |
|           | Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao                                                       | "    | 330.000   | 330.000   |
| <b>20</b> | <b>Sơn JOTUN (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín )</b>                                |      |           |           |
| a         | Sơn ngoại thất                                                                           | đồng |           |           |
|           | Jotashield bền màu tối ưu - 1 lít/lon                                                    | "    | 549.091   | 549.091   |
|           | Jotashield bền màu tối ưu - 5 lít/lon                                                    | "    | 2.675.455 | 2.675.455 |
|           | Jotashield sạch vượt trội - 1 lít/lon                                                    | "    | 479.091   | 479.091   |
|           | Jotashield sạch vượt trội - 5 lít/lon                                                    | "    | 2.288.182 | 2.288.182 |
|           | Jotashield sạch vượt trội - 15 lít/thùng                                                 | "    | 6.684.545 | 6.684.545 |
|           | Jotashield che phủ vết nứt - 5 lít/lon                                                   | "    | 2.450.909 | 2.450.909 |
|           | Jotashield chống phai màu (mới) - 1 lít/lon                                              | "    | 456.364   | 456.364   |
|           | Jotashield chống phai màu (mới) - 5 lít/lon                                              | "    | 2.204.545 | 2.204.545 |
|           | Jotashield chống phai màu (mới) - 15 lít/thùng                                           | "    | 6.496.364 | 6.496.364 |
|           | Tough Shield Max - 5 lít/lon                                                             | "    | 1.343.636 | 1.343.636 |
|           | Tough Shield Max - 17 lít/thùng                                                          | "    | 4.499.091 | 4.499.091 |
|           | Tough Shield - 5 lít/lon                                                                 | "    | 783.636   | 783.636   |
|           | Tough Shield - 17 lít/thùng                                                              | "    | 2.492.727 | 2.492.727 |
|           | Essence ngoại thất bền đẹp - 5 lít/lon                                                   | "    | 1.039.091 | 1.039.091 |
|           | Essence ngoại thất bền đẹp - 17 lít/thùng                                                | "    | 3.311.818 | 3.311.818 |
|           | Jotatough - 5 lít/lon                                                                    | "    | 527.273   | 527.273   |
|           | Jotatough - 17 lít/thùng                                                                 | "    | 1.636.364 | 1.636.364 |
|           | WaterGuard chống thấm - 6 kg/lon                                                         | "    | 1.176.364 | 1.176.364 |
|           | WaterGuard chống thấm - 20 kg/thùng                                                      | "    | 3.680.000 | 3.680.000 |
| b         | Sơn nội thất                                                                             |      |           |           |
|           | Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo bóng - 1 lít/lon                                       | đồng | 382.727   | 382.727   |
|           | Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo bóng - 5 lít/lon                                       | "    | 1.708.182 | 1.708.182 |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 1 lít/lon                                             | "    | 369.091   | 369.091   |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 5 lít/lon                                             | "    | 1.571.818 | 1.571.818 |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 15 lít/thùng                                          | "    | 4.490.000 | 4.490.000 |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 1 lít/lon                                               | "    | 369.091   | 369.091   |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 5 lít/lon                                               | "    | 1.571.818 | 1.571.818 |
|           | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 15 lít/thùng                                            | "    | 4.490.000 | 4.490.000 |
|           | Essence che phủ tối đa bóng - 1 lít/lon                                                  | "    | 260.000   | 260.000   |
|           | Essence che phủ tối đa bóng - 5 lít/lon                                                  | "    | 1.125.455 | 1.125.455 |
|           | Essence che phủ tối đa bóng - 15 lít/thùng                                               | "    | 3.236.364 | 3.236.364 |
|           | Essence che phủ tối đa mờ - 1 lít/lon                                                    | "    | 250.000   | 250.000   |
|           | Essence che phủ tối đa mờ - 5 lít/lon                                                    | "    | 1.102.727 | 1.102.727 |
|           | Essence che phủ tối đa mờ - 15 lít/thùng                                                 | "    | 3.210.909 | 3.210.909 |
|           | Essence sơn trần chuyên dụng - 5 lít/lon                                                 | "    | 916.364   | 916.364   |
|           | Essence sơn trần chuyên dụng - 17 lít/thùng                                              | "    | 2.845.455 | 2.845.455 |
|           | Essence dễ lau chùi (mới) - 1 lít/lon                                                    | "    | 193.636   | 193.636   |
|           | Essence dễ lau chùi (mới) - 5 lít/lon                                                    | "    | 897.273   | 897.273   |
|           | Essence dễ lau chùi (mới) - 17 lít/thùng                                                 | "    | 2.822.727 | 2.822.727 |
|           | Jotaplast - 5 lít/lon                                                                    | "    | 434.545   | 434.545   |
|           | Jotaplast - 17 lít/thùng                                                                 | "    | 1.293.636 | 1.293.636 |
| c         | Sơn lót nội ngoại thất                                                                   |      |           |           |
|           | Tough Shield Primer - 5 lít/lon                                                          | đồng | 875.455   | 875.455   |
|           | Tough Shield Primer - 17 lít/thùng                                                       | "    | 2.811.818 | 2.811.818 |
|           | Ultra Primer - 5 lít/lon                                                                 | "    | 1.273.636 | 1.273.636 |
|           | Ultra Primer - 17 lít/thùng                                                              | "    | 4.052.727 | 4.052.727 |
|           | Jotashield Primer - 5 lít/lon                                                            | "    | 1.188.182 | 1.188.182 |

|           |                                                                                                                                                         |      |           |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|           | Jotashield Primer - 17 lít/thùng                                                                                                                        | "    | 3.746.364 | 3.746.364 |
|           | Majestic Primer - 5 lít/lon                                                                                                                             | "    | 839.091   | 839.091   |
|           | Majestic Primer - 17 lít/thùng                                                                                                                          | "    | 2.684.545 | 2.684.545 |
|           | Essence sơn lót chống kiềm - 5 lít/lon                                                                                                                  | "    | 838.182   | 838.182   |
|           | Essence sơn lót chống kiềm - 17 lít/thùng                                                                                                               | "    | 2.653.636 | 2.653.636 |
| d         | Bột trét                                                                                                                                                |      |           |           |
|           | Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất 40 kg/bao                                                                          | đồng | 450.000   | 450.000   |
|           | Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất 40kg/bao                                                                                             | "    | 430.000   | 430.000   |
|           | Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất 40kg/bao                                                                                               | "    | 320.000   | 320.000   |
| <b>21</b> | <b>Sơn KINGCAT (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đặc Tín)</b>                                                                                              |      |           |           |
| a         | Sơn ngoại thất                                                                                                                                          |      |           |           |
|           | Sơn chống thấm cách nhiệt - trắng - 19kg. Mã: V1-202-18 lít/thùng                                                                                       | đồng | 3.903.636 | 3.903.636 |
|           | Sơn chống thấm cách nhiệt - trắng - 3.8kg. Mã: V1-202-3.8 lít/thùng                                                                                     | "    | 832.727   | 832.727   |
|           | Sơn chống thấm cốt vi sợi - 20kg. Mã: V1-424-18 lít/thùng                                                                                               | "    | 3.050.000 | 3.050.000 |
|           | Sơn chống thấm cốt vi sợi - 4kg. Mã: V1-424-3.8 lít/thùng                                                                                               | "    | 680.000   | 680.000   |
|           | Sơn chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi - 20kg. Mã: V1-666-18 lít/thùng                                                                                 | "    | 3.190.000 | 3.190.000 |
|           | Sơn chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi - 4kg. Mã: V1-666-3.8 lít/thùng                                                                                 | "    | 710.000   | 710.000   |
|           | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường - 20kg. Mã: V1-680-18 lít/thùng                                                                           | "    | 3.190.000 | 3.190.000 |
|           | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường - 4kg. Mã: V1-680-3.8 lít/thùng                                                                           | "    | 710.000   | 710.000   |
|           | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 17.5kg. Mã: V1-107-18 lít/thùng                                                                              | "    | 3.040.000 | 3.040.000 |
|           | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 3.5kg. Mã: V1-107-3.8 lít/thùng                                                                              | "    | 670.000   | 670.000   |
|           | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 17.5kg. Mã: V1-907-18 lít/thùng                                                                                   | "    | 2.450.000 | 2.450.000 |
|           | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 3.5kg. Mã: V1-907-3.8 lít/thùng                                                                                   | "    | 535.455   | 535.455   |
| b         | Sơn lót ngoại thất                                                                                                                                      |      |           |           |
|           | Lót đa năng cao cấp - 17.5kg. Mã: V1-100-18 lít/thùng                                                                                                   | đồng | 2.770.000 | 2.770.000 |
|           | Lót đa năng cao cấp - 3.5kg. Mã: V1-100-3.8 lít/thùng                                                                                                   | "    | 620.000   | 620.000   |
|           | Lót liên kết đa bề mặt - 17.5kg. Mã: V1-101-18 lít/thùng                                                                                                | "    | 2.552.727 | 2.552.727 |
|           | Lót liên kết đa bề mặt - 3.5kg. Mã: V1-101-3.8 lít/thùng                                                                                                | "    | 572.727   | 572.727   |
|           | Lót kháng kiềm tiện lợi - 17.5kg. Mã: V1-610-18 lít/thùng                                                                                               | "    | 1.730.000 | 1.730.000 |
|           | Lót kháng kiềm tiện lợi - 3.5kg. Mã: V1-610-3.8 lít/thùng                                                                                               | "    | 410.000   | 410.000   |
| c         | Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi...)                                                                                       |      |           |           |
|           | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần - xám - 20kg. Mã: V1-099-18 lít/thùng                                                                         | đồng | 2.220.000 | 2.220.000 |
|           | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần - xám - 4kg. Mã: V1-099-3.8 lít/thùng                                                                         | "    | 510.000   | 510.000   |
| <b>22</b> | <b>Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land)</b>                                                                |      |           |           |
| a         | Sơn nội thất                                                                                                                                            |      |           |           |
|           | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU - IN FAMI Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.2 23 kg/thùng                          | đồng | 1.359.000 | 1.359.000 |
|           | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU - IN FAMI Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.2 6 kg/lon                             | "    | 495.000   | 495.000   |
|           | Sơn siêu trắng trần SHINSHU - SUPPER WHITE Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : ST 22 kg/thùng                      | "    | 1.427.000 | 1.427.000 |
|           | Sơn siêu trắng trần SHINSHU - SUPPER WHITE Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : ST 6 kg/lon                         | "    | 519.000   | 519.000   |
|           | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU - EASY WASH Kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.3 22 kg/thùng.                           | "    | 2.545.000 | 2.545.000 |
|           | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU - EASY WASH Kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.3 6 kg/lon.                              | "    | 710.000   | 710.000   |
|           | Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 20 kg/thùng | "    | 3.546.000 | 3.546.000 |
|           | Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 5 kg/lon    | "    | 1.117.000 | 1.117.000 |
|           | Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 1 kg/lon    | "    | 251.000   | 251.000   |
|           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 20 kg/thùng     | "    | 4.184.000 | 4.184.000 |
|           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 5 kg/lon        | "    | 1.346.000 | 1.346.000 |
|           | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 1 kg/lon        | "    | 295.000   | 295.000   |

|    |                                                                                                                                                                                                            |      |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                                             |      |           |           |
|    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 20 kg/thùng                                             | "    | 4.128.000 | 4.128.000 |
|    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 5 kg/lon                                                | "    | 1.306.000 | 1.306.000 |
|    | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 1 kg/lon                                                | "    | 283.000   | 283.000   |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 20 kg/thùng.                          | "    | 4.715.000 | 4.715.000 |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 5 kg/lon                              | "    | 1.540.000 | 1.540.000 |
|    | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 1 kg/lon                              | "    | 332.000   | 332.000   |
| c  | Sơn lót                                                                                                                                                                                                    | "    |           |           |
|    | Sơn lót nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano (8-10m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.11 22 kg/thùng                                                                 | "    | 1.571.000 | 1.571.000 |
|    | Sơn lót nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano (8-10m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.11 6 kg/lon                                                                    | "    | 570.000   | 570.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NO 22 kg/thùng                                    | "    | 2.180.000 | 2.180.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NO 5,7 kg/lon                                     | "    | 803.000   | 803.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano(10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NG 22 kg/thùng                                            | "    | 2.397.000 | 2.397.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano(10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NG 5,7 kg/lon                                             | "    | 881.000   | 881.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano(10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NO 22 kg/thùng                  | "    | 2.812.000 | 2.812.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano(10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NO 5,7 kg/lon                   | "    | 960.000   | 960.000   |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NG 22 kg/thùng | "    | 3.093.000 | 3.093.000 |
|    | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NG 5,7 kg/lon  | "    | 1.054.000 | 1.054.000 |
| d  | Sơn kinh tế                                                                                                                                                                                                |      |           |           |
|    | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU - CLASSIC 23 kg/thùng                                                                                                                                                         | đồng | 899.000   | 899.000   |
|    | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU - CLASSIC 6 kg/lon                                                                                                                                                            | "    | 324.000   | 324.000   |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU - GOLD EXT 23 kg/thùng                                                                                                                                                      | "    | 2.109.000 | 2.109.000 |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU - GOLD EXT 6kg/lon                                                                                                                                                          | "    | 739.000   | 739.000   |
|    | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU - GOLD EXT 1kg/lon                                                                                                                                                          | "    | 196.000   | 196.000   |
| đ  | Chống thấm                                                                                                                                                                                                 | "    |           |           |
|    | Sơn chống thấm đa năng SHINSHU - WATERPROOF CT07 Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.7 20 kg/thùng                                                         | "    | 3.146.000 | 3.146.000 |
|    | Sơn chống thấm đa năng SHINSHU - WATERPROOF CT07 Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.7 5 kg/lon                                                            | "    | 933.000   | 933.000   |
|    | Sơn chống thấm màu hiệu quả SHINSHU - COLOR FLEX Chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.77 20 kg/thùng                                                          | "    | 3.812.000 | 3.812.000 |
|    | Sơn chống thấm màu hiệu quả SHINSHU - COLOR FLEX Chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.77 5 kg/lon                                                             | "    | 1.161.000 | 1.161.000 |
| e  | Bột bả                                                                                                                                                                                                     | "    |           |           |
|    | Bột bả nội thất cao cấp (1-1,3m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.8 40 kg/bao                                                                                                                                     | "    | 435.000   | 435.000   |
|    | Bột bả ngoại thất cao cấp (1-1,3m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.9 40 kg/bao                                                                                                                                   | "    | 554.000   | 554.000   |
| 23 | <b>Sơn Nikkotex (Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam)</b>                                                                                                                                                        |      |           |           |
| a  | Sơn nội thất                                                                                                                                                                                               |      |           |           |
|    | Sơn mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 23kg/thùng                                                                                                 | đồng | 760.000   | 760.000   |
|    | Sơn mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 6kg/lon                                                                                                    | "    | 240.000   | 240.000   |
|    | Sơn mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 23kg/thùng                                                                                   | "    | 995.000   | 995.000   |

|    |                                                                                                                                                                                          |      |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|    | Sơn mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 6kg/lon                                                                    | "    | 300.000   | 300.000   |
|    | Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 19kg/thùng        | "    | 3.485.000 | 3.485.000 |
|    | Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 6kg/lon           | "    | 970.000   | 970.000   |
|    | Sơn bóng NIKKOTEX x10. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 20kg/thùng                                                                                            | "    | 2.685.000 | 2.685.000 |
|    | Sơn bóng NIKKOTEX x10. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 6kg/lon                                                                                               | "    | 775.000   | 775.000   |
|    | Sơn siêu trắng NIKKOTEX SUPER WHITE x12. Mặt sơn siêu mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/thùng                                                                                             | "    | 1.585.000 | 1.585.000 |
|    | Sơn siêu trắng NIKKOTEX SUPER WHITE x12. Mặt sơn siêu mịn, độ phủ cao, siêu trắng 6kg/lon                                                                                                | "    | 470.000   | 470.000   |
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                           | "    |           |           |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 20kg/thùng                                                                               | "    | 2.120.000 | 2.120.000 |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 4,5kg/lon                                                                                | "    | 560.000   | 560.000   |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 0,9kg/hộp                                                                                | "    | 175.000   | 175.000   |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 19kg/thùng                                                              | "    | 2.810.000 | 2.810.000 |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 4,5kg/lon                                                               | "    | 725.000   | 725.000   |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 0,9kg/hộp                                                               | "    | 190.000   | 190.000   |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 18kg/thùng | "    | 4.850.000 | 4.850.000 |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon    | "    | 1.385.000 | 1.385.000 |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp  | "    | 305.000   | 305.000   |
|    | Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 18kg/thùng                                                                                                        | "    | 2.065.000 | 2.065.000 |
|    | Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp                                                                                                         | "    | 460.000   | 460.000   |
|    | Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 5kg/lon                                                                                                           | "    | 870.000   | 870.000   |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 18kg/thùng                 | "    | 3.080.000 | 3.080.000 |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 4,5kg/lon                  | "    | 820.000   | 820.000   |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 0,9kg/hộp                  | "    | 190.000   | 190.000   |
| 24 | <b>Sơn Nissin (Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam)</b>                                                                                                                                        |      |           |           |
| a  | Sơn nội thất                                                                                                                                                                             |      |           |           |
|    | Sơn mịn trắng, màu NISSIN v100. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 23kg/thùng                                                                                  | đồng | 790.000   | 790.000   |
|    | Sơn mịn trắng, màu NISSIN v100. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 6kg/lon                                                                                     | "    | 250.000   | 250.000   |
|    | Sơn mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 23kg/thùng                                                                 | "    | 1.045.000 | 1.045.000 |
|    | Sơn mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 6kg/lon                                                                    | "    | 345.000   | 345.000   |
|    | Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 19kg/thùng        | "    | 3.685.000 | 3.685.000 |
|    | Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon           | "    | 1.040.000 | 1.040.000 |
|    | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 20kg/thùng                                                                    | "    | 2.720.000 | 2.720.000 |
|    | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 5kg/lon                                                                       | "    | 775.000   | 775.000   |
|    | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE V50. Mặt sơn siêu mịn, siêu trắng, độ phủ cao 24kg/thùng                                                                                       | "    | 1.585.000 | 1.585.000 |
|    | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE V50. Mặt sơn siêu mịn, siêu trắng, độ phủ cao 6kg/lon                                                                                          | "    | 470.000   | 470.000   |

|    |                                                                                                                                                                                          |      |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                           | "    |           |           |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 20kg/thùng                                                                                 | "    | 2.140.000 | 2.140.000 |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 5kg/lon                                                                                    | "    | 560.000   | 560.000   |
|    | Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 0,9kg/hộp                                                                                  | "    | 180.000   | 180.000   |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 19kg/thùng                                                                | "    | 2.810.000 | 2.810.000 |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 4,5kg/lon                                                                 | "    | 725.000   | 725.000   |
|    | Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 0,9kg/hộp                                                                 | "    | 190.000   | 190.000   |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 18kg/thùng | "    | 4.910.000 | 4.910.000 |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon    | "    | 1.385.000 | 1.385.000 |
|    | Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp  | "    | 310.000   | 310.000   |
|    | Sơn men sứ NISSIN Enamel v850. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản. Tạo bề mặt đánh cứng, chống chảy xước, chống bám bụi, chống thấm cao 5kg/lon                                | "    | 2.090.000 | 2.090.000 |
|    | Sơn men sứ NISSIN Enamel v850. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản. Tạo bề mặt đánh cứng, chống chảy xước, chống bám bụi, chống thấm cao 0,9kg/hộp                              | "    | 440.000   | 440.000   |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 19kg/thùng                 | "    | 3.190.000 | 3.190.000 |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 4,5kg/lon                  | "    | 850.000   | 850.000   |
|    | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 0,9kg/hộp                  | "    | 205.000   | 205.000   |
|    | Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN V900. Bề mặt bóng, màu đẹp như vàng, thật như đồng dùng trang trí nội ngoại thất 0,9kg/hộp                                                    | "    | 400.000   | 400.000   |
| 25 | <b>Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex)</b>                                                                                                                                           |      |           |           |
| a  | Sơn nội thất                                                                                                                                                                             | đồng |           |           |
|    | Sơn Tomat nội thất 18 lít/thùng                                                                                                                                                          | "    | 963.636   | 963.636   |
|    | Sơn Alex Lau chùi nội thất 18 lít/thùng                                                                                                                                                  | "    | 2.128.182 | 2.128.182 |
|    | Sơn Chống kiềm nội thất 18 lít/thùng                                                                                                                                                     | "    | 2.590.909 | 2.590.909 |
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                           |      |           |           |
|    | Sơn Tomat Sơn ngoại thất 15 lít /thùng                                                                                                                                                   | "    | 1.953.636 | 1.953.636 |
|    | Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp 15 lít /thùng                                                                                                                                            | "    | 4.745.455 | 4.745.455 |
|    | Sơn Chống kiềm 6000 ngoại thất 18 lít/thùng                                                                                                                                              | "    | 2.861.818 | 2.861.818 |
| c  | Bột trét                                                                                                                                                                                 |      |           |           |
|    | Bột bả Tomat nội và ngoại 40kg/bao                                                                                                                                                       | "    | 415.455   | 415.455   |
| 26 | <b>Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny)</b>                                                                                                                                                |      |           |           |
| a  | Sơn nội thất                                                                                                                                                                             |      |           |           |
|    | KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao 1 lít/ lon                                                                                                                             | đồng | 248.000   | 248.000   |
|    | KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao 5 lít/ lon                                                                                                                             | "    | 345.000   | 345.000   |
|    | KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao 18 lít/ thùng                                                                                                                          | "    | 928.000   | 928.000   |
|    | KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp 5 lít/ lon                                                                                                                                   | "    | 392.000   | 392.000   |
|    | KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp 18 lít/ thùng                                                                                                                                | "    | 1.135.000 | 1.135.000 |
|    | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất để lau chùi 1 lít/ lon                                                                                                                              | "    | 151.000   | 151.000   |
|    | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất để lau chùi 5 lít/ lon                                                                                                                              | "    | 554.000   | 554.000   |
|    | KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất để lau chùi 18 lít/ thùng                                                                                                                           | "    | 1.676.000 | 1.676.000 |
|    | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ 1 lít/ lon                                                                                                                                  | "    | 225.000   | 225.000   |
|    | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ 5 lít/ lon                                                                                                                                  | "    | 1.032.000 | 1.032.000 |
|    | KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ 18 lít/ thùng                                                                                                                               | "    | 3.248.000 | 3.248.000 |
|    | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng 1 lít/ lon                                                                                                                                 | "    | 265.000   | 265.000   |
|    | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng 5 lít/ lon                                                                                                                                 | "    | 1.279.000 | 1.279.000 |
|    | KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng 18 lít/ thùng                                                                                                                              | "    | 3.594.000 | 3.594.000 |
|    | KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng 5 lít/ lon                                                                                                                              | "    | 335.000   | 335.000   |
|    | KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng 18 lít/ thùng                                                                                                                           | "    | 986.000   | 986.000   |
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                                                                                           | "    |           |           |
|    | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao 1 lít/ lon                                                                                                                        | "    | 160.000   | 160.000   |
|    | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao 5 lít/ lon                                                                                                                        | "    | 622.000   | 622.000   |
|    | KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao 18 lít/ thùng                                                                                                                     | "    | 2.079.000 | 2.079.000 |
|    | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm 1 lít/ lon                                                                                                                             | "    | 188.000   | 188.000   |
|    | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm 5 lít/ lon                                                                                                                             | "    | 900.000   | 900.000   |
|    | KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm 18 lít/ thùng                                                                                                                          | "    | 3.053.000 | 3.053.000 |
|    | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng 1 lít/ lon                                                                                                                              | "    | 264.000   | 264.000   |
|    | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng 5 lít/ lon                                                                                                                              | "    | 1.282.000 | 1.282.000 |

|    |                                                                                                                    |      |           |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|
|    | KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng 18 lít/ thùng                                                     | "    | 4.442.000 | 4.442.000 |
|    | KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng 1 lít/ lon                                                           | "    | 331.000   | 331.000   |
|    | KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng 5 lít/ lon                                                           | "    | 1.543.000 | 1.543.000 |
| c  | Sơn lót chống kiềm                                                                                                 | "    |           |           |
|    | KINZO ALKALI - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 5 lít/ lon                                                      | "    | 499.000   | 499.000   |
|    | KINZO ALKALI - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 18 lít/ thùng                                                   | "    | 1.620.000 | 1.620.000 |
|    | KINZO SUPER SEALER - Sơn lót chống kiềm ngoài trời 5 lít/ lon                                                      | "    | 676.000   | 676.000   |
|    | KINZO SUPER SEALER - Sơn lót chống kiềm ngoài trời 18 lít/ thùng                                                   | "    | 2.025.000 | 2.025.000 |
|    | KINZO ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 1 lít/ lon                                              | "    | 174.000   | 174.000   |
|    | KINZO ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5 lít/ lon                                              | "    | 787.000   | 787.000   |
|    | KINZO ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít/ thùng                                           | "    | 2.585.000 | 2.585.000 |
| d  | Sơn dầu và lót chống rỉ                                                                                            | "    |           |           |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (trắng bóng, trắng mờ, đen mờ, màu đặc biệt): 004, 005, 055, 057) 0.375 lít/ lon | "    | 59.000    | 59.000    |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (trắng bóng, trắng mờ, đen mờ, màu đặc biệt): 004, 005, 055, 057) 0.8 lít/ lon   | "    | 112.000   | 112.000   |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (trắng bóng, trắng mờ, đen mờ, màu đặc biệt): 004, 005, 055, 057) 3 lít/ lon     | "    | 398.000   | 398.000   |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (trắng bóng, trắng mờ, đen mờ, màu đặc biệt): 004, 005, 055, 057) 17 lít/ lon    | "    | 2.133.000 | 2.133.000 |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (tất cả các màu còn lại trên bảng màu) 0.375 lít/ lon                            | "    | 56.000    | 56.000    |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (tất cả các màu còn lại trên bảng màu) 0.8 lít/ lon                              | "    | 104.000   | 104.000   |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (tất cả các màu còn lại trên bảng màu) 3 lít/ lon                                | "    | 381.000   | 381.000   |
|    | KENNY - Sơn dầu trang trí cao cấp (tất cả các màu còn lại trên bảng màu) 17 lít/ lon                               | "    | 2.004.000 | 2.004.000 |
| e  | Bột trét                                                                                                           | "    |           |           |
|    | KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao 40kg/ bao                                          | "    | 303.000   | 303.000   |
|    | KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp 40kg/ bao                                                   | "    | 327.000   | 327.000   |
| 27 | <b>Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny)</b>                                                                          |      |           |           |
| a  | Sơn nội thất                                                                                                       |      |           |           |
|    | KENNY NICE (Sơn kinh tế) 1 Galon/ lon                                                                              | đồng | 272.000   | 272.000   |
|    | KENNY NICE (Sơn kinh tế) 5 lít/ lon                                                                                | "    | 339.000   | 339.000   |
|    | KENNY NICE (Sơn kinh tế) 18 lít/ thùng                                                                             | "    | 1.021.000 | 1.021.000 |
|    | KENNY INT (Sơn chất lượng cao) 5 lít/ lon                                                                          | "    | 432.000   | 432.000   |
|    | KENNY INT (Sơn chất lượng cao) 18 lít/ thùng                                                                       | "    | 1.250.000 | 1.250.000 |
|    | KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng) 5 lít/ lon                                                                          | "    | 368.000   | 368.000   |
|    | KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng) 18 lít/ thùng                                                                       | "    | 1.085.000 | 1.085.000 |
|    | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường 1 lít/ lon                                                            | "    | 166.000   | 166.000   |
|    | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường 5 lít/ lon                                                            | "    | 611.000   | 611.000   |
|    | KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường 18 lít/ thùng                                                         | "    | 1.842.000 | 1.842.000 |
|    | KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường 1 lít/ lon                                                 | "    | 248.000   | 248.000   |
|    | KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường 5 lít/ lon                                                 | "    | 1.134.000 | 1.134.000 |
|    | KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường 18 lít/ thùng                                              | "    | 3.611.000 | 3.611.000 |
|    | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa) 1 lít/ lon                                                                    | "    | 291.000   | 291.000   |
|    | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa) 5 lít/ lon                                                                    | "    | 1.403.000 | 1.403.000 |
|    | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa) 15 lít/ thùng                                                                 | "    | 3.954.000 | 3.954.000 |
|    | KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa) 18 lít/ thùng                                                                 | "    | 4.746.000 | 4.746.000 |
| b  | Sơn ngoại thất                                                                                                     | "    |           |           |
|    | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao) 1 lít/ lon                                                        | "    | 189.000   | 189.000   |
|    | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao) 5 lít/ lon                                                        | "    | 738.000   | 738.000   |
|    | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao) 18 lít/ thùng                                                     | "    | 2.466.000 | 2.466.000 |
|    | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp) 1 lít/ lon                                                              | "    | 227.000   | 227.000   |
|    | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp) 5 lít/ lon                                                              | "    | 1.019.000 | 1.019.000 |
|    | KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp) 18 lít/ thùng                                                           | "    | 3.459.000 | 3.459.000 |
|    | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường 1 lít/ lon                                                          | "    | 264.000   | 264.000   |
|    | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường 5 lít/ lon                                                          | "    | 1.261.000 | 1.261.000 |
|    | KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường 18 lít/ thùng                                                       | "    | 4.274.000 | 4.274.000 |
|    | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường 1 lít/ lon                                                    | "    | 338.000   | 338.000   |
|    | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường 5 lít/ lon                                                    | "    | 1.645.000 | 1.645.000 |
|    | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường 15 lít/ thùng                                                 | "    | 4.749.000 | 4.749.000 |
|    | KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường 18 lít/ thùng                                                 | "    | 5.701.000 | 5.701.000 |
|    | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường 1 lít/ lon                                             | "    | 462.000   | 462.000   |
|    | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường 5 lít/ lon                                             | "    | 2.158.000 | 2.158.000 |
|    | KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường 15 lít/ thùng                                          | "    | 6.170.000 | 6.170.000 |
| c  | Sơn lót - Sơn chống thấm                                                                                           | "    |           |           |
|    | KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) 5 lít/ lon                                                       | "    | 547.000   | 547.000   |
|    | KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) 18 lít/ thùng                                                    | "    | 1.782.000 | 1.782.000 |

|            |                                                                                                                                                              |         |            |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|            | KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao) 5 lít/ lon                                                                                       | "       | 742.000    | 742.000    |
|            | KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao) 18 lít/ thùng                                                                                    | "       | 2.227.000  | 2.227.000  |
|            | KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) 5 lít/ lon                                                                                              | "       | 864.000    | 864.000    |
|            | KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) 18 lít/ thùng                                                                                           | "       | 2.843.000  | 2.843.000  |
|            | KENNY NANOSILK 5 Trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng) 1 lít/ lon                                                                                | "       | 210.000    | 210.000    |
|            | KENNY NANOSILK 5 Trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng) 5 lít/ lon                                                                                | "       | 1.022.000  | 1.022.000  |
|            | KENNY NANOSILK 5 Trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng) 18 lít/ thùng                                                                             | "       | 3.531.000  | 3.531.000  |
|            | KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp 5 lít/ lon                                                                                                    | "       | 1.030.000  | 1.030.000  |
|            | KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp 18 lít/ thùng                                                                                                 | "       | 3.590.000  | 3.590.000  |
|            | KENNY LATEX K11A <sup>+</sup> (Chống thấm đa năng cao cấp) 1 lít/ lon                                                                                        | "       | 198.000    | 198.000    |
|            | KENNY LATEX K11A <sup>+</sup> (Chống thấm đa năng cao cấp) 1 Galon/ lon                                                                                      | "       | 686.000    | 686.000    |
|            | KENNY LATEX K11A <sup>+</sup> (Chống thấm đa năng cao cấp) 18 lít/ thùng                                                                                     | "       | 3.336.000  | 3.336.000  |
| d          | Bột trét                                                                                                                                                     | "       |            |            |
|            | KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế) 40kg/ bao                                                                                                      | "       | 230.000    | 230.000    |
|            | KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế) 40kg/ bao                                                                                                      | "       | 266.000    | 266.000    |
| <b>VII</b> | <b>VẬT TƯ ĐIỆN</b>                                                                                                                                           |         |            |            |
| <b>1</b>   | <b>Đèn led và Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH Chiếu sáng đô thị Miền Trung là thành viên Công ty cổ phần tập đoàn S.lighting )</b>                          |         |            |            |
| 1.1        | Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608                                                                                                                     | đồng/bộ |            |            |
|            | SL608 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)   | "       | 6.830.000  | 6.830.000  |
|            | SL608 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)   | "       | 7.630.000  | 7.630.000  |
|            | SL608 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)   | "       | 8.030.000  | 8.030.000  |
|            | SL608 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)  | "       | 8.750.000  | 8.750.000  |
|            | SL608 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | "       | 9.930.000  | 9.930.000  |
|            | SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 11.930.000 | 11.930.000 |
|            | SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 12.330.000 | 12.330.000 |
|            | SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 12.620.000 | 12.620.000 |
|            | SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 13.300.000 | 13.300.000 |
|            | SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 14.500.000 | 14.500.000 |
|            | SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 15.940.000 | 15.940.000 |
|            | SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 18.030.000 | 18.030.000 |
|            | SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 20.160.000 | 20.160.000 |
|            | SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 21.640.000 | 21.640.000 |
| 1.2        | Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:                                                                                                               | đồng/bộ |            |            |
|            | SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 4.700.000  | 4.700.000  |
|            | SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 5.160.000  | 5.160.000  |
|            | SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 5.780.000  | 5.780.000  |
|            | SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 6.700.000  | 6.700.000  |
|            | SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 7.540.000  | 7.540.000  |
|            | SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 7.720.000  | 7.720.000  |
|            | SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 7.900.000  | 7.900.000  |
|            | SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)             | "       | 8.720.000  | 8.720.000  |
|            | SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 9.810.000  | 9.810.000  |
|            | SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)            | "       | 11.810.000 | 11.810.000 |

|     |                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 12.220.000 | 12.220.000 |
|     | SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 12.540.000 | 12.540.000 |
|     | SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 13.220.000 | 13.220.000 |
| 1.3 | Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601                                                                                                                                                     | đồng/bộ  |            |            |
|     | SL601 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 5.792.000  | 5.792.000  |
|     | SL601 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 6.485.000  | 6.485.000  |
|     | SL601 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 6.845.000  | 6.845.000  |
|     | SL601 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                  | "        | 7.340.000  | 7.340.000  |
|     | SL601 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                 | "        | 8.060.000  | 8.060.000  |
|     | SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 8.800.000  | 8.800.000  |
|     | SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 9.680.000  | 9.680.000  |
|     | SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 10.220.000 | 10.220.000 |
|     | SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 10.715.000 | 10.715.000 |
|     | SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 12.110.000 | 12.110.000 |
|     | SL601 170W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 13.325.000 | 13.325.000 |
| 1.4 | Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602                                                                                                                                                | đồng/bộ  |            |            |
|     | SL602 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 6.340.000  | 6.340.000  |
|     | SL602 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 7.150.000  | 7.150.000  |
|     | SL602 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                   | "        | 7.360.000  | 7.360.000  |
|     | SL602 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                  | "        | 8.120.000  | 8.120.000  |
|     | SL602 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                 | "        | 9.130.000  | 9.130.000  |
|     | SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 11.000.000 | 11.000.000 |
|     | SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 11.950.000 | 11.950.000 |
|     | SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 12.100.000 | 12.100.000 |
|     | SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 13.990.000 | 13.990.000 |
|     | SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 14.180.000 | 14.180.000 |
|     | SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)                                            | "        | 15.620.000 | 15.620.000 |
| 1.5 | Cột đèn                                                                                                                                                                                      |          |            |            |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/dỉnh trụ= Ø125/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | đồng/cột | 3.353.000  | 3.353.000  |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/dỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | "        | 4.192.000  | 4.192.000  |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/dỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | "        | 6.010.000  | 6.010.000  |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/dỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | "        | 8.585.000  | 8.585.000  |
|     | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/dỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | "        | 9.191.000  | 9.191.000  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |            |            |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
|  | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                                                                                                                                                                                                            | " | 10.201.000 | 10.201.000 |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 11.090.000 | 11.090.000 |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 12.120.000 | 12.120.000 |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 12.423.000 | 12.423.000 |
|  | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | " | 2.121.000  | 2.121.000  |
|  | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | " | 2.980.000  | 2.980.000  |
|  | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | " | 3.818.000  | 3.818.000  |
|  | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | " | 4.394.000  | 4.394.000  |
|  | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | " | 1.778.000  | 1.778.000  |
|  | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | " | 2.475.000  | 2.475.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 4.878.000  | 4.878.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 5.676.000  | 5.676.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 6.212.000  | 6.212.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 5.858.000  | 5.858.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 6.919.000  | 6.919.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 8.100.000  | 8.100.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 8.030.000  | 8.030.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 8.333.000  | 8.333.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | " | 9.242.000  | 9.242.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | " | 8.686.000  | 8.686.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 8.434.000  | 8.434.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 9.141.000  | 9.141.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 10.050.000 | 10.050.000 |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | " | 10.504.000 | 10.504.000 |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 9.979.000  | 9.979.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | " | 11.312.000 | 11.312.000 |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | " | 12.221.000 | 12.221.000 |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                                               | " | 9.516.000  | 9.516.000  |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                                               | " | 10.020.000 | 10.020.000 |
|  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>-Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | " | 11.413.000 | 11.413.000 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>- Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                  | "        | 12.928.000 | 12.928.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | "        | 13.787.000 | 13.787.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm   | "        | 15.150.000 | 15.150.000 |
| 1.6 | Cần đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/cần |            |            |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 1.162.000  | 1.162.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 1.364.000  | 1.364.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.414.000  | 1.414.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.768.000  | 1.768.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.630.000  | 1.630.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.850.000  | 1.850.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Cao 2,9m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 3.050.000  | 3.050.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Cao 2,9m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 3.400.000  | 3.400.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 1.596.000  | 1.596.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 1.757.000  | 1.757.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 2.656.000  | 2.656.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 2.919.000  | 2.919.000  |
|     | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 2.414.000  | 2.414.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 1.465.000  | 1.465.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 1.616.000  | 1.616.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.566.000  | 1.566.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 1.768.000  | 1.768.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 1.636.000  | 1.636.000  |
|     | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                        | "        | 1.778.000  | 1.778.000  |
|     | Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                  | "        | 2.616.000  | 2.616.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                       | "        | 3.010.000  | 3.010.000  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.  | "        | 2.929.000  | 2.929.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 3.505.000  | 3.505.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | "        | 3.717.000  | 3.717.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng   | "        | 4.333.000  | 4.333.000  |
|     | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 4.535.000  | 4.535.000  |
| 1.7 | Cột đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/bộ  |            |            |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                              | "        | 9.373.000  | 9.373.000  |
|     | Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                              | "        | 8.868.000  | 8.868.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                   | "        | 10.373.000 | 10.373.000 |
|     | Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                                                                                              | "        | 9.716.000  | 9.716.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m                                                                                                                                                                                       | "        | 6.656.000  | 6.656.000  |
|     | Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m                                                                                                                                                                                                    | "        | 8.242.000  | 8.242.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m                                                                                                                                                                                  | "        | 7.151.000  | 7.151.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m                                                                                                                                                                                  | "        | 13.049.000 | 13.049.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                 | "        | 19.857.000 | 19.857.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C09/CH12/SV1-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                 | "        | 16.590.000 | 16.590.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 20.119.000 | 20.119.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 13.463.000 | 13.463.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                         | "        | 12.635.000 | 12.635.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                         | "        | 13.463.000 | 13.463.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 20.139.000 | 20.139.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                               | "        | 19.109.000 | 19.109.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 24.957.000 | 24.957.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                            | "        | 21.624.000 | 21.624.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 21.715.000 | 21.715.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 15.110.000 | 15.110.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 13.888.000 | 13.888.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 21.210.000 | 21.210.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 15.019.000 | 15.019.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 20.331.000 | 20.331.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                                 | "        | 25.826.000 | 25.826.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 23.624.000 | 23.624.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 17.170.000 | 17.170.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                       | "        | 17.261.000 | 17.261.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                            | "        | 23.503.000 | 23.503.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                      | "        | 18.675.000 | 18.675.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                    | "        | 21.028.000 | 21.028.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 21.786.000 | 21.786.000 |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                                                                             | "        | 27.038.000 | 27.038.000 |
|     | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                                                                                                                                                                                                              | "        | 1.535.000  | 1.535.000  |
|     | Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8                                                                                                                                                                                  | "        | 4.394.000  | 4.394.000  |
|     | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                                                                                                                                                                                                                   | "        | 7.020.000  | 7.020.000  |
|     | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                                                                                                                                                                                                        | "        | 6.555.000  | 6.555.000  |
| 1.8 | Tủ điện                                                                                                                                                                                                                                                      |          |            |            |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                 | đồng/cái | 15.700.000 | 15.700.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                              | "        | 16.840.000 | 16.840.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                 |          | 17.150.000 | 17.150.000 |
|     | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                 |          | 19.550.000 | 19.550.000 |

|     |                                                                                                                                                                           |         |            |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát                               |         | 3.140.000  | 3.140.000  |
|     | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát                     |         | 900.000    | 900.000    |
| 1.9 | Ống luồn HDPE luồn dây điện hiệu S.LIGHTING                                                                                                                               | đồng/m  |            |            |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ25/32                                                                                                                                                 | "       | 14.500     | 14.500     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ30/40                                                                                                                                                 | "       | 16.300     | 16.300     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ40/50                                                                                                                                                 | "       | 23.900     | 23.900     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ50/65                                                                                                                                                 | "       | 30.800     | 30.800     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ65/85                                                                                                                                                 | "       | 46.000     | 46.000     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ70/90                                                                                                                                                 | "       | 52.400     | 52.400     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ80/105                                                                                                                                                | "       | 60.500     | 60.500     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ90/112                                                                                                                                                | "       | 66.000     | 66.000     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ100/130                                                                                                                                               | "       | 73.000     | 73.000     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ125/160                                                                                                                                               | "       | 123.900    | 123.900    |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ150/195                                                                                                                                               | "       | 171.800    | 171.800    |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ175/230                                                                                                                                               | "       | 262.000    | 262.000    |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE Φ200/260                                                                                                                                               | "       | 322.900    | 322.900    |
| 2   | <b>Đèn MFUHAILight (Cty TNHHSX-TM Hưng Phú Hải)</b>                                                                                                                       |         |            |            |
| 2.1 | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098 )</b> |         |            |            |
|     | DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                           | đồng/bộ | 5.136.364  | 5.136.364  |
|     | DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                   | "       | 5.600.000  | 5.600.000  |
|     | DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                           | "       | 5.863.636  | 5.863.636  |
|     | DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                   | "       | 6.363.636  | 6.363.636  |
|     | DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                           | "       | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                   | "       | 7.163.636  | 7.163.636  |
|     | DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                           | "       | 7.000.000  | 7.000.000  |
|     | DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                   | "       | 7.590.909  | 7.590.909  |
|     | DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                         | "       | 7.772.727  | 7.772.727  |
|     | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                         | "       | 7.872.727  | 7.872.727  |
|     | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                         | "       | 8.181.818  | 8.181.818  |
|     | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                         | "       | 8.863.636  | 8.863.636  |
|     | DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 10.318.182 | 10.318.182 |
|     | DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 11.318.182 | 11.318.182 |
|     | DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 12.272.727 | 12.272.727 |
|     | DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 12.727.273 | 12.727.273 |
|     | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 16.818.182 | 16.818.182 |
|     | DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 18.681.818 | 18.681.818 |
|     | DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 21.636.364 | 21.636.364 |
|     | DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                        | "       | 23.818.182 | 23.818.182 |
| 2.2 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                                    |         |            |            |
|     | CM - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                           | đồng/bộ | 7.127.273  | 7.127.273  |
|     | CM - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                          | "       | 8.000.000  | 8.000.000  |
|     | CM - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                          | "       | 8.409.091  | 8.409.091  |

|     |                                                                                                                                                             |         |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | CM - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | đồng/bộ | 10.454.545 | 10.454.545 |
|     | CM - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | "       | 11.136.364 | 11.136.364 |
|     | CM - 135W, quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | "       | 11.590.909 | 11.590.909 |
|     | CM - 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                           | "       | 12.090.909 | 12.090.909 |
| 2.4 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                     |         |            |            |
|     | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                     | đồng/bộ | 4.700.000  | 4.700.000  |
|     | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                     | "       | 5.154.545  | 5.154.545  |
|     | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                     | "       | 5.772.727  | 5.772.727  |
|     | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                     | "       | 6.700.000  | 6.700.000  |
|     | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                     | "       | 7.500.000  | 7.500.000  |
|     | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                   | "       | 7.727.273  | 7.727.273  |
|     | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                   | "       | 7.900.000  | 7.900.000  |
|     | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                   | "       | 8.636.364  | 8.636.364  |
|     | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 9.800.000  | 9.800.000  |
|     | CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 12.390.000 | 12.390.000 |
|     | CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 12.810.000 | 12.810.000 |
|     | CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 13.125.000 | 13.125.000 |
|     | CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                  | "       | 13.860.000 | 13.860.000 |
| 2.5 | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                    |         |            |            |
|     | CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động    | đồng/bộ | 8.318.182  | 8.318.182  |
|     | CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động  | "       | 8.772.727  | 8.772.727  |
|     | CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động   | "       | 8.909.091  | 8.909.091  |
|     | CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động  | "       | 9.545.455  | 9.545.455  |
|     | CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động  | "       | 10.409.091 | 10.409.091 |
|     | CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 11.727.273 | 11.727.273 |
|     | CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 13.136.364 | 13.136.364 |
|     | CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 13.863.636 | 13.863.636 |
|     | CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 14.454.545 | 14.454.545 |
|     | CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 15.272.727 | 15.272.727 |
|     | CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 17.727.273 | 17.727.273 |
|     | CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ô cảm đóng ngắt tự động | "       | 20.363.636 | 20.363.636 |
| 2.6 | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                     |         |            |            |
|     | KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | đồng/bộ | 4.600.000  | 4.600.000  |
|     | KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | "       | 4.800.000  | 4.800.000  |
|     | KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                         | "       | 4.909.091  | 4.909.091  |

|     |                                                                                                                                                                                                      |         |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                  | "       | 5.600.000  | 5.600.000  |
|     | KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                  | "       | 5.909.091  | 5.909.091  |
|     | KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 6.000.000  | 6.000.000  |
|     | KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 6.200.000  | 6.200.000  |
|     | KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 6.300.000  | 6.300.000  |
|     | KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                               | "       | 7.000.000  | 7.000.000  |
|     | KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                               | "       | 7.500.000  | 7.500.000  |
|     | KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 9.000.000  | 9.000.000  |
|     | KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 9.090.909  | 9.090.909  |
|     | KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 10.000.000 | 10.000.000 |
|     | KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                | "       | 10.909.091 | 10.909.091 |
| 2.7 | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168</b>                                                                                                                       | đồng/bộ |            |            |
|     | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W. | "       | 7.200.000  | 7.200.000  |
|     | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W. | "       | 12.272.727 | 12.272.727 |
|     | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W. | "       | 14.000.000 | 14.000.000 |
|     | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W. | "       | 21.200.000 | 21.200.000 |
| 2.7 | <b>Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098 )</b>                                                 |         |            |            |
|     | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | đồng/bộ | 9.400.000  | 9.400.000  |
|     | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 10.400.000 | 10.400.000 |
|     | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 7.090.909  | 7.090.909  |
|     | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 8.000.000  | 8.000.000  |
|     | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 10.500.000 | 10.500.000 |
|     | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 10.900.000 | 10.900.000 |
|     | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 11.400.000 | 11.400.000 |
|     | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 7.600.000  | 7.600.000  |
|     | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 8.300.000  | 8.300.000  |
|     | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 7.800.000  | 7.800.000  |
|     | GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm                                                                                                              | "       | 8.500.000  | 8.500.000  |
| 2.8 | <b>Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm</b>                                                                                                                     |         |            |            |
|     | FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                                                                     | đồng/bộ | 4.290.909  | 4.290.909  |
|     | FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                                                                     | "       | 3.527.273  | 3.527.273  |
|     | FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                                                                     | "       | 3.590.909  | 3.590.909  |
|     | FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                                                                                                                                     | "       | 3.409.091  | 3.409.091  |
| 2.9 | <b>Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm</b>                                                                                                                                |         |            |            |
|     | MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                          | đồng/bộ | 2.090.909  | 2.090.909  |
|     | MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                          | "       | 2.272.727  | 2.272.727  |
|     | MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 2.727.273  | 2.727.273  |
|     | MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 3.090.909  | 3.090.909  |
|     | MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 3.363.636  | 3.363.636  |
|     | MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                          | "       | 2.227.273  | 2.227.273  |
|     | MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
|     | MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 2.863.636  | 2.863.636  |
|     | MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 3.272.727  | 3.272.727  |
|     | MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                          | "       | 2.090.909  | 2.090.909  |
|     | MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                          | "       | 2.636.364  | 2.636.364  |
|     | MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 2.818.182  | 2.818.182  |
|     | MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 3.181.818  | 3.181.818  |
|     | MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                                                                                                                                         | "       | 3.545.455  | 3.545.455  |

|             |                                                                                                                                       |         |            |            |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|             | MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                               | "       | 2.318.182  | 2.318.182  |
|             | MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                               | "       | 2.454.545  | 2.454.545  |
|             | MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                              | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
|             | MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                               | "       | 2.500.000  | 2.500.000  |
|             | MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                                                                               | "       | 2.590.909  | 2.590.909  |
| <b>2.10</b> | <b>Đèn led ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.</b>                                                            |         |            |            |
|             | MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                           | đồng/bộ | 2.818.182  | 2.818.182  |
|             | MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                          | "       | 3.000.000  | 3.000.000  |
|             | MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                          | "       | 3.181.818  | 3.181.818  |
|             | MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                         | "       | 2.954.545  | 2.954.545  |
|             | MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                         | "       | 3.454.545  | 3.454.545  |
|             | MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                         | "       | 3.272.727  | 3.272.727  |
|             | MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.                                                                         | "       | 3.590.909  | 3.590.909  |
| <b>2.11</b> | <b>ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH</b>                                                         |         |            |            |
|             | MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | đồng/bộ | 790.909    | 790.909    |
|             | MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | "       | 881.818    | 881.818    |
|             | MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | "       | 772.727    | 772.727    |
|             | MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | "       | 863.636    | 863.636    |
|             | MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | "       | 1.181.818  | 1.181.818  |
|             | MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67                                                                                                  | "       | 1.318.182  | 1.318.182  |
| <b>2.12</b> | <b>Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM</b>                                                 |         |            |            |
|             | F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | đồng/bộ | 8.318.182  | 8.318.182  |
|             | F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | "       | 8.590.909  | 8.590.909  |
|             | F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | "       | 8.909.091  | 8.909.091  |
|             | F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 10.136.364 | 10.136.364 |
|             | F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 11.000.000 | 11.000.000 |
|             | F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 12.000.000 | 12.000.000 |
|             | F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 12.590.909 | 12.590.909 |
|             | F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 13.136.364 | 13.136.364 |
|             | F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 15.227.273 | 15.227.273 |
|             | F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 15.909.091 | 15.909.091 |
|             | F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 17.318.182 | 17.318.182 |
|             | F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv        | "       | 29.000.000 | 29.000.000 |
|             | F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv        | "       | 31.000.000 | 31.000.000 |
|             | F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv        | "       | 32.818.182 | 32.818.182 |
| <b>2.13</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                               |         |            |            |
|             | F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | đồng/bộ | 16.090.909 | 16.090.909 |
|             | F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 17.500.000 | 17.500.000 |
|             | F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 32.000.000 | 32.000.000 |
|             | F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 33.000.000 | 33.000.000 |
|             | F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 34.000.000 | 34.000.000 |
|             | F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv   | "       | 35.000.000 | 35.000.000 |
|             | F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | "       | 40.000.000 | 40.000.000 |
|             | F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | "       | 42.000.000 | 42.000.000 |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |            |            |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| <b>2.14</b> | <b>ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.</b>                                                                                                                                                                                                         |         |            |            |
|             | F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                          | đồng/bộ | 6.900.000  | 6.900.000  |
|             | F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                          | "       | 7.090.909  | 7.090.909  |
|             | F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                          | "       | 7.318.182  | 7.318.182  |
|             | F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                          | "       | 7.681.818  | 7.681.818  |
|             | F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                          | "       | 7.909.091  | 7.909.091  |
|             | F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                        | "       | 8.227.273  | 8.227.273  |
|             | F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                        | "       | 8.500.000  | 8.500.000  |
|             | F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                       | "       | 9.227.273  | 9.227.273  |
|             | F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv                                                                                                                                                                       | "       | 10.000.000 | 10.000.000 |
| <b>2.15</b> | <b>Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |         |            |            |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Vỏ tủ composite; Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | đồng/bộ | 83.909.091 | 83.909.091 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Vỏ tủ composite; Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | "       | 85.454.545 | 85.454.545 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Vỏ tủ composite; Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.  | "       | 89.909.091 | 89.909.091 |
|             | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Vỏ tủ composite; Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. | "       | 93.636.364 | 93.636.364 |
|             | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.                                                                            | "       | 3.500.000  | 3.500.000  |
|             | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.                                                                                            | "       | 57.909.091 | 57.909.091 |
|             | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 381.818    | 381.818    |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                        | "       | 23.572.727 | 23.572.727 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                                 | "       | 26.290.909 | 26.290.909 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                       | "       | 27.472.727 | 27.472.727 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                       | "       | 31.254.545 | 31.254.545 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                       | "       | 28.818.182 | 28.818.182 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                                       | "       | 32.227.273 | 32.227.273 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                           | "       | 32.500.000 | 32.500.000 |
|             | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS                                                                           | "       | 36.045.455 | 36.045.455 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                            |          |            |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
| 2.16 | <b>Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng</b>                                                                         |          |            |            |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | đồng/trụ | 6.609.091  | 6.609.091  |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 7.136.364  | 7.136.364  |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                | "        | 6.472.727  | 6.472.727  |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                          | "        | 7.000.000  | 7.000.000  |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                          | "        | 13.863.636 | 13.863.636 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                       | "        | 11.218.182 | 11.218.182 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                | "        | 13.327.273 | 13.327.273 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                  | "        | 16.500.000 | 16.500.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                  | "        | 16.618.182 | 16.618.182 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                     | "        | 11.336.364 | 11.336.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                    | "        | 10.672.727 | 10.672.727 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                    | "        | 11.336.364 | 11.336.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                  | "        | 16.727.273 | 16.727.273 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                 | "        | 15.900.000 | 15.900.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                 | "        | 20.581.818 | 20.581.818 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                         | "        | 16.436.364 | 16.436.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                       | "        | 12.536.364 | 12.536.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                | "        | 14.581.818 | 14.581.818 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 17.936.364 | 17.936.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 18.000.000 | 18.000.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 12.663.636 | 12.663.636 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 11.581.818 | 11.581.818 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 17.572.727 | 17.572.727 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 12.536.364 | 12.536.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 16.800.000 | 16.800.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                                | "        | 21.418.182 | 21.418.182 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 19.545.455 | 19.545.455 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 14.400.000 | 14.400.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                 | "        | 20.763.636 | 20.763.636 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                   | "        | 16.227.273 | 16.227.273 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                | "        | 19.636.364 | 19.636.364 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                                  | "        | 15.818.182 | 15.818.182 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w                                                                                                                                                                               | "        | 17.863.636 | 17.863.636 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                               | "        | 18.218.182 | 18.218.182 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w                                                                                                                                                                               | "        | 22.700.000 | 22.700.000 |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w<br>-Đế cột MFUHAILight FH-07 bằng gang đúc<br>-Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm.<br>-Sơn trang trí bên ngoài.                                          | "        | 15.000.000 | 15.000.000 |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                          | đồng/đế  | 9.000.000  | 9.000.000  |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                           | "        | 10.363.636 | 10.363.636 |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                         | "        | 13.200.000 | 13.200.000 |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                           | "        | 13.936.364 | 13.936.364 |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                    | "        | 15.118.182 | 15.118.182 |
|      | Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                     | "        | 16.936.364 | 16.936.364 |
|      | Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                                                                                                                                                                                           | đồng/cái | 527.273    | 527.273    |
|      | Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)                                                                                                                                                                                                    | đồng/cái | 551.818    | 551.818    |
| 2.17 | Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 ( dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                       | "        | 4.145.455  | 4.145.455  |
|      | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Đế và thân làm bằng gang đúc.<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.                                                                            | "        | 7.418.182  | 7.418.182  |
|      | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | "        | 8.618.182  | 8.618.182  |
|      | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc.<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.                                         | "        | 7.363.636  | 7.363.636  |
|      | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)</b>                                                                                                                                                                                |          |            |            |
|      | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                  | đồng/cột | 6.300.000  | 6.300.000  |
|      | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                  | "        | 8.700.000  | 8.700.000  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |             |             |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|
|  | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 9.500.000   | 9.500.000   |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 10.500.000  | 10.500.000  |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 11.600.000  | 11.600.000  |
|  | Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 12.600.000  | 12.600.000  |
|  | Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/cần | 2.300.000   | 2.300.000   |
|  | Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 3.100.000   | 3.100.000   |
|  | Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 3.900.000   | 3.900.000   |
|  | Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 2.500.000   | 2.500.000   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/cột | 4.727.273   | 4.727.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 5.327.273   | 5.327.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 5.590.909   | 5.590.909   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 5.681.818   | 5.681.818   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 6.163.636   | 6.163.636   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 7.727.273   | 7.727.273   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "        | 7.936.364   | 7.936.364   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m liền cần đơn;D=164;dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 8.500.000   | 8.500.000   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "        | 8.772.727   | 8.772.727   |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn;D=184;dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 10.500.000  | 10.500.000  |
|  | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 11.181.818  | 11.181.818  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm:<br>-Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm<br>- Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/cột | 49.409.091  | 49.409.091  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | "        | 61.100.000  | 61.100.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm:<br>- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm<br>- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm<br>+ Motor 3P - 1.5KW<br>+ Hộp số ASS 60-1/60<br>+ Cáp INOX D10, D12mm<br>+ Đầu nối cáp + buli<br>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối)<br>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P<br>+ Khung móng | đồng/bộ  | 254.090.909 | 254.090.909 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:<br>- Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  | 155.000.000 | 155.000.000 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |             |             |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:<br>-Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm<br>-Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm<br>-Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm<br>- Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha<br>+ Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ   | 230.000.000 | 230.000.000 |
|  | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ</b><br>-Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm<br>-Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm<br>-Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm<br>- Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm:<br>+ Motor 3P - 1,5KW<br>+Hộp số ASS 60-1/60<br>+Cáp INOX D10, D12mm<br>+Đầu nối cáp + buly<br>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối)<br>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P                   | đồng/cột  | 260.000.000 | 260.000.000 |
|  | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ</b><br>-Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm<br>-Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm<br>-Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm<br>- Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm:<br>+ Motor 3P - 1,5KW<br>+Hộp số ASS 60-1/60<br>+Cáp INOX D10, D12mm<br>+Đầu nối cáp + buly<br>+ Kim thu sét + đèn báo không ( không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối)<br>+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P<br>+ Khung móng | đồng/cột  | 319.090.909 | 319.090.909 |
|  | Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24x4x950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bề L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đồng/móng | 1.560.000   | 1.560.000   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 1.163.636   | 1.163.636   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "         | 1.354.545   | 1.354.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 1.427.273   | 1.427.273   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "         | 1.454.545   | 1.454.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "         | 1.327.273   | 1.327.273   |
|  | Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "         | 1.481.818   | 1.481.818   |
|  | Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "         | 2.409.091   | 2.409.091   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "         | 1.454.545   | 1.454.545   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "         | 1.627.273   | 1.627.273   |
|  | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "         | 1.563.636   | 1.563.636   |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                    |                                                       |                                                       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                              | "                                  | 1.754.545                                             | 1.754.545                                             |
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                     | "                                  | 1.627.273                                             | 1.627.273                                             |
|             | Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                     | "                                  | 1.772.727                                             | 1.772.727                                             |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.  | "                                  | 2.600.000                                             | 2.600.000                                             |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | "                                  | 2.990.909                                             | 2.990.909                                             |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.               | "                                  | 2.963.636                                             | 2.963.636                                             |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              | "                                  | 3.509.091                                             | 3.509.091                                             |
|             | Cần đèn <b>MFUHAILIGHT</b> chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              | "                                  | 3.709.091                                             | 3.709.091                                             |
|             | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                  | "                                  | 4.300.000                                             | 4.300.000                                             |
|             | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.                                 | "                                  | 4.500.000                                             | 4.500.000                                             |
|             | Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ                            | 1.372.727                                             | 1.372.727                                             |
| <b>2.19</b> | <b>Linh kiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |                                                       |                                                       |
|             | Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAlight<br>- Tầng phủ 70W MFUHAlight - FH SON 70W/1,0A<br>- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz<br>- Tụ 10mf Electronicon- Germany<br>- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV                                                                                         | đồng/bộ<br>đồng/cái<br>"<br>"<br>" | 833.303<br>254.826<br>221.430<br>90.460<br>266.587    | 833.303<br>254.826<br>221.430<br>90.460<br>266.587    |
|             | Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAlight<br>- Tầng phủ MFUHAlight -FH SON 150w -150W, 1,8A<br>- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz<br>- Tụ 20mf Electronicon- Germany<br>- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)                                                                             | đồng/bộ<br>đồng/cái<br>"<br>"<br>" | 979.083<br>343.688<br>221.285<br>125.743<br>288.367   | 979.083<br>343.688<br>221.285<br>125.743<br>288.367   |
|             | Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAlight<br>- Tầng phủ MFUHAlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A<br>- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz<br>-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany<br>-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)                                                                  | đồng/bộ<br>đồng/cái<br>"<br>"<br>" | 1.195.142<br>475.966<br>221.285<br>142.441<br>355.450 | 1.195.142<br>475.966<br>221.285<br>142.441<br>355.450 |
| <b>4</b>    | <b>Đèn điện (Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                    |                                                       |                                                       |
| <b>4.1</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901166818                                                                                                                                                           |                                    |                                                       |                                                       |
|             | Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                         | đồng/bộ                            | 5.123.600                                             | 5.123.600                                             |
|             | Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                         | "                                  | 5.424.500                                             | 5.424.500                                             |
|             | Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                         | "                                  | 7.634.500                                             | 7.634.500                                             |
|             | Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                         | "                                  | 8.338.200                                             | 8.338.200                                             |
|             | Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                        | "                                  | 10.549.100                                            | 10.549.100                                            |
|             | Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                        | "                                  | 11.589.100                                            | 11.589.100                                            |
|             | Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                        | "                                  | 13.763.600                                            | 13.763.600                                            |
|             | Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                         | "                                  | 14.667.300                                            | 14.667.300                                            |
| <b>4.2</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                    |                                    |                                                       |                                                       |
|             | Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây                                                                                                                                    | đồng/bộ                            | 6.334.000                                             | 6.334.000                                             |

|     |                                                                                                                                                             |         |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 7.315.000  | 7.315.000  |
|     | Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 7.950.000  | 7.950.000  |
|     | Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 8.809.000  | 8.809.000  |
|     | Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 9.587.000  | 9.587.000  |
|     | Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 10.256.000 | 10.256.000 |
|     | Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | "       | 10.756.000 | 10.756.000 |
|     | Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 12.092.000 | 12.092.000 |
|     | Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 13.127.000 | 13.127.000 |
|     | Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 14.048.000 | 14.048.000 |
|     | Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 14.743.000 | 14.743.000 |
|     | Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 15.147.000 | 15.147.000 |
|     | Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 15.550.000 | 15.550.000 |
|     | Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 15.955.000 | 15.955.000 |
|     | Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 17.350.000 | 17.350.000 |
|     | Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 18.413.000 | 18.413.000 |
|     | Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | "       | 20.845.000 | 20.845.000 |
| 4.3 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                                         |         |            |            |
|     | Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66                                                                                                                    | đồng/bộ | 5.450.900  | 5.450.900  |
|     | Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66                                                                                                                   | "       | 6.467.300  | 6.467.300  |
|     | Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                           | "       | 7.853.600  | 7.853.600  |
| 4.4 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                 |         |            |            |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | đồng/bộ | 11.433.600 | 11.433.600 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 11.641.800 | 11.641.800 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 12.058.200 | 12.058.200 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 13.305.500 | 13.305.500 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 13.512.700 | 13.512.700 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 14.222.700 | 14.222.700 |
|     | Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 15.591.800 | 15.591.800 |
| 4.5 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                 |         |            |            |
|     | Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | đồng/bộ | 16.050.900 | 16.050.900 |
|     | Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                           | "       | 18.257.300 | 18.257.300 |
| 4.6 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                                         |         |            |            |
|     | Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | đồng/bộ | 19.921.000 | 19.921.000 |
|     | Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 22.072.000 | 22.072.000 |
|     | Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 24.675.000 | 24.675.000 |
|     | Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                 | "       | 25.872.000 | 25.872.000 |
| 4.7 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                  |         |            |            |
|     | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | đồng/bộ | 15.960.000 | 15.960.000 |
|     | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 16.380.000 | 16.380.000 |
|     | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 19.403.600 | 19.403.600 |
|     | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 20.142.700 | 20.142.700 |
|     | Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất                                                                            | "       | 21.251.800 | 21.251.800 |
| 4.8 | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                              |         |            |            |
|     | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | đồng/bộ | 14.190.000 | 14.190.000 |
|     | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                   | "       | 15.975.500 | 15.975.500 |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |            |            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                | "        | 17.760.000 | 17.760.000 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                | "        | 22.311.800 | 22.311.800 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                | "        | 24.097.300 | 24.097.300 |
|             | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                | "        | 25.881.800 | 25.881.800 |
| <b>4.9</b>  | Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                     |          |            |            |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  | 12.000.000 | 12.000.000 |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 18.400.000 | 18.400.000 |
|             | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 23.200.000 | 23.200.000 |
| <b>4.10</b> | Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                 |          |            |            |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                          | đồng/bộ  | 38.234.300 | 38.234.300 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                          | "        | 41.674.500 | 41.674.500 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                          | "        | 56.889.000 | 56.889.000 |
|             | Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                                                                                                                                                                                                                          | "        | 62.842.500 | 62.842.500 |
| <b>4.12</b> | Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  | 9.922.700  | 9.922.700  |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                                                                                                                                   | "        | 10.636.400 | 10.636.400 |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                                                                                                                                   | "        | 11.381.800 | 11.381.800 |
|             | Bộ đèn trang trí LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110$ lm                                                                                                                                                                                                                   | "        | 12.060.000 | 12.060.000 |
| <b>4.13</b> | Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|             | Đèn pha led Baton 200W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  | 13.219.000 | 13.219.000 |
|             | Đèn pha led Baton 250W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 15.750.000 | 15.750.000 |
|             | Đèn pha led Baton 300W, quang thông bộ đèn $\geq 120$ lm/W, IP66, IK08                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 16.927.000 | 16.927.000 |
| <b>4.14</b> | Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |            |            |
|             | Trụ đỡ MBA 100-250kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  | 40.906.000 | 40.906.000 |
|             | Trụ đỡ MBA 320-400kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | "        | 44.526.000 | 44.526.000 |
|             | Trụ đỡ MBA 560-630kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | "        | 47.757.000 | 47.757.000 |
|             | Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 16.384.000 | 16.384.000 |
| <b>4.15</b> | Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU                                                                                                                                                                                                                                                           |          |            |            |
|             | Trụ đỡ MBA 100-250kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  | 77.596.000 | 77.596.000 |
|             | Trụ đỡ MBA 320-400kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | "        | 88.333.000 | 88.333.000 |
|             | Trụ đỡ MBA 560-630kVA                                                                                                                                                                                                                                                                                    | "        | 97.044.000 | 97.044.000 |
|             | Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 16.384.000 | 16.384.000 |
| <b>4.16</b> | Cột đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |            |            |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | đồng/trụ | 4.963.000  | 4.963.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | "        | 5.599.000  | 5.599.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                            | "        | 5.965.000  | 5.965.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | "        | 5.801.000  | 5.801.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | "        | 7.339.000  | 7.339.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                            | "        | 6.512.000  | 6.512.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | "        | 8.691.000  | 8.691.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                           | "        | 8.034.000  | 8.034.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                            | "        | 8.277.000  | 8.277.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | "        | 9.422.000  | 9.422.000  |
|             | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | "        | 9.921.000  | 9.921.000  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |            |            |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>- Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí Ø49 dày 3mm. | " | 11.321.000 | 11.321.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>- Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                                              | " | 12.818.000 | 12.818.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                             | " | 13.767.000 | 13.767.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                               | " | 15.033.000 | 15.033.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | " | 8.764.000  | 8.764.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | " | 9.251.000  | 9.251.000  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                                    | " | 10.225.000 | 10.225.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                                    | " | 10.712.000 | 10.712.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                                                                                                      | " | 11.808.000 | 11.808.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                    | " | 14.486.000 | 14.486.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                      | " | 15.825.000 | 15.825.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm                                                                                    | " | 16.798.000 | 16.798.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm                                                | " | 13.147.000 | 13.147.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm                                                  | " | 13.877.000 | 13.877.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | " | 10.834.000 | 10.834.000 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |            |            |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|------------|
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                | " | 11.564.000 | 11.564.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                 | " | 11.180.000 | 11.180.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                 | " | 11.808.000 | 11.808.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                        | " | 12.903.000 | 12.903.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang: Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | " | 16.190.000 | 16.190.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm   | " | 17.529.000 | 17.529.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm | " | 18.746.000 | 18.746.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm                                                                                           | " | 18.624.000 | 18.624.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                            | " | 14.729.000 | 14.729.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                | " | 15.459.000 | 15.459.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                | " | 15.972.000 | 15.972.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                | " | 16.433.000 | 16.433.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                  | " | 17.529.000 | 17.529.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                 | " | 18.624.000 | 18.624.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang:<br>-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                               | " | 15.277.000 | 15.277.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang:<br>-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                                 | " | 17.529.000 | 17.529.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang:<br>-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm                                               | " | 18.624.000 | 18.624.000 |
|  | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                | " | 17.159.000 | 17.159.000 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|
|      | Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn đỡ bắt đèn pha:<br>Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm<br>Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt                         | "        | 51.247.000  | 51.247.000  |
|      | Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn đỡ bắt đèn pha:<br>Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm<br>Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt                          | "        | 65.368.000  | 65.368.000  |
|      | Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm:<br>-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định<br>- Khung móng               | "        | 121.000.000 | 121.000.000 |
|      | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dè 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                               | đồng/cản | 974.000     | 974.000     |
|      | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                       | "        | 1.375.000   | 1.375.000   |
|      | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                     | "        | 1.461.000   | 1.461.000   |
|      | Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                              | "        | 1.582.000   | 1.582.000   |
|      | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                          | "        | 2.483.000   | 2.483.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 2.690.000   | 2.690.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng  | "        | 3.092.000   | 3.092.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | "        | 3.165.000   | 3.165.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | "        | 3.627.000   | 3.627.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | "        | 3.676.000   | 3.676.000   |
|      | Cần đèn gắn trụ BTLT vươn 3900mm, dày 3mm+ đai ôm: vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                   | "        | 4.750.000   | 4.750.000   |
|      | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng                                               | "        | 4.424.000   | 4.424.000   |
|      | Cột trang trí sân vườn cao 3,9m<br>- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Đế trụ bằng gang đúc<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                               | "        | 8.620.000   | 8.620.000   |
|      | Cột trang trí sân vườn cao 3,55m<br>- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                                         | "        | 4.200.000   | 4.200.000   |
| 4.17 | Đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                                                                                                       |          |             |             |
|      | Đèn THGT nhắc lại Đ-V-X D100 - Taiwan                                                                                                                                                                                                         | đồng/bộ  | 9.106.200   | 9.106.200   |
|      | Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                   | "        | 4.979.500   | 4.979.500   |
|      | Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                     | "        | 4.979.500   | 4.979.500   |
|      | Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                   | "        | 4.979.500   | 4.979.500   |
|      | Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                   | "        | 6.027.400   | 6.027.400   |
|      | Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                     | "        | 6.027.400   | 6.027.400   |
|      | Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                   | "        | 6.027.400   | 6.027.400   |
|      | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                                            | "        | 4.991.800   | 4.991.800   |
|      | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                            | "        | 5.376.600   | 5.376.600   |
|      | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                                                                                                                               | "        | 8.448.800   | 8.448.800   |
|      | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                          | "        | 11.509.700  | 11.509.700  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |             |             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-------------|
|      | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 10.945.200  | 10.945.200  |
|      | Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "       | 17.091.400  | 17.091.400  |
| 4.18 | Tủ điều khiển chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |             |             |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                | đồng/tủ | 14.986.000  | 14.986.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                | "       | 17.182.000  | 17.182.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                 | "       | 17.468.000  | 17.468.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                | "       | 18.060.000  | 18.060.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                | "       | 20.714.000  | 20.714.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 18.136.000  | 18.136.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 20.523.000  | 20.523.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 21.477.000  | 21.477.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 24.627.000  | 24.627.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                 | "       | 25.773.000  | 25.773.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                 | "       | 28.541.000  | 28.541.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 17.086.000  | 17.086.000  |
|      | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                                                                                                                                  | "       | 19.091.000  | 19.091.000  |
|      | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện             | "       | 69.090.000  | 69.090.000  |
|      | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện              | "       | 70.000.000  | 70.000.000  |
|      | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện              | "       | 73.636.000  | 73.636.000  |
|      | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện            | "       | 77.272.000  | 77.272.000  |
|      | Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | "       | 69.000.000  | 69.000.000  |
|      | Bộ Gateway chuyển đổi giao thức truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 100.500.000 | 100.500.000 |
|      | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 53.000.000  | 53.000.000  |
| 4.19 | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |             |             |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ32/25                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m  | 14.300      | 14.300      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ40/30                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 17.100      | 17.100      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ50/40                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 25.140      | 25.140      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ65/50                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 32.500      | 32.500      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ85/65                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 48.100      | 48.100      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ105/80                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 60.660      | 60.660      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Φ112/90                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "       | 67.100      | 67.100      |

|      |                                                                                                                                                                                                  |          |             |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø130/100                                                                                                                                                             | "        | 82.700      | 82.700      |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø160/125                                                                                                                                                             | "        | 127.400     | 127.400     |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø195/150                                                                                                                                                             | "        | 170.600     | 170.600     |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø210/160                                                                                                                                                             | "        | 198.300     | 198.300     |
|      | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø230/175                                                                                                                                                             | "        | 261.200     | 261.200     |
| 4.20 | Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV                                                                                                                                                     |          |             |             |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 50kVA                                                                                                                                                               | đồng/cái | 116.693.000 | 116.693.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 75kVA                                                                                                                                                               | "        | 135.896.000 | 135.896.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 100kVA                                                                                                                                                              | "        | 146.468.000 | 146.468.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 160kVA                                                                                                                                                              | "        | 156.219.000 | 156.219.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 250kVA                                                                                                                                                              | "        | 241.726.000 | 241.726.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 320kVA                                                                                                                                                              | "        | 291.717.000 | 291.717.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 400kVA                                                                                                                                                              | "        | 340.959.000 | 340.959.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 560kVA                                                                                                                                                              | "        | 390.774.000 | 390.774.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 750kVA                                                                                                                                                              | "        | 429.041.000 | 429.041.000 |
|      | Máy biến thế 3 Pha Amorphous 1000kVA                                                                                                                                                             | "        | 548.056.000 | 548.056.000 |
| 5    | <b>Đèn đường (Công ty TNHH SX TM dịch vụ BELED Việt Nam)</b>                                                                                                                                     |          |             |             |
| 5.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S/ Beled. Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ . Bảo hành : 05 năm | đồng/bộ  |             |             |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W.                                                                                                                                        | "        | 4.950.000   | 4.950.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W.                                                                                                                                         | "        | 4.950.000   | 4.950.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W.                                                                                                                                        | "        | 4.950.000   | 4.950.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W.                                                                                                                                        | "        | 5.920.000   | 5.920.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W.                                                                                                                                        | "        | 5.920.000   | 5.920.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W.                                                                                                                                        | "        | 6.020.000   | 6.020.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W.                                                                                                                                        | "        | 6.020.000   | 6.020.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W.                                                                                                                                      | "        | 7.100.000   | 7.100.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W.                                                                                                                                      | "        | 7.100.000   | 7.100.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W.                                                                                                                                      | "        | 9.250.000   | 9.250.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W.                                                                                                                                      | "        | 9.250.000   | 9.250.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W.                                                                                                                                     | "        | 9.650.000   | 9.650.000   |
| 5.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine, BL-STR11. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm                                                         |          |             |             |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W                                                                                                                                             | đồng/bộ  | 7.680.000   | 7.680.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W                                                                                                                                              | "        | 7.680.000   | 7.680.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W                                                                                                                                               | "        | 7.680.000   | 7.680.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W                                                                                                                                               | "        | 7.680.000   | 7.680.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W                                                                                                                                               | "        | 7.900.000   | 7.900.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W                                                                                                                                               | "        | 8.580.000   | 8.580.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W                                                                                                                                               | "        | 8.580.000   | 8.580.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W                                                                                                                                              | "        | 8.720.000   | 8.720.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W                                                                                                                                             | "        | 9.600.000   | 9.600.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W                                                                                                                                            | "        | 9.870.000   | 9.870.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W                                                                                                                                             | "        | 11.520.000  | 11.520.000  |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W                                                                                                                                             | "        | 14.690.000  | 14.690.000  |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W                                                                                                                                             | "        | 14.880.000  | 14.880.000  |
| 5.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia, BL-STR16. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm                                                     |          |             |             |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                         | đồng/bộ  | 7.250.000   | 7.250.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                         | "        | 7.550.000   | 7.550.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                        | "        | 8.250.000   | 8.250.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                       | "        | 9.250.000   | 9.250.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                       | "        | 9.960.000   | 9.960.000   |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$                                                                                       | "        | 9.960.000   | 9.960.000   |

|     |                                                                                                                                                       |         |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W                                                       | "       | 10.960.000 | 10.960.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W                                                       | "       | 10.960.000 | 10.960.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W                                                       | "       | 12.420.000 | 12.420.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W                                                       | "       | 14.400.000 | 14.400.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W                                                       | "       | 16.100.000 | 16.100.000 |
| 5.4 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime, BL-STR15. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm              |         |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 20W- 30W                                                                                                 | đồng/bộ | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31- 40W                                                                                                  | "       | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W- 50W                                                                                                 | "       | 5.450.000  | 5.450.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W- 60W                                                                                                 | "       | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W- 70W                                                                                                 | "       | 6.500.000  | 6.500.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W- 80W                                                                                                 | "       | 6.650.000  | 6.650.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W- 90W                                                                                                 | "       | 6.650.000  | 6.650.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 91W - 100W                                                                                               | "       | 7.820.000  | 7.820.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W- 120W                                                                                               | "       | 7.820.000  | 7.820.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W                                                                                               | "       | 10.200.000 | 10.200.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W                                                                                               | "       | 10.200.000 | 10.200.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W                                                                                              | "       | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 5.5 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành: 05 năm | "       |            |            |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                            | "       | 9.290.000  | 9.290.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 9.290.000  | 9.290.000  |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                          | "       | 10.590.000 | 10.590.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                            | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                          | "       | 14.690.000 | 14.690.000 |
|     | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W                                                           | "       | 14.690.000 | 14.690.000 |
| 5.6 | Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop. Bảo hành: 03 năm                                                                                            |         |            |            |
|     | Peacockii BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                        | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | Peacockii BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                          | "       | 10.300.000 | 10.300.000 |
|     | Monstella BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                              | "       | 9.600.000  | 9.600.000  |
|     | Monstella BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                               | "       | 10.300.000 | 10.300.000 |
|     | Stapelia BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                         | "       | 11.500.000 | 11.500.000 |
|     | Stapelia BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66                                                                           | "       | 12.200.000 | 12.200.000 |
| 5.7 | Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip LED CREE – USA. Bảo hành: 03 năm                                                                       |         |            |            |
|     | PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                                         | "       | 13.000.000 | 13.000.000 |
|     | PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                                  | "       | 16.750.000 | 16.750.000 |
|     | PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m                                                                                   | "       | 16.750.000 | 16.750.000 |
| 5.8 | Đèn Bollard. Bảo hành: 03 năm                                                                                                                         |         |            |            |
|     | BL-BL01A 12W D105 H650                                                                                                                                | "       | 4.600.000  | 4.600.000  |
|     | BL-BL01B 24W D170 H850                                                                                                                                | "       | 5.500.000  | 5.500.000  |
| 5.9 | Đèn Pha LED BL- FL09 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm                                                                    |         |            |            |
|     | FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                        | đồng/bộ | 6.700.000  | 6.700.000  |
|     | FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                       | "       | 8.200.000  | 8.200.000  |

|      |                                                                                                                                                                                                           |         |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
| 5.10 | Đèn Pha LED BL- FL08 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD BH 5 năm                                                                                                            | đồng/bộ |            |            |
|      | FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 10.000.000 | 10.000.000 |
|      | FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 11.400.000 | 11.400.000 |
|      | FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 12.400.000 | 12.400.000 |
|      | FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 20.000.000 | 20.000.000 |
|      | FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 22.400.000 | 22.400.000 |
|      | FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                      | "       | 24.800.000 | 24.800.000 |
|      | FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                     | "       | 40.000.000 | 40.000.000 |
|      | FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                     | "       | 44.800.000 | 44.800.000 |
|      | FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                     | "       | 49.600.000 | 49.600.000 |
| 5.11 | Đèn Pha LED BL- FL10. Driver: Philips/ Inventronics; Modules: Osram/ Lumileds 5050; SPD: V.S/ Philips. Bảo hành: 05 năm                                                                                   |         |            |            |
|      | FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                         | "       | 21.200.000 | 21.200.000 |
|      | FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                         | "       | 23.600.000 | 23.600.000 |
|      | FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                         | "       | 26.000.000 | 26.000.000 |
|      | FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                         | "       | 42.400.000 | 42.400.000 |
|      | FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                         | "       | 47.200.000 | 47.200.000 |
|      | FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                        | "       | 48.800.000 | 48.800.000 |
| 5.12 | Đèn LED SOLAR CACTUS BL-STR SL X01 Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC                                                                                                           |         |            |            |
|      | Cactus BL-STR SL X01, 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4. 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 150lm/W công nghệ sạc MPPT      | đồng/bộ | 13.800.000 | 13.800.000 |
|      | Cactus BL-STR SL X01, 60-80W.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 150lm/W công nghệ sạc MPPT | "       | 21.160.000 | 21.160.000 |
| 5.13 | Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar Độ kín IP66. IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery. mono solar panel                                                              |         |            |            |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                             | đồng/bộ | 20.800.000 | 20.800.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc quy chuyên dụng cho đèn solar                                                             | "       | 26.000.000 | 26.000.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                            | "       | 30.400.000 | 30.400.000 |
|      | Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                           | "       | 35.200.000 | 35.200.000 |
| 5.14 | Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66.IK08.Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 . Mono solar panel                                                           |         |            |            |
|      | Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar                                                        | đồng/bộ | 35.200.000 | 35.200.000 |
|      | Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar                                                      | "       | 41.200.000 | 41.200.000 |
|      | Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar                                                      | "       | 52.800.000 | 52.800.000 |
|      | Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 300W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar                                                     | "       | 68.800.000 | 68.800.000 |
| 6    | <b>Dây và cáp điện CADI -SUN (Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak)</b>                                                                                                                  |         |            |            |
| 6.1  | Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV Cadisun                                                                                                                                                              |         |            |            |
|      | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                    | đồng/m  | 5.299      | 5.299      |
|      | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                    | "       | 8.531      | 8.531      |
|      | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                    | "       | 13.596     | 13.596     |
|      | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                    | "       | 19.754     | 19.754     |
|      | CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                   | "       | 31.924     | 31.924     |
|      | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                  | "       | 48.718     | 48.718     |
|      | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                  | "       | 75.526     | 75.526     |
|      | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                  | "       | 104.375    | 104.375    |
|      | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                 | "       | 142.772    | 142.772    |
|      | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                 | "       | 203.639    | 203.639    |
|      | CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                 | "       | 282.613    | 282.613    |
|      | CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                | "       | 355.156    | 355.156    |
|      | CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                | "       | 441.374    | 441.374    |
|      | CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                | "       | 548.953    | 548.953    |
|      | CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                | "       | 723.541    | 723.541    |
|      | CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV                                                                                                                                                                                | "       | 905.188    | 905.188    |

|            |                                                   |        |           |           |
|------------|---------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|            | CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 1.172.470 | 1.172.470 |
|            | CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 1.485.225 | 1.485.225 |
|            | CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 1.916.973 | 1.916.973 |
|            | CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV                        | "      | 2.449.861 | 2.449.861 |
| <b>6.2</b> | Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun |        |           |           |
|            | VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V                   | đồng/m | 6.405     | 6.405     |
|            | VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V                    | "      | 7.891     | 7.891     |
|            | VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V                     | "      | 10.932    | 10.932    |
|            | VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V                    | "      | 17.665    | 17.665    |
|            | VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V                    | "      | 27.946    | 27.946    |
|            | VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V                    | "      | 42.033    | 42.033    |
|            | VCTF 3x0.75 300/500V                              | "      | 9.861     | 9.861     |
|            | VCTF 3x1.0-300/500V                               | "      | 12.225    | 12.225    |
|            | VCTF 3x1.5-300/500V                               | "      | 17.008    | 17.008    |
|            | VCTF 3x2.5-300/500V                               | "      | 27.771    | 27.771    |
|            | VCTF 3x4.0-300/500V                               | "      | 42.824    | 42.824    |
|            | VCTF 3x6.0-300/500V                               | "      | 64.864    | 64.864    |
| <b>6.3</b> | Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun        |        |           |           |
|            | AV 1x16 (V-75)                                    | đồng/m | 6.884     | 6.884     |
|            | AV 1x25 (V-75)                                    | "      | 10.197    | 10.197    |
|            | AV 1x35 (V-75)                                    | "      | 13.483    | 13.483    |
|            | AV 1x50 (V-75)                                    | "      | 18.430    | 18.430    |
|            | AV 1x70 (V-75)                                    | "      | 25.818    | 25.818    |
|            | AV 1x95 (V-75)                                    | "      | 35.282    | 35.282    |
|            | AV 1x120 (V-75)                                   | "      | 43.614    | 43.614    |
|            | AV 1x150 (V-75)                                   | "      | 53.861    | 53.861    |
|            | AV 1x185 (V-75)                                   | "      | 66.980    | 66.980    |
|            | AV 1x240 (V-75)                                   | "      | 86.156    | 86.156    |
|            | AV 1x300 (V-75)                                   | "      | 106.768   | 106.768   |
|            | AV 1x400 (V-75)                                   | "      | 141.714   | 141.714   |
|            | AV 1x500 (V-75)                                   | "      | 173.889   | 173.889   |
| <b>6.4</b> | Cáp nhôm bọc vặn xoắn - ABC (0.6/1KV) Cadi sun    |        |           |           |
|            | ABC 2x16mm2                                       | đồng/m | 15.168    | 15.168    |
|            | ABC 2x25mm2                                       | "      | 21.062    | 21.062    |
|            | ABC 2x35mm2                                       | "      | 27.304    | 27.304    |
|            | ABC 2x50mm2                                       | "      | 37.226    | 37.226    |
|            | ABC 2x70mm2                                       | "      | 51.546    | 51.546    |
|            | ABC 2x95mm2                                       | "      | 70.138    | 70.138    |
|            | ABC 2x120mm2                                      | "      | 86.297    | 86.297    |
|            | ABC 2x150mm2                                      | "      | 105.390   | 105.390   |
|            | ABC 2x185mm2                                      | "      | 131.354   | 131.354   |
|            | ABC 2x240mm2                                      | "      | 166.780   | 166.780   |
|            | ABC 3x16 mm2                                      | "      | 22.187    | 22.187    |
|            | ABC 3x25mm2                                       | "      | 31.186    | 31.186    |
|            | ABC 3x35mm2                                       | "      | 40.118    | 40.118    |
|            | ABC 3x50mm2                                       | "      | 54.761    | 54.761    |
|            | ABC 3x70mm2                                       | "      | 76.058    | 76.058    |
|            | ABC 3x95mm2                                       | "      | 103.618   | 103.618   |
|            | ABC 3x120mm2                                      | "      | 128.954   | 128.954   |
|            | ABC 3x150mm2                                      | "      | 157.538   | 157.538   |
|            | ABC 3x185mm2                                      | "      | 194.249   | 194.249   |
|            | ABC 3x240mm2                                      | "      | 250.368   | 250.368   |
|            | ABC 4x16mm2                                       | "      | 29.061    | 29.061    |
|            | ABC 4x25mm2                                       | "      | 41.129    | 41.129    |
|            | ABC 4x35mm2                                       | "      | 53.565    | 53.565    |
|            | ABC 4x50mm2                                       | "      | 72.960    | 72.960    |
|            | ABC 4x70mm2                                       | "      | 101.399   | 101.399   |
|            | ABC 4x95mm2                                       | "      | 138.200   | 138.200   |
|            | ABC 4x120mm2                                      | "      | 171.003   | 171.003   |
|            | ABC 4x150mm2                                      | "      | 208.954   | 208.954   |
|            | ABC 4x185mm2                                      | "      | 258.764   | 258.764   |
|            | ABC 4x240mm2                                      | "      | 332.409   | 332.409   |
| <b>6.5</b> | Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun   |        |           |           |
|            | CXV 1x6                                           | đồng/m | 20.823    | 20.823    |
|            | CXV 1x10                                          | "      | 32.896    | 32.896    |
|            | CXV 1x16                                          | "      | 50.536    | 50.536    |
|            | CXV 1x25                                          | "      | 77.619    | 77.619    |
|            | CXV 1x35                                          | "      | 106.838   | 106.838   |
|            | CXV 1x50                                          | "      | 145.433   | 145.433   |
|            | CXV 1x70                                          | "      | 206.928   | 206.928   |

|      |                                                        |        |           |           |
|------|--------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|      | CXV 1x95                                               | "      | 286.129   | 286.129   |
|      | CXV 1x120                                              | "      | 359.531   | 359.531   |
|      | CXV 1x150                                              | "      | 446.411   | 446.411   |
|      | CXV 1x185                                              | "      | 555.317   | 555.317   |
|      | CXV 1x240                                              | "      | 730.267   | 730.267   |
|      | CXV 1x300                                              | "      | 912.428   | 912.428   |
| 6.8  | Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun        |        |           |           |
|      | CXV2x4mm2                                              | đồng/m | 31.097    | 31.097    |
|      | CXV2x6mm2                                              | "      | 45.612    | 45.612    |
|      | CXV 2x10mm2                                            | "      | 70.218    | 70.218    |
|      | CXV 2x16mm2                                            | "      | 106.471   | 106.471   |
|      | CXV 2x25mm2                                            | "      | 163.617   | 163.617   |
| 6.9  | Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun        |        |           |           |
|      | CXV 4x16                                               | đồng/m | 204.701   | 204.701   |
|      | CXV 4x25                                               | "      | 317.728   | 317.728   |
|      | CXV 4x35                                               | "      | 435.459   | 435.459   |
|      | CXV 4x50                                               | "      | 592.526   | 592.526   |
|      | CXV 4x70                                               | "      | 844.633   | 844.633   |
|      | CXV 4x95                                               | "      | 1.155.729 | 1.155.729 |
|      | CXV 4x120                                              | "      | 1.450.873 | 1.450.873 |
|      | CXV 4x150                                              | "      | 1.802.184 | 1.802.184 |
|      | CXV 4x185                                              | "      | 2.241.456 | 2.241.456 |
|      | CXV 4x240                                              | "      | 2.945.013 | 2.945.013 |
|      | CXV 4x300                                              | "      | 3.679.091 | 3.679.091 |
|      | CXV 4x400                                              | "      | 4.763.125 | 4.763.125 |
| 6.10 | Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun |        |           |           |
|      | CXV 3x16+1x10                                          | đồng/m | 188.648   | 188.648   |
|      | CXV 3x25+1x16                                          | "      | 289.653   | 289.653   |
|      | CXV 3x35+1x16                                          | "      | 377.372   | 377.372   |
|      | CXV 3x35+1x25                                          | "      | 406.150   | 406.150   |
|      | CXV 3x50+1x25                                          | "      | 524.247   | 524.247   |
|      | CXV 3x50+1x35                                          | "      | 553.699   | 553.699   |
|      | CXV 3x70+1x35                                          | "      | 741.742   | 741.742   |
|      | CXV 3x70+1x50                                          | "      | 780.637   | 780.637   |
|      | CXV 3x95+1x50                                          | "      | 1.012.677 | 1.012.677 |
|      | CXV 3x95+1x70                                          | "      | 1.075.543 | 1.075.543 |
|      | CXV 3x120+1x70                                         | "      | 1.297.916 | 1.297.916 |
|      | CXV 3x120+1x95                                         | đồng/m | 1.377.386 | 1.377.386 |
|      | CXV 3x150+1x70                                         | "      | 1.559.006 | 1.559.006 |
|      | CXV 3x150+1x95                                         | "      | 1.638.423 | 1.638.423 |
|      | CXV 3x150+1x120                                        | "      | 1.712.813 | 1.712.813 |
|      | CXV 3x185+1x95                                         | "      | 1.969.053 | 1.969.053 |
|      | CXV 3x185+1x120                                        | "      | 2.044.485 | 2.044.485 |
|      | CXV 3x185+1x150                                        | "      | 2.131.590 | 2.131.590 |
| 6.11 | Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun   |        |           |           |
|      | CVV 3x16+1x10                                          | đồng/m | 185.251   | 185.251   |
|      | CVV 3x25+1x16                                          | "      | 286.142   | 286.142   |
|      | CVV 3x35+1x16                                          | "      | 376.709   | 376.709   |
|      | CVV 3x35+1x25                                          | "      | 404.608   | 404.608   |
|      | CVV 3x50+1x25                                          | "      | 525.800   | 525.800   |
|      | CVV 3x50+1x35                                          | "      | 557.188   | 557.188   |
|      | CVV 3x70+1x35                                          | "      | 740.969   | 740.969   |
|      | CVV 3x70+1x50                                          | "      | 781.413   | 781.413   |
|      | CVV 3x95+1x50                                          | "      | 1.028.779 | 1.028.779 |
|      | CVV 3x95+1x70                                          | "      | 1.091.067 | 1.091.067 |
|      | CVV 3x120+1x70                                         | "      | 1.312.543 | 1.312.543 |
| 6.12 | Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun   |        |           |           |
|      | DSTA 2x6                                               | đồng/m | 54.405    | 54.405    |
|      | DSTA 2x10                                              | "      | 80.100    | 80.100    |
|      | DSTA 2x16                                              | "      | 118.108   | 118.108   |
|      | DSTA 2x25                                              | "      | 176.265   | 176.265   |
|      | DSTA 2x35                                              | "      | 236.711   | 236.711   |
|      | DSTA 2x50                                              | "      | 319.027   | 319.027   |
|      | DSTA 2x70                                              | "      | 449.729   | 449.729   |
|      | DSTA 2x95                                              | "      | 625.267   | 625.267   |
|      | DSTA 2x120                                             | "      | 777.929   | 777.929   |
|      | DSTA 2x150                                             | "      | 963.315   | 963.315   |
| 6.13 | Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun   |        |           |           |
|      | DSTA 4x6                                               | đồng/m | 95.924    | 95.924    |
|      | DSTA 4x10                                              | "      | 145.994   | 145.994   |

|      |                                                                    |         |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|      | DSTA 4x16                                                          | "       | 219.487   | 219.487   |
|      | DSTA 4x25                                                          | "       | 332.016   | 332.016   |
|      | DSTA 4x35                                                          | "       | 451.982   | 451.982   |
|      | DSTA 4x50                                                          | "       | 612.203   | 612.203   |
|      | DSTA 4x70                                                          | "       | 891.976   | 891.976   |
|      | DSTA 4x95                                                          | "       | 1.207.230 | 1.207.230 |
|      | DSTA 4x120                                                         | "       | 1.509.822 | 1.509.822 |
|      | DSTA 4x150                                                         | "       | 1.869.094 | 1.869.094 |
|      | DSTA 4x185                                                         | "       | 2.317.303 | 2.317.303 |
|      | DSTA 4x240                                                         | "       | 3.030.039 | 3.030.039 |
| 6.14 | Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV lõi trung tính Cadisun |         |           |           |
|      | DSTA 3x35+1x16                                                     | đồng/m  | 392.285   | 392.285   |
|      | DSTA 3x35+1x25                                                     | "       | 422.249   | 422.249   |
|      | DSTA 3x50+1x25                                                     | "       | 541.010   | 541.010   |
|      | DSTA 3x50+1x35                                                     | "       | 572.709   | 572.709   |
|      | DSTA 3x70+1x35                                                     | "       | 787.189   | 787.189   |
|      | DSTA 3x70+1x50                                                     | "       | 827.331   | 827.331   |
|      | DSTA 3x95+1x50                                                     | "       | 1.062.311 | 1.062.311 |
|      | DSTA 3x95+1x70                                                     | "       | 1.126.111 | 1.126.111 |
|      | DSTA 3x120+1x70                                                    | "       | 1.353.756 | 1.353.756 |
|      | DSTA 3x120+1x95                                                    | "       | 1.435.495 | 1.435.495 |
|      | DSTA 3x150+1x70                                                    | "       | 1.623.064 | 1.623.064 |
|      | DSTA 3x150+1x95                                                    | "       | 1.705.177 | 1.705.177 |
|      | DSTA 3x150+1x120                                                   | "       | 1.779.763 | 1.779.763 |
|      | DSTA 3x185+1x95                                                    | "       | 2.039.449 | 2.039.449 |
|      | DSTA 3x185+1x120                                                   | "       | 2.117.671 | 2.117.671 |
|      | DSTA 3x185+1x150                                                   | "       | 2.206.577 | 2.206.577 |
|      | DSTA 3x240+1x120                                                   | "       | 2.650.224 | 2.650.224 |
|      | DSTA 3x240+1x150                                                   | "       | 2.740.384 | 2.740.384 |
|      | DSTA 3x240+1x185                                                   | "       | 2.851.133 | 2.851.133 |
|      | DSTA 3x300+1x150                                                   | "       | 3.296.575 | 3.296.575 |
|      | DSTA 3x300+1x185                                                   | "       | 3.413.102 | 3.413.102 |
|      | DSTA 3x300+1x240                                                   | "       | 3.591.326 | 3.591.326 |
| 6.15 | Cáp đồng trần CADISUN                                              |         |           |           |
|      | CF 10                                                              | đồng/kg | 338.079   | 338.079   |
|      | CF 16                                                              | "       | 334.142   | 334.142   |
|      | CF 25                                                              | "       | 334.101   | 334.101   |
|      | CF 35                                                              | "       | 333.791   | 333.791   |
|      | CF 50                                                              | "       | 334.618   | 334.618   |
|      | CF 70                                                              | "       | 334.095   | 334.095   |
|      | CF 95                                                              | "       | 334.032   | 334.032   |
|      | CF 120                                                             | "       | 333.970   | 333.970   |
| 6.16 | Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN                                     |         |           |           |
|      | As 35/6.2                                                          | đồng/kg | 94.274    | 94.274    |
|      | As 50/8.0                                                          | "       | 93.688    | 93.688    |
|      | As 70/11                                                           | "       | 93.346    | 93.346    |
|      | As 95/16                                                           | "       | 93.263    | 93.263    |
|      | As 120/19                                                          | "       | 95.368    | 95.368    |
|      | As 120/27                                                          | "       | 98.164    | 98.164    |
|      | As 150/19                                                          | "       | 94.395    | 94.395    |
|      | As 150/24                                                          | "       | 89.939    | 89.939    |
|      | As 150/34                                                          | "       | 98.164    | 98.164    |
| 6.17 | Cáp Trung thể bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN             |         |           |           |
|      | AsX 50/8.0-3.5                                                     | đồng/m  | 31.778    | 31.778    |
|      | AsX 70/11-3.5                                                      | "       | 41.830    | 41.830    |
|      | AsX 95/16-3.5                                                      | "       | 54.970    | 54.970    |
|      | AsX 120/19-3.5                                                     | "       | 64.737    | 64.737    |
|      | AsX 120/27-3.5                                                     | "       | 67.095    | 67.095    |
|      | AsX 150/19-3.5                                                     | "       | 76.668    | 76.668    |
|      | AsX 150/24-3.5                                                     | "       | 79.258    | 79.258    |
|      | AsX 150/34-3.5                                                     | "       | 83.288    | 83.288    |
|      | AsX 185/24-3.5                                                     | "       | 94.267    | 94.267    |
| 6.18 | Cáp Trung thể đồng một lõi 24 kV- CADI-SUN                         |         |           |           |
|      | CXV/CTS-W 1x35-24kV                                                | đồng/m  | 195.599   | 195.599   |
|      | CXV/CTS-W 1x50-24kV                                                | "       | 236.368   | 236.368   |
|      | CXV/CTS-W 1x70-24kV                                                | "       | 302.931   | 302.931   |
|      | CXV/CTS-W 1x95-24kV                                                | "       | 384.578   | 384.578   |
|      | CXV/CTS-W 1x120-24kV                                               | "       | 460.917   | 460.917   |
|      | CXV/CTS-W 1x150-24kV                                               | "       | 577.349   | 577.349   |
|      | CXV/CTS-W 1x185-24kV                                               | "       | 696.084   | 696.084   |

|      |                                                                                  |        |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|
|      | CXV/CTS-W 1x240-24kV                                                             | "      | 876.148   | 876.148   |
|      | CXV/CTS-W 1x300-24kV                                                             | "      | 1.068.041 | 1.068.041 |
| 6.19 | Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV - CADI-SUN                                       |        |           |           |
|      | CXV/CTS-W 3x35-24kV                                                              | đồng/m | 514.147   | 514.147   |
|      | CXV/CTS-W 3x50-24kV                                                              | "      | 644.573   | 644.573   |
|      | CXV/CTS-W 3x70-24kV                                                              | "      | 853.263   | 853.263   |
|      | CXV/CTS-W 3x95-24kV                                                              | "      | 1.111.635 | 1.111.635 |
|      | CXV/CTS-W 3x120-24kV                                                             | "      | 1.349.521 | 1.349.521 |
|      | CXV/CTS-W 3x150-24kV                                                             | "      | 1.619.163 | 1.619.163 |
|      | CXV/CTS-W 3x185-24kV                                                             | "      | 1.986.150 | 1.986.150 |
|      | CXV/CTS-W 3x240-24kV                                                             | "      | 2.544.199 | 2.544.199 |
| 7    | <b>Dây cáp điện Cadivi ( Công ty CP dây cáp điện Việt Nam)</b>                   |        |           |           |
|      | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V , TCVN 6610-3                              | đồng/m |           |           |
|      | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                      | "      | 2.450     | 2.450     |
|      | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                       | "      | 4.070     | 4.070     |
|      | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1                   | "      |           |           |
|      | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                   | "      | 4.660     | 4.660     |
|      | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                                  | "      | 6.570     | 6.570     |
|      | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                     | "      | 8.430     | 8.430     |
|      | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                  | "      | 12.000    | 12.000    |
|      | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                  | "      | 19.460    | 19.460    |
|      | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5                   | "      |           |           |
|      | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                                    | "      | 9.680     | 9.680     |
|      | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                | "      | 13.640    | 13.640    |
|      | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                | "      | 49.610    | 49.610    |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1                      | "      |           |           |
|      | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                        | "      | 6.240     | 6.240     |
|      | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                         | "      | 10.180    | 10.180    |
|      | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                          | "      | 37.460    | 37.460    |
|      | CV-50-0,6/1 kV                                                                   | "      | 169.310   | 169.310   |
|      | CV-240-0,6/1 kV                                                                  | "      | 850.730   | 850.730   |
|      | CV-300-0,6/1 kV                                                                  | "      | 1.067.060 | 1.067.060 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                     | "      | 6.990     | 6.990     |
|      | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                                    | "      | 9.010     | 9.010     |
|      | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                    | "      | 26.550    | 26.550    |
|      | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                | "      | 95.400    | 95.400    |
|      | CVV-50– 0,6/1 kV                                                                 | "      | 176.740   | 176.740   |
|      | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                | "      | 345.150   | 345.150   |
|      | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                               | "      | 533.930   | 533.930   |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),      | "      |           |           |
|      | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V                                                  | "      | 20.040    | 20.040    |
|      | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V                                                    | "      | 42.530    | 42.530    |
|      | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                                                   | "      | 94.840    | 94.840    |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)       | "      |           |           |
|      | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                                                 | "      | 26.440    | 26.440    |
|      | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V                                                 | "      | 39.150    | 39.150    |
|      | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                                                   | "      | 81.680    | 81.680    |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),      | "      |           |           |
|      | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                                                 | "      | 33.640    | 33.640    |
|      | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                                                 | "      | 49.840    | 49.840    |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 147.040   | 147.040   |
|      | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 213.190   | 213.190   |
|      | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.116.000 | 1.116.000 |
|      | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.389.150 | 1.389.150 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 203.510   | 203.510   |
|      | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 548.330   | 548.330   |
|      | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 1.065.710 | 1.065.710 |
|      | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.379.590 | 1.379.590 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | "      |           |           |
|      | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 261.230   | 261.230   |
|      | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 395.210   | 395.210   |
|      | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                                                              | "      | 722.480   | 722.480   |
|      | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 1.827.790 | 1.827.790 |
|      | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                             | "      | 2.716.430 | 2.716.430 |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC | "      |           |           |
|      | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV                                                           | "      | 245.590   | 245.590   |
|      | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                          | "      | 361.690   | 361.690   |

|     |                                                                                                                                                                                                       |         |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|     | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 642.940   | 642.940   |
|     | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 1.240.200 | 1.240.200 |
|     | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                              | "       | 1.635.750 | 1.635.750 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                         | "       |           |           |
|     | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | "       | 130.840   | 130.840   |
|     | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | "       | 219.260   | 219.260   |
|     | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | "       | 392.180   | 392.180   |
|     | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | "       | 938.810   | 938.810   |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                         | "       |           |           |
|     | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                     | "       | 67.390    | 67.390    |
|     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                    | "       | 118.010   | 118.010   |
|     | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 409.610   | 409.610   |
|     | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 1.207.800 | 1.207.800 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                         | "       |           |           |
|     | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                | "       | 110.700   | 110.700   |
|     | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 227.480   | 227.480   |
|     | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 583.540   | 583.540   |
|     | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                              | "       | 2.163.040 | 2.163.040 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                        | "       |           |           |
|     | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                          | "       | 97.880    | 97.880    |
|     | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                          | "       | 273.710   | 273.710   |
|     | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                         | "       | 686.480   | 686.480   |
|     | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                       | "       | 3.394.130 | 3.394.130 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                        | "       |           |           |
|     | CXV/DSTA-3x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 155.250   | 155.250   |
|     | CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 224.330   | 224.330   |
|     | CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                               | "       | 587.250   | 587.250   |
|     | CXV/DSTA-3x150 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                              | "       | 1.763.780 | 1.763.780 |
|     | CXV/DSTA-3x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                              | "       | 2.844.000 | 2.844.000 |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                       | "       |           |           |
|     | CXV/DSTA-3x10+1x6 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                           | "       | 180.450   | 180.450   |
|     | CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                          | "       | 269.660   | 269.660   |
|     | CXV/DSTA -3x50+1x35 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                         | "       | 721.910   | 721.910   |
|     | CXV/DSTA -3x120+1x95 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                        | "       | 1.848.150 | 1.848.150 |
|     | CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                       | "       | 3.405.040 | 3.405.040 |
|     | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                     | "       |           |           |
|     | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | "       | 57.260    | 57.260    |
|     | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | "       | 115.090   | 115.090   |
|     | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | "       | 309.710   | 309.710   |
|     | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                               | "       |           |           |
|     | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                        | "       | 21.160    | 21.160    |
|     | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                      | "       | 114.410   | 114.410   |
|     | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                        | "       | 327.600   | 327.600   |
|     | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                      | "       | 402.530   | 402.530   |
|     | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1                                                                                                                                                              | "       |           |           |
|     | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | "       | 7.330     | 7.330     |
|     | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | "       | 13.450    | 13.450    |
|     | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | "       | 42.000    | 42.000    |
|     | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | "       | 166.800   | 166.800   |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                                     | "       |           |           |
|     | LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | "       | 16.680    | 16.680    |
|     | LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | "       | 22.000    | 22.000    |
|     | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | "       | 41.000    | 41.000    |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                                     | "       |           |           |
|     | LV-ABC-4x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | "       | 31.600    | 31.600    |
|     | LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | "       | 73.500    | 73.500    |
|     | LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                     | "       | 168.300   | 168.300   |
| 8   | <b>Đèn MIMO (Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên)</b>                                                                                                           |         |           |           |
| 8.1 | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$ ; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80                                                                    | đồng/bộ |           |           |
|     | MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | "       | 9.730.000 | 9.730.000 |

[illegible]

[illegible]

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |            |            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|      | MM – TSF03 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 33.690.000 | 33.690.000 |
|      | MM – TSF03 800W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 38.240.000 | 38.240.000 |
| 8.12 | Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF04 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 7.900.000  | 7.900.000  |
|      | MM – TSF04 120W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 8.310.000  | 8.310.000  |
|      | MM – TSF04 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 10.800.000 | 10.800.000 |
|      | MM – TSF04 180W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 11.030.000 | 11.030.000 |
|      | MM – TSF04 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 11.900.000 | 11.900.000 |
| 8.13 | Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF05 50W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                             | đồng/bộ  | 8.070.000  | 8.070.000  |
|      | MM – TSF05 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 8.490.000  | 8.490.000  |
|      | MM – TSF05 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 11.000.000 | 11.000.000 |
|      | MM – TSF05 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 12.090.000 | 12.090.000 |
| 8.14 | Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF06 50W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                             | "        | 8.090.000  | 8.090.000  |
|      | MM – TSF06 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                                                                                                                            | "        | 11.160.000 | 11.160.000 |
|      | MM – TSF06 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 12.240.000 | 12.240.000 |
|      | MM – TSF06 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 16.360.000 | 16.360.000 |
| 8.15 | Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF07 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | đồng/bộ  | 12.160.000 | 12.160.000 |
|      | MM – TSF07 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 16.360.000 | 16.360.000 |
|      | MM – TSF07 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 27.320.000 | 27.320.000 |
| 8.16 | Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF08 500W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 33.160.000 | 33.160.000 |
|      | MM – TSF08 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                     | "        | 41.710.000 | 41.710.000 |
| 8.17 | Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF09 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                     | "        | 41.340.000 | 41.340.000 |
| 8.18 | Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                      | "        | 34.050.000 | 34.050.000 |
|      | MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                     | "        | 45.510.000 | 45.510.000 |
|      | MM – TSF D33 Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$ , màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 60^\circ\text{C}$ ; Tuổi thọ 50.000 giờ.   | "        | 76.000     | 76.000     |
|      | MM – TSF D30 Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$ , màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 50^\circ\text{C}$ ; Tuổi thọ 35.000 giờ. | "        | 68.000     | 68.000     |
| 8.18 | Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |            |            |
|      | D300; 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 5.900.000  | 5.900.000  |
|      | D400, 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 6.450.000  | 6.450.000  |
| 8.19 | Trụ đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |            |            |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 4,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đồng/trụ | 18.440.000 | 18.440.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 3m                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 27.590.000 | 27.590.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 4m                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 28.060.000 | 28.060.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                              | "        | 30.400.000 | 30.400.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 6m                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 35.650.000 | 35.650.000 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vươn 7,2m                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 41.890.000 | 41.890.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vươn 9,2m                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 52.600.000 | 52.600.000 |
|      | Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vươn 10m                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "        | 65.440.000 | 65.440.000 |
| 8.20 | Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |            |            |
|      | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD200) + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/bộ  | 13.810.000 | 13.810.000 |
|      | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD300) + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 19.900.000 | 19.900.000 |
|      | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD400) + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 26.040.000 | 26.040.000 |
|      | Đèn THGT đỏ D200                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "        | 4.450.000  | 4.450.000  |
|      | Đèn THGT vàng D200                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 4.450.000  | 4.450.000  |
|      | Đèn THGT xanh D200                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 4.450.000  | 4.450.000  |
|      | Đèn THGT đỏ D300                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "        | 6.050.000  | 6.050.000  |
|      | Đèn THGT vàng D300                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 6.050.000  | 6.050.000  |
|      | Đèn THGT xanh D300                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 6.050.000  | 6.050.000  |
|      | Đèn THGT đỏ D400                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "        | 8.350.000  | 8.350.000  |
|      | Đèn THGT vàng D400                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 8.350.000  | 8.350.000  |
|      | Đèn THGT xanh D400                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "        | 8.350.000  | 8.350.000  |
|      | Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 7.000.000  | 7.000.000  |
|      | Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "        | 6.500.000  | 6.500.000  |
|      | Đèn đếm ngược 03 màu 520x620 (đỏ-vàng-xanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 17.000.000 | 17.000.000 |
|      | Đèn đếm ngược 03 màu D300 (đỏ-vàng-xanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "        | 12.000.000 | 12.000.000 |
|      | Đèn lắp lại 3xD100 (đỏ - vàng - xanh) + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 8.500.000  | 8.500.000  |
|      | Đèn mũi tên 3xD300 (đỏ - vàng - xanh) + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                            | "        | 19.500.000 | 19.500.000 |
|      | Đèn mũi tên xe hai bánh D300 xanh + tay đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                | "        | 7.500.000  | 7.500.000  |
|      | Ống gá đèn cần vươn Ø60 (cho đèn 3xD300)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/cái | 3.500.000  | 3.500.000  |
|      | Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05                                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  | 9.000.000  | 9.000.000  |
|      | Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07 (625x300)                                                                                                                                                                                                                                                       | "        | 15.260.000 | 15.260.000 |
| 8.21 | Tủ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |            |            |
|      | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                              | đồng/bộ  | 17.000.000 | 17.000.000 |
|      | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                                    | "        | 18.630.000 | 18.630.000 |
|      | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC                                                                                                                                                  | "        | 20.630.000 | 20.630.000 |
|      | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE). | "        | 78.500.000 | 78.500.000 |
|      | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).                  | "        | 83.500.000 | 83.500.000 |
|      | Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).                 | "        | 87.500.000 | 87.500.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                                                                       | "        | 55.000.000 | 55.000.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                                                                       | "        | 53.000.000 | 53.000.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                                                                         | "        | 92.000.000 | 92.000.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                                                                         | "        | 90.000.000 | 90.000.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                                                | "        | 95.000.000 | 95.000.000 |
|      | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                                                | "        | 93.000.000 | 93.000.000 |
|      | Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông: 02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA                                                                                                                                                                                                                        | "        | 32.000.000 | 32.000.000 |
| 8.21 | Hệ thống điều khiển trung tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |            |
|      | Đế Nema Socket 7 Pin gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/bộ  | 350.000    | 350.000    |
|      | Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn bằng Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN), kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.                                                                                                         | "        | 2.750.000  | 2.750.000  |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |            |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|          | Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN; Model: SH-BF21B (Trung Quốc); Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet. | "       | 26.000.000 | 26.000.000 |
|          | Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB; Model: SH-803TC (Trung Quốc); Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90                                                                                                                                                                                                                     | "       | 9.850.000  | 9.850.000  |
|          | Bộ truyền thông vô tuyến.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | "       | 12.000.000 | 12.000.000 |
|          | BỘ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | "       | 9.700.000  | 9.700.000  |
|          | Bộ nguồn 220V AC - 12V DC, 3A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | "       | 1.050.000  | 1.050.000  |
|          | Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 1.200.000  | 1.200.000  |
|          | Đồng hồ đa năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "       | 3.500.000  | 3.500.000  |
|          | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "       | 43.500.000 | 43.500.000 |
|          | Modun đo đếm V, I, P cho đèn<br>Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 750.000    | 750.000    |
|          | Bộ nguồn đèn Led công suất 100W:<br>Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 1.950.000  | 1.950.000  |
|          | Bộ nguồn đèn Led công suất 120W:<br>Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 1.950.000  | 1.950.000  |
|          | Bộ nguồn đèn Led công suất 150W:<br>Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 2.250.000  | 2.250.000  |
|          | Bộ nguồn đèn Led công suất 200W:<br>Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "       | 2.250.000  | 2.250.000  |
| <b>9</b> | <b>Đèn đường (Cty TNHH SX TM&amp;XD THIÊN MINH)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |            |            |
| 9.1      | Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |            |            |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đồng/bộ | 5.950.000  | 5.950.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 6.320.000  | 6.320.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 6.920.000  | 6.920.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 7.290.000  | 7.290.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 7.990.000  | 7.990.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | "       | 8.600.000  | 8.600.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "       | 9.400.000  | 9.400.000  |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "       | 10.680.000 | 10.680.000 |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "       | 12.150.000 | 12.150.000 |
|          | Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "       | 12.570.000 | 12.570.000 |
| 9.2      | Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |            |            |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 7.590.000  | 7.590.000  |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 8.100.000  | 8.100.000  |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 8.630.000  | 8.630.000  |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 9.250.000  | 9.250.000  |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "       | 9.770.000  | 9.770.000  |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 10.290.000 | 10.290.000 |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 10.810.000 | 10.810.000 |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 11.700.000 | 11.700.000 |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 12.800.000 | 12.800.000 |
|          | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "       | 13.650.000 | 13.650.000 |
| 9.3      | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |            |            |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/bộ | 7.460.000  | 7.460.000  |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 8.090.000  | 8.090.000  |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 8.896.300  | 8.896.300  |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 9.475.455  | 9.475.455  |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 9.835.200  | 9.835.200  |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "       | 10.285.000 | 10.285.000 |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 10.857.000 | 10.857.000 |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 11.330.000 | 11.330.000 |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 12.200.000 | 12.200.000 |
|          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "       | 12.700.000 | 12.700.000 |

|     |                                                                                                      |         |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------|
|     | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | "       | 13.280.000 | 13.280.000 |
|     | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | "       | 14.500.000 | 14.500.000 |
| 9.4 | Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                            |         |            |            |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$        | đồng/bộ | 8.350.000  | 8.350.000  |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$        | "       | 9.550.000  | 9.550.000  |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 10.444.500 | 10.444.500 |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 12.350.000 | 12.350.000 |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 13.350.000 | 13.350.000 |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 14.200.000 | 14.200.000 |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 14.700.000 | 14.700.000 |
|     | Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$       | "       | 15.700.000 | 15.700.000 |
| 9.5 | Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                              |         |            |            |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | đồng/bộ | 5.623.200  | 5.623.200  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 6.118.200  | 6.118.200  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 6.613.200  | 6.613.200  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 7.108.200  | 7.108.200  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 7.949.700  | 7.949.700  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$         | "       | 8.939.700  | 8.939.700  |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$         | "       | 10.276.200 | 10.276.200 |
|     | Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$         | "       | 12.107.700 | 12.107.700 |
| 9.6 | Bộ đèn đường OPAL LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.                                               |         |            |            |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | đồng/bộ | 4.635.000  | 4.635.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 5.085.000  | 5.085.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 5.700.000  | 5.700.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 6.615.000  | 6.615.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 7.405.000  | 7.405.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 7.630.000  | 7.630.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 7.800.000  | 7.800.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 8.530.000  | 8.530.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 9.675.000  | 9.675.000  |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 11.660.000 | 11.660.000 |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 12.060.000 | 12.060.000 |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 12.350.000 | 12.350.000 |
|     | Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 13.050.000 | 13.050.000 |
| 9.7 | Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.                                               |         |            |            |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | đồng/bộ | 7.771.500  | 7.771.500  |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$           | "       | 9.414.900  | 9.414.900  |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 10.800.900 | 10.800.900 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 12.642.300 | 12.642.300 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 14.483.700 | 14.483.700 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 17.018.100 | 17.018.100 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 18.404.100 | 18.404.100 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 20.483.100 | 20.483.100 |
|     | Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$          | "       | 21.631.500 | 21.631.500 |
| 9.8 | Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm.                                                |         |            |            |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | đồng/bộ | 16.300.000 | 16.300.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 18.750.000 | 18.750.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 19.700.000 | 19.700.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 21.600.000 | 21.600.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 23.200.000 | 23.200.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 24.700.000 | 24.700.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 26.800.000 | 26.800.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 27.700.000 | 27.700.000 |
|     | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | "       | 28.600.000 | 28.600.000 |
| 9.9 | Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:                                            |         |            |            |
|     | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | đồng/bộ | 9.820.800  | 9.820.800  |
|     | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | "       | 10.464.300 | 10.464.300 |

|            |                                                                                                        |        |            |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|
|            | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$   | "      | 11.939.400 | 11.939.400 |
|            | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$     | "      | 8.781.300  | 8.781.300  |
|            | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$     | "      | 9.375.300  | 9.375.300  |
|            | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$     | "      | 10.563.300 | 10.563.300 |
|            | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | "      | 7.434.900  | 7.434.900  |
|            | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | "      | 7.682.400  | 7.682.400  |
|            | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | "      | 7.296.300  | 7.296.300  |
|            | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | "      | 7.543.800  | 7.543.800  |
|            | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | "      | 7.791.300  | 7.791.300  |
|            | Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.                                       | "      | 3.280.000  | 3.280.000  |
| <b>IX</b>  | <b>VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC</b>                                                                           |        |            |            |
| <b>1</b>   | <b>Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)</b>   |        |            |            |
| <b>1.1</b> | Ống uPVC                                                                                               |        |            |            |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9                                                                | đồng/m | 6.364      | 6.364      |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12                                                               | "      | 7.727      | 7.727      |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15                                                               | "      | 8.909      | 8.909      |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20                                                               | "      | 13.091     | 13.091     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,4mm PN 9                                                                | "      | 9.818      | 9.818      |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,8mm PN 12                                                               | "      | 12.818     | 12.818     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3,0mm PN 20                                                               | "      | 20.091     | 20.091     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,6mm PN 9                                                                | "      | 14.273     | 14.273     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,0mm PN 12                                                               | "      | 17.818     | 17.818     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3,0mm PN 18                                                               | "      | 25.636     | 25.636     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,7mm PN 7                                                                | "      | 19.364     | 19.364     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,1mm PN 9                                                                | "      | 23.727     | 23.727     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3,0 mm PN 15                                                              | "      | 33.364     | 33.364     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,45mm PN 5                                                               | "      | 18.727     | 18.727     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,9mm PN 8                                                                | "      | 24.273     | 24.273     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,4mm PN 9                                                                | "      | 31.000     | 31.000     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12                                                             | "      | 39.636     | 39.636     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1,5mm PN 4                                                                | "      | 24.273     | 24.273     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,0mm PN 6                                                                | "      | 32.727     | 32.727     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,3mm PN 6                                                                | "      | 37.636     | 37.636     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,8mm PN 9                                                                | "      | 45.182     | 45.182     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3,0mm PN 9                                                                | "      | 48.545     | 48.545     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1,7mm PN 3                                                                | "      | 41.636     | 41.636     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,6mm PN 5                                                                | "      | 63.909     | 63.909     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,9mm PN 6                                                                | "      | 70.727     | 70.727     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,0mm PN 6                                                                | "      | 73.000     | 73.000     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,8mm PN 9                                                                | "      | 91.182     | 91.182     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5,0mm PN 12                                                               | "      | 120.455    | 120.455    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,4mm PN 4                                                               | "      | 75.364     | 75.364     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,9mm PN 4                                                               | "      | 89.182     | 89.182     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,2mm PN 5                                                               | "      | 99.545     | 99.545     |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,8mm PN 6                                                               | "      | 117.091    | 117.091    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9                                                              | "      | 150.000    | 150.000    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7,0mm PN 12                                                              | "      | 212.182    | 212.182    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3,5mm PN 4                                                               | "      | 159.545    | 159.545    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4,3mm PN 5                                                               | "      | 196.091    | 196.091    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5,0mm PN 6                                                               | "      | 229.818    | 229.818    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6,5mm PN 7                                                               | "      | 306.636    | 306.636    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,0mm PN 8                                                               | "      | 317.364    | 317.364    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,3mm PN 9                                                               | "      | 328.091    | 328.091    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9,2mm PN 12                                                              | "      | 411.364    | 411.364    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5,1mm PN 5                                                               | "      | 303.818    | 303.818    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6,6mm PN 6                                                               | "      | 390.727    | 390.727    |
|            | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8,7mm PN 9                                                               | "      | 509.727    | 509.727    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2,5mm PN 4                                                              | "      | 82.700     | 82.700     |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3,1mm PN 5                                                              | "      | 96.800     | 96.800     |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3,7mm PN 6                                                              | "      | 114.700    | 114.700    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4,8mm PN 8                                                              | "      | 145.500    | 145.500    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10                                                               | "      | 183.300    | 183.300    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2,2mm - Thoát                                                           | "      | 80.800     | 80.800     |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2,8mm PN 4                                                              | "      | 102.800    | 102.800    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3,5mm PN 5                                                              | "      | 121.000    | 121.000    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4,1mm PN 6                                                              | "      | 142.600    | 142.600    |
|            | Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5,4mm PN 8                                                              | "      | 190.800    | 190.800    |

|            |                                               |          |           |           |
|------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10    | "        | 233.500   | 233.500   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát  | "        | 104.900   | 104.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4     | "        | 137.300   | 137.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5       | "        | 160.000   | 160.000   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6     | "        | 184.700   | 184.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8     | "        | 238.900   | 238.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10    | "        | 303.100   | 303.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5  | "        | 372.100   | 372.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát  | "        | 131.800   | 131.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4     | "        | 169.000   | 169.000   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5     | "        | 196.100   | 196.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6     | "        | 233.400   | 233.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8     | "        | 298.100   | 298.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10    | "        | 381.500   | 381.500   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5 | "        | 472.600   | 472.600   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát  | "        | 196.700   | 196.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4     | "        | 206.200   | 206.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5     | "        | 249.200   | 249.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6     | "        | 289.800   | 289.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8     | "        | 369.800   | 369.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10    | "        | 473.900   | 473.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát  | "        | 204.300   | 204.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4     | "        | 252.800   | 252.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5     | "        | 303.800   | 303.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6     | "        | 360.100   | 360.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8     | "        | 467.700   | 467.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10   | "        | 599.800   | 599.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát  | "        | 265.800   | 265.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4     | "        | 331.400   | 331.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5     | "        | 399.600   | 399.600   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6     | "        | 466.300   | 466.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8     | "        | 602.700   | 602.700   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4     | "        | 397.400   | 397.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5     | "        | 475.200   | 475.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6     | "        | 559.800   | 559.800   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8    | "        | 719.200   | 719.200   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4     | "        | 502.300   | 502.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5     | "        | 596.300   | 596.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6     | "        | 715.400   | 715.400   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8    | "        | 898.900   | 898.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4       | "        | 634.500   | 634.500   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5     | "        | 779.100   | 779.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6    | "        | 926.900   | 926.900   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8    | "        | 1.202.800 | 1.202.800 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10   | "        | 1.479.000 | 1.479.000 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4     | "        | 796.300   | 796.300   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5     | "        | 990.100   | 990.100   |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6    | "        | 1.177.400 | 1.177.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8    | "        | 1.524.400 | 1.524.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10   | "        | 1.883.100 | 1.883.100 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4     | "        | 1.010.500 | 1.010.500 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5      | "        | 1.251.400 | 1.251.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6    | "        | 1.493.100 | 1.493.100 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8    | "        | 1.928.000 | 1.928.000 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10   | "        | 2.388.400 | 2.388.400 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4     | "        | 1.325.300 | 1.325.300 |
|            | Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5    | "        | 1.580.300 | 1.580.300 |
| <b>1.2</b> | <b>PHỤ KIỆN PVC Tiên Phong</b>                |          |           |           |
|            | Nối 21 (D) áp lực 15 bar                      | đồng/cái | 2.000     | 2.000     |
|            | Nối 27 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 2.909     | 2.909     |
|            | Nối 34 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 4.818     | 4.818     |
|            | Nối 42 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 6.818     | 6.818     |
|            | Nối 49 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 10.364    | 10.364    |
|            | Nối 60 (M) áp lực 6 bar                       | "        | 4.818     | 4.818     |
|            | Nối 90 (M) áp lực 6 bar                       | "        | 12.182    | 12.182    |
|            | Nối 114 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 22.818    | 22.818    |
|            | Nối 168 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 92.727    | 92.727    |
|            | Nối 220 (M) áp lực 6 bar                      | "        | 247.273   | 247.273   |
|            | Lối 21 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 2.364     | 2.364     |
|            | Lối 27 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 3.636     | 3.636     |
|            | Lối 34 (D) áp lực 15 bar                      | "        | 5.727     | 5.727     |

|  |                                                |   |         |         |
|--|------------------------------------------------|---|---------|---------|
|  | Lõi 42 (D) áp lực 15 bar                       | " | 8.273   | 8.273   |
|  | Lõi 49 (D) áp lực 15 bar                       | " | 12.000  | 12.000  |
|  | Lõi 60 (M) áp lực 6 bar                        | " | 7.455   | 7.455   |
|  | Lõi 90 (M) áp lực 6 bar                        | " | 19.909  | 19.909  |
|  | Lõi 114 (M) áp lực 6 bar                       | " | 33.909  | 33.909  |
|  | Lõi 168 (M) áp lực 6 bar                       | " | 138.182 | 138.182 |
|  | Lõi 220 (M) áp lực 6 bar                       | " | 343.727 | 343.727 |
|  | Co 21 (D) áp lực 15 bar                        | " | 2.818   | 2.818   |
|  | Co 27 (D) áp lực 15 bar                        | " | 4.273   | 4.273   |
|  | Co 34 (D) áp lực 15 bar                        | " | 6.727   | 6.727   |
|  | Co 42 (D) áp lực 15 bar                        | " | 10.000  | 10.000  |
|  | Co 49 (D) áp lực 15 bar                        | " | 15.818  | 15.818  |
|  | Co 60 (M) áp lực 6 bar                         | " | 9.818   | 9.818   |
|  | Co 90 (M) áp lực 6 bar                         | " | 24.364  | 24.364  |
|  | Co 114 (M) áp lực 6 bar                        | " | 47.818  | 47.818  |
|  | Co 168 (M) áp lực 6 bar                        | " | 158.727 | 158.727 |
|  | Co 220 (M) áp lực 6 bar                        | " | 436.909 | 436.909 |
|  | Co PVC 200 PN6                                 | " | 279.400 | 279.400 |
|  | Co PVC 315 PN6                                 | " | 460.300 | 460.300 |
|  | Tê 21 (D) áp lực 15 bar                        | " | 4.000   | 4.000   |
|  | Tê 27 (D) áp lực 15 bar                        | " | 6.273   | 6.273   |
|  | Tê 34 (D) áp lực 15 bar                        | " | 8.455   | 8.455   |
|  | Tê 42 (D) áp lực 15 bar                        | " | 13.636  | 13.636  |
|  | Tê 49 (D) áp lực 12 bar                        | " | 20.909  | 20.909  |
|  | Tê 60 (M) áp lực 6 bar                         | " | 12.364  | 12.364  |
|  | Tê 90 (M) áp lực 6 bar                         | " | 33.182  | 33.182  |
|  | Tê 114 (M) áp lực 6 bar                        | " | 60.091  | 60.091  |
|  | Tê 168 (M) áp lực 6 bar                        | " | 192.727 | 192.727 |
|  | Tê 220 (M) áp lực 6 bar                        | " | 725.636 | 725.636 |
|  | Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar                    | " | 15.909  | 15.909  |
|  | Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar                    | " | 37.818  | 37.818  |
|  | Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar                   | " | 73.636  | 73.636  |
|  | Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar               | " | 32.818  | 32.818  |
|  | Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar              | " | 68.818  | 68.818  |
|  | Tê cong 114 - 90 ( M)                          | " | 76.909  | 76.909  |
|  | Y 21 (D) áp lực 15 bar                         | " | 3.909   | 3.909   |
|  | Y 27 (D) áp lực 15 bar                         | " | 5.273   | 5.273   |
|  | Y 34 (D) áp lực 15 bar                         | " | 12.091  | 12.091  |
|  | Y 42 (M) áp lực 9 bar                          | " | 8.364   | 8.364   |
|  | Y 49 (M) áp lực 9 bar                          | " | 13.091  | 13.091  |
|  | Y 60 (M) áp lực 9 bar                          | " | 15.182  | 15.182  |
|  | Y 90 (M) áp lực 9 bar                          | " | 45.182  | 45.182  |
|  | Y 114 (M) áp lực 9 bar                         | " | 80.000  | 80.000  |
|  | Y 168 (M) áp lực 12 bar                        | " | 304.727 | 304.727 |
|  | Y 220 (M) áp lực 12 bar                        | " | 789.818 | 789.818 |
|  | Y 60-42 ( M) áp lực 9 bar                      | " | 14.273  | 14.273  |
|  | Y 90-60 (M) áp lực 9 bar                       | " | 29.909  | 27.400  |
|  | Y 114-60 (M) áp lực 9 bar                      | " | 49.818  | 49.818  |
|  | Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar                    | " | 63.727  | 63.727  |
|  | Van 21 (D) áp lực 12 bar                       | " | 20.000  | 20.000  |
|  | Van 27 (D) áp lực 12 bar                       | " | 23.727  | 23.727  |
|  | Van 34 (D) áp lực 12 bar                       | " | 39.727  | 39.727  |
|  | Siphong 60 (M) áp lực 9 bar                    | " | 43.636  | 43.636  |
|  | Siphong 90 (M) áp lực 9 bar                    | " | 71.545  | 71.545  |
|  | Siphong 114 (M) áp lực 9 bar                   | " | 132.182 | 132.182 |
|  | Bích đơn 60 ( D) áp lực 12 bar                 | " | 55.182  | 55.182  |
|  | Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar                  | " | 73.636  | 73.636  |
|  | Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar                 | " | 101.727 | 101.727 |
|  | Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar   | " | 2.091   | 2.091   |
|  | Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar   | " | 3.091   | 3.091   |
|  | Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar   | " | 2.909   | 2.909   |
|  | Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar   | " | 3.182   | 3.182   |
|  | Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar       | " | 4.636   | 4.636   |
|  | Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar | " | 7.364   | 7.364   |
|  | Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar | " | 10.455  | 10.455  |
|  | Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar     | " | 16.818  | 16.818  |
|  | Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar       | " | 37.545  | 37.545  |
|  | Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar             | " | 2.818   | 2.818   |
|  | Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar              | " | 3.727   | 3.727   |
|  | Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar              | " | 3.909   | 3.909   |
|  | Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar              | " | 5.273   | 5.273   |

|            |                                          |          |         |         |
|------------|------------------------------------------|----------|---------|---------|
|            | Nồi giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar        | "        | 5.273   | 5.273   |
|            | Nồi giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar       | "        | 6.000   | 6.000   |
|            | Nồi giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar       | "        | 7.091   | 7.091   |
|            | Nồi giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar       | "        | 7.091   | 7.091   |
|            | Nồi giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar       | "        | 7.727   | 7.727   |
|            | Nồi giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar       | "        | 9.818   | 9.818   |
|            | Nồi giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar       | "        | 11.818  | 11.818  |
|            | Nồi giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar        | "        | 11.818  | 11.818  |
|            | Nồi giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar        | "        | 12.909  | 12.909  |
|            | Nồi giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar        | "        | 12.909  | 12.909  |
|            | Nồi giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar        | "        | 14.000  | 14.000  |
|            | Nồi giảm 90-60 ( M) áp lực 6 bar         | "        | 11.182  | 11.182  |
|            | Nồi giảm 90 - 27 ( D) áp lực 12 bar      | "        | 25.636  | 25.636  |
|            | Nồi giảm 114 - 34 ( D) áp lực 12 bar     | "        | 56.091  | 56.091  |
|            | Nồi giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar       | "        | 20.182  | 20.182  |
|            | Nồi giảm 168 - 90 (M) áp lực 6 bar       | "        | 101.818 | 101.818 |
|            | Nồi giảm 168 - 114 (M) áp lực 6 bar      | "        | 80.000  | 80.000  |
|            | Nồi giảm 220 - 114 (M) áp lực 6 bar      | "        | 203.545 | 203.545 |
|            | Nồi giảm 220- 168 ( M) áp lực 6 bar      | "        | 254.545 | 254.545 |
| <b>1.3</b> | <b>Ống HDPE</b>                          |          |         |         |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16       | đồng/mét | 7.727   | 7.727   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20     | "        | 9.091   | 9.091   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5     | "        | 9.818   | 9.818   |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16     | "        | 11.727  | 11.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20       | "        | 13.727  | 13.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10       | "        | 13.182  | 13.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5   | "        | 16.091  | 16.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16       | "        | 18.818  | 18.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20     | "        | 22.636  | 22.636  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8        | "        | 16.636  | 16.636  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10     | "        | 20.091  | 20.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5     | "        | 24.273  | 24.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16     | "        | 29.182  | 29.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20     | "        | 34.636  | 34.636  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8      | "        | 25.818  | 25.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10       | "        | 30.818  | 30.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5   | "        | 37.091  | 37.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16     | "        | 45.273  | 45.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20     | "        | 53.545  | 53.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8        | "        | 40.091  | 40.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10     | "        | 49.273  | 49.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5   | "        | 59.727  | 59.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16     | "        | 71.182  | 71.182  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20     | "        | 85.273  | 85.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8      | "        | 57.000  | 57.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10     | "        | 70.273  | 70.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5   | "        | 84.727  | 84.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16     | "        | 101.091 | 101.091 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20     | "        | 120.727 | 120.727 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8      | "        | 90.000  | 90.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10     | "        | 99.727  | 99.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5   | "        | 120.545 | 120.545 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16     | "        | 144.727 | 144.727 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20    | "        | 173.273 | 173.273 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6     | "        | 97.273  | 97.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8     | "        | 120.818 | 120.818 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10    | "        | 151.091 | 151.091 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5  | "        | 180.545 | 180.545 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16     | "        | 218.000 | 218.000 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20   | "        | 262.364 | 262.364 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6     | "        | 125.818 | 125.818 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8       | "        | 156.000 | 156.000 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10    | "        | 190.727 | 190.727 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5  | "        | 232.455 | 232.455 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16   | "        | 282.000 | 282.000 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20     | "        | 336.273 | 336.273 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6     | "        | 157.909 | 157.909 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8     | "        | 194.273 | 194.273 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10    | "        | 238.091 | 238.091 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5 | "        | 288.364 | 288.364 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16   | "        | 349.636 | 349.636 |

|                                          |   |           |           |
|------------------------------------------|---|-----------|-----------|
| Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20   | " | 420.545   | 420.545   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6     | " | 206.909   | 206.909   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8     | " | 255.091   | 255.091   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10    | " | 312.909   | 312.909   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5 | " | 376.273   | 376.273   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16   | " | 462.364   | 462.364   |
| Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20   | " | 551.636   | 551.636   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6     | " | 258.545   | 258.545   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8     | " | 321.182   | 321.182   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10   | " | 393.909   | 393.909   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5 | " | 479.727   | 479.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16   | " | 581.636   | 581.636   |
| Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20   | " | 697.455   | 697.455   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6     | " | 321.091   | 321.091   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8     | " | 400.091   | 400.091   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10   | " | 493.636   | 493.636   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5 | " | 587.818   | 587.818   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16   | " | 727.727   | 727.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20   | " | 867.727   | 867.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6     | " | 402.818   | 402.818   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8    | " | 503.818   | 503.818   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10   | " | 606.727   | 606.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5 | " | 743.091   | 743.091   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16   | " | 889.727   | 889.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20   | " | 1.073.182 | 1.073.182 |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6     | " | 499.000   | 499.000   |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8    | " | 614.818   | 614.818   |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10   | " | 751.727   | 751.727   |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5 | " | 923.909   | 923.909   |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16   | " | 1.106.909 | 1.106.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20   | " | 1.324.364 | 1.324.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6    | " | 618.818   | 618.818   |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8    | " | 784.273   | 784.273   |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10   | " | 936.636   | 936.636   |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5 | " | 1.158.364 | 1.158.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16   | " | 1.387.273 | 1.387.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20   | " | 1.658.818 | 1.658.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6    | " | 789.091   | 789.091   |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8      | " | 982.455   | 982.455   |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10   | " | 1.192.727 | 1.192.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5 | " | 1.448.818 | 1.448.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16   | " | 1.756.000 | 1.756.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20   | " | 2.113.182 | 2.113.182 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6    | " | 1.002.273 | 1.002.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8    | " | 1.235.455 | 1.235.455 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10   | " | 1.515.727 | 1.515.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5 | " | 1.837.545 | 1.837.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16   | " | 2.229.273 | 2.229.273 |
| Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20   | " | 2.680.727 | 2.680.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6    | " | 1.264.455 | 1.264.455 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8    | " | 1.584.364 | 1.584.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10   | " | 1.926.000 | 1.926.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5 | " | 2.326.364 | 2.326.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16   | " | 2.841.000 | 2.841.000 |
| Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20   | " | 3.414.182 | 3.414.182 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6    | " | 1.615.909 | 1.615.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8    | " | 1.988.727 | 1.988.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10   | " | 2.433.727 | 2.433.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5 | " | 2.941.364 | 2.941.364 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16   | " | 3.595.909 | 3.595.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20   | " | 4.316.091 | 4.316.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6    | " | 1.967.909 | 1.967.909 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8    | " | 2.467.091 | 2.467.091 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10   | " | 3.026.455 | 3.026.455 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5 | " | 3.660.545 | 3.660.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16   | " | 4.457.545 | 4.457.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20   | " | 5.338.545 | 5.338.545 |
| Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6    | " | 2.702.727 | 2.702.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8    | " | 3.332.727 | 3.332.727 |
| Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10   | " | 4.091.818 | 4.091.818 |
| Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5 | " | 4.994.545 | 4.994.545 |

|            |                                          |          |            |            |
|------------|------------------------------------------|----------|------------|------------|
|            | Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16   | "        | 6.032.727  | 6.032.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6    | "        | 3.424.545  | 3.424.545  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8      | "        | 4.210.909  | 4.210.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10   | "        | 5.182.727  | 5.182.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5 | "        | 6.312.727  | 6.312.727  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16   | "        | 7.167.273  | 7.167.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6    | "        | 4.360.000  | 4.360.000  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8    | "        | 5.369.091  | 5.369.091  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10   | "        | 6.586.364  | 6.586.364  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5 | "        | 8.031.818  | 8.031.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6    | "        | 5.521.818  | 5.521.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8    | "        | 6.805.455  | 6.805.455  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10   | "        | 8.351.818  | 8.351.818  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6    | "        | 6.983.636  | 6.983.636  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8    | "        | 8.610.909  | 8.610.909  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10   | "        | 10.564.545 | 10.564.545 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6   | "        | 8.617.273  | 8.617.273  |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8   | "        | 10.639.091 | 10.639.091 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10  | "        | 13.056.364 | 13.056.364 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6   | "        | 12.411.818 | 12.411.818 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8   | "        | 15.312.727 | 15.312.727 |
|            | Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10  | "        | 17.985.455 | 17.985.455 |
| <b>1.4</b> | <b>Phụ Kiện HPDE</b>                     |          |            |            |
|            | Nối HPDE DK 20 PN 16                     | đồng/cái | 17.000     | 17.000     |
|            | Nối HPDE DK 25 PN 16                     | "        | 25.545     | 25.545     |
|            | Nối HPDE DK 32 PN 16                     | "        | 33.091     | 33.091     |
|            | Nối HDPE DK 40 PN 16                     | "        | 49.182     | 49.182     |
|            | Nối HDPE DK 50 PN 16                     | "        | 63.982     | 63.982     |
|            | Nối HDPE DK 63 PN 16                     | "        | 84.273     | 84.273     |
|            | Nối HDPE DK 75 PN10                      | "        | 134.727    | 134.727    |
|            | Nối HDPE DK 90 PN10                      | "        | 235.364    | 235.364    |
|            | Co HDPE DK 20 PN 16                      | "        | 21.091     | 21.091     |
|            | Co HDPE DK 25 PN 16                      | "        | 24.182     | 24.182     |
|            | Co HDPE DK 32 PN 16                      | "        | 33.091     | 33.091     |
|            | Co HDPE DK 40 PN 16                      | "        | 52.636     | 52.636     |
|            | Co HDPE DK 50 PN 16                      | "        | 68.182     | 68.182     |
|            | Co HDPE DK 63 PN 16                      | "        | 114.364    | 114.364    |
|            | CO HDPE DK 75 PN 10                      | "        | 158.091    | 158.091    |
|            | Co HDPE DK 90 PN 10                      | "        | 268.909    | 268.909    |
|            | Co HDPE 110 PN 10                        | "        | 215.636    | 215.636    |
|            | Co HDPE 125 Pn10                         | "        | 282.818    | 282.818    |
|            | Co HDPE 140 PN10                         | "        | 367.545    | 367.545    |
|            | Co HDPE 160 PN 10                        | "        | 486.364    | 486.364    |
|            | Tê HDPE DK20 PN16                        | "        | 21.455     | 21.455     |
|            | Tê HDPE DK25 PN16                        | "        | 30.727     | 30.727     |
|            | Tê HDPE DK 32 Pn 16                      | "        | 35.636     | 35.636     |
|            | Tê HDPE DK 40 PN 16                      | "        | 69.545     | 69.545     |
|            | Tê HDPE DK 50 PN 16                      | "        | 111.455    | 111.455    |
|            | Tê HDPE DK 63 PN16                       | "        | 133.636    | 133.636    |
|            | Tê HDPE DK 75 PN10                       | "        | 211.818    | 211.818    |
|            | Tê HDPE DK 90 PN 10                      | "        | 395.364    | 395.364    |
| <b>1.5</b> | <b>Ống nhựa PPR</b>                      | đồng/m   |            |            |
|            | Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10             | "        | 22.182     | 22.182     |
|            | Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20             | "        | 27.455     | 27.455     |
|            | Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10             | "        | 39.636     | 39.636     |
|            | Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20             | "        | 48.182     | 48.182     |
|            | Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10             | "        | 51.364     | 51.364     |
|            | Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20             | "        | 70.909     | 70.909     |
|            | Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10             | "        | 68.909     | 68.909     |
|            | Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20             | "        | 109.727    | 109.727    |
|            | Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10             | "        | 101.000    | 101.000    |
|            | Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20             | "        | 170.545    | 170.545    |
|            | Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10             | "        | 160.545    | 160.545    |
|            | Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20            | "        | 268.818    | 268.818    |
|            | Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10             | "        | 223.273    | 223.273    |
|            | Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20            | "        | 372.364    | 372.364    |
|            | Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10             | "        | 325.818    | 325.818    |
|            | Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20              | "        | 556.727    | 556.727    |
|            | Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10             | "        | 521.545    | 521.545    |
|            | Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20           | "        | 783.727    | 783.727    |
|            | Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10           | "        | 646.000    | 646.000    |

|            |                                                    |          |           |           |
|------------|----------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|            | Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20                     | "        | 1.054.545 | 1.054.545 |
|            | Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10                     | "        | 797.091   | 797.091   |
|            | Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20                     | "        | 1.339.545 | 1.339.545 |
|            | Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10                     | "        | 1.087.727 | 1.087.727 |
|            | Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20                     | "        | 1.781.273 | 1.781.273 |
|            | Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10                     | "        | 1.713.818 | 1.713.818 |
|            | Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20                       | "        | 2.800.636 | 2.800.636 |
|            | Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10                     | "        | 2.079.545 | 2.079.545 |
|            | Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20                     | "        | 3.448.545 | 3.448.545 |
| <b>1.6</b> | <b>Phụ kiện nhựa PPR</b>                           | đồng/cái |           |           |
|            | Nối 20 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 2.909     | 2.909     |
|            | Nối 25 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 4.909     | 4.909     |
|            | Nối 32 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 7.636     | 7.636     |
|            | Nối 40 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 12.182    | 12.182    |
|            | Nối 50 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 21.818    | 21.818    |
|            | Nối 63 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 43.727    | 43.727    |
|            | Nối 75 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 73.273    | 73.273    |
|            | Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar                          | "        | 124.000   | 124.000   |
|            | Nối 110 Áp lực ( PN) 20 Bar                        | "        | 201.091   | 201.091   |
|            | Nối 140 Áp lực ( PN) 20 bar                        | "        | 552.273   | 552.273   |
|            | Nối giảm 25-20 PN 20                               | "        | 4.545     | 4.545     |
|            | Nối giảm 32-20 PN 20                               | "        | 6.455     | 6.455     |
|            | Nối giảm 32 - 25 Pn 20                             | "        | 6.455     | 6.455     |
|            | Nối giảm 40 - 20 PN 20                             | "        | 10.000    | 10.000    |
|            | Nối giảm 40 - 32 PN 20                             | "        | 10.000    | 10.000    |
|            | Nối giảm 40-20 PN 20                               | "        | 18.000    | 18.000    |
|            | Lối 20 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 4.545     | 4.545     |
|            | Lối 25 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 7.364     | 7.364     |
|            | Lối 32 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 11.091    | 11.091    |
|            | Lối 40 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 21.909    | 21.909    |
|            | Lối 50 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 41.909    | 41.909    |
|            | Lối 63 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 95.909    | 95.909    |
|            | Lối 75 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 147.545   | 147.545   |
|            | Co 20 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 5.545     | 5.545     |
|            | Co 25 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 7.364     | 7.364     |
|            | Co 32 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 12.909    | 12.909    |
|            | Co 40 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 20.909    | 20.909    |
|            | Co 50 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 36.727    | 36.727    |
|            | Co 63 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 112.273   | 112.273   |
|            | Co 75 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 146.545   | 146.545   |
|            | Co 90 Áp lực(PN)20bar                              | "        | 226.091   | 226.091   |
|            | Co 110 Áp lực(PN)20bar                             | "        | 460.727   | 460.727   |
|            | Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar                 | "        | 36.091    | 36.091    |
|            | Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar                 | "        | 44.182    | 44.182    |
|            | Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar                  | "        | 49.273    | 49.273    |
|            | Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar                   | "        | 80.364    | 80.364    |
|            | Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar               | "        | 199.091   | 199.091   |
|            | Van cửa 20 - áp lực 20 bar                         | "        | 190.000   | 190.000   |
|            | Van cửa 25 - áp lực 20 bar                         | "        | 218.545   | 218.545   |
|            | Van cửa 32 - áp lực 20 bar                         | "        | 313.545   | 313.545   |
|            | Van cửa 40 - áp lực 20 bar                         | "        | 527.727   | 527.727   |
|            | Van cửa 50 - áp lực 20 bar                         | "        | 823.000   | 823.000   |
|            | Van cửa 63 - áp lực 20 bar                         | "        | 1.268.091 | 1.268.091 |
| <b>1.7</b> | <b>ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP</b>                     |          |           |           |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4                  | đồng/m   | 316.000   | 316.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8                  | "        | 354.000   | 354.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4                  | "        | 455.000   | 455.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8                  | "        | 510.000   | 510.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4                  | "        | 600.000   | 600.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8                  | "        | 672.000   | 672.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4                  | "        | 645.000   | 645.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8                  | "        | 800.000   | 800.000   |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4                  | "        | 1.110.000 | 1.110.000 |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8                  | "        | 1.463.000 | 1.463.000 |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4                  | "        | 1.660.000 | 1.660.000 |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8                  | "        | 2.400.000 | 2.400.000 |
|            | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4                 | "        | 4.232.000 | 4.232.000 |
| <b>1.8</b> | <b>ZOĂNG CAO SU DÙNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP</b> |          |           |           |
|            | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200           | đồng/cái | 77.500    | 77.500    |
|            | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300           | "        | 170.000   | 170.000   |
|            | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400           | "        | 317.500   | 317.500   |

|             |                                                                              |          |         |         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
|             | Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500                                     | "        | 425.000 | 425.000 |
| <b>1.9</b>  | <b>ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG</b>                          |          |         |         |
|             | Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm                                         | đồng/cây | 19.200  | 19.200  |
|             | Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm                                         | "        | 27.100  | 27.100  |
|             | Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm                                         | "        | 37.100  | 37.100  |
|             | Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm                                          | "        | 74.600  | 74.600  |
| <b>1.10</b> | <b>ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)</b>              |          |         |         |
|             | Ống gân xoắn HDPE 30/40                                                      | đồng/m   | 14.900  | 14.900  |
|             | Ống Gân xoắn HDPE40/55                                                       | "        | 21.400  | 21.400  |
|             | Ống gân xoắn 50/65                                                           | "        | 29.300  | 29.300  |
|             | Ống gân xoắn 65/85                                                           | "        | 42.500  | 42.500  |
|             | Ống gân xoắn 80/102                                                          | "        | 55.300  | 55.300  |
| <b>2</b>    | <b>Ống nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát )</b> |          |         |         |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D20x 1,8mm PN12,5                                          | đồng/m   | 7.091   | 7.091   |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D20x 2,0mm PN16                                            | "        | 7.545   | 7.545   |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D20 x 2,3mm PN20                                           | "        | 8.909   | 8.909   |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D25 x 1,8mm PN10                                           | "        | 9.273   | 9.273   |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D25 x 2,0mm PN12,5                                         | "        | 9.545   | 9.545   |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D25 x 2,3mm PN16                                           | "        | 10.818  | 10.818  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D25 x 3,0mm PN20                                           | "        | 13.545  | 13.545  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D32 x 1,9mm PN8                                            | "        | 11.727  | 11.727  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D32 x 2,0mm PN10                                           | "        | 12.636  | 12.636  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D32 x 2,4mm PN12,5                                         | "        | 15.000  | 15.000  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D32 x 3,0mm PN16                                           | "        | 18.091  | 18.091  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D32 x 3,6mm PN20                                           | "        | 21.364  | 21.364  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x1,8mm PN6                                             | "        | 15.364  | 15.364  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x2,0mm PN8                                             | "        | 15.909  | 15.909  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x2,4mm PN10                                            | "        | 19.000  | 19.000  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x3,0mm PN12,5                                          | "        | 23.182  | 23.182  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x3,7mm PN16                                            | "        | 28.091  | 28.091  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D40 x4,5mm PN20                                            | "        | 33.545  | 33.545  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x2,0mm PN6                                             | "        | 21.727  | 21.727  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x2,4mm PN8                                             | "        | 24.455  | 24.455  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x3,0mm PN10                                            | "        | 29.545  | 29.545  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x3,7mm PN12,5                                          | "        | 35.909  | 35.909  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x4,6mm PN16                                            | "        | 43.545  | 43.545  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D50 x5,6mm PN20                                            | "        | 51.727  | 51.727  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x2,5mm PN6                                             | "        | 33.909  | 33.909  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x3,0mm PN8                                             | "        | 38.091  | 38.091  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x3,8mm PN10                                            | "        | 47.182  | 47.182  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x4,7mm PN12,5                                          | "        | 57.182  | 57.182  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x5,8mm PN16                                            | "        | 69.000  | 69.000  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D63 x7,1mm PN20                                            | "        | 83.182  | 83.182  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x2,9mm PN6                                             | "        | 46.182  | 46.182  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x3,6mm PN8                                             | "        | 54.091  | 54.091  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x4,5mm PN10                                            | "        | 66.818  | 66.818  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x5,6mm PN12,5                                          | "        | 81.364  | 81.364  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x6,8mm PN16                                            | "        | 96.818  | 96.818  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D75 x8,4mm PN20                                            | "        | 116.818 | 116.818 |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x3,5mm PN6                                             | "        | 75.727  | 75.727  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x4,3mm PN8                                             | "        | 78.091  | 78.091  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x5,4mm PN10                                            | "        | 95.364  | 95.364  |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x6,7mm PN12,5                                          | "        | 116.273 | 116.273 |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x8,2mm PN16                                            | "        | 140.455 | 140.455 |
|             | Ống nhựa HDPE 100 D90 x10,1mm PN20                                           | "        | 168.636 | 168.636 |

|  |                                       |   |           |           |
|--|---------------------------------------|---|-----------|-----------|
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x4,2mm PN6     | " | 97.273    | 97.273    |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x5,3mm PN8     | " | 116.273   | 116.273   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x6,6mm PN10    | " | 142.273   | 142.273   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x8,1mm PN12,5  | " | 173.182   | 173.182   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x10,0mm PN16   | " | 208.636   | 208.636   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D110 x12,3mm PN20   | " | 256.818   | 256.818   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x4,8mm PN6     | " | 125.818   | 125.818   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x6,0mm PN8     | " | 149.000   | 149.000   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x7,4mm PN10    | " | 182.636   | 182.636   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x9,2mm PN12,5  | " | 222.273   | 222.273   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x11,4mm PN16   | " | 270.455   | 270.455   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D125 x14mm PN20     | " | 329.000   | 329.000   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x5,4mm PN6     | " | 157.909   | 157.909   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x6,7mm PN8     | " | 186.273   | 186.273   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x8,3mm PN10    | " | 229.545   | 229.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x10,3mm PN12,5 | " | 278.091   | 278.091   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x12,7mm PN16   | " | 337.182   | 337.182   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D140 x15,7mm PN20   | " | 411.727   | 411.727   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x6,2mm PN6     | " | 206.909   | 206.909   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x7,7mm PN8     | " | 244.545   | 244.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x9,5mm PN10    | " | 299.545   | 299.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x11,8mm PN12,5 | " | 363.545   | 363.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x14,6mm PN16   | " | 442.636   | 442.636   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D160 x17,9mm PN20   | " | 540.455   | 540.455   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x6,9mm PN6     | " | 258.545   | 258.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x8,6mm PN8     | " | 309.000   | 309.000   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x10,7mm PN10   | " | 379.000   | 379.000   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x13,3mm PN12,5 | " | 463.545   | 463.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x16,4mm PN16   | " | 559.909   | 559.909   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D180 x20,1mm PN20   | " | 683.182   | 683.182   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x7,7mm PN6     | " | 321.091   | 321.091   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x9,6mm PN8     | " | 383.182   | 383.182   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x11,9mm PN10   | " | 465.364   | 465.364   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x14,7mm PN12,5 | " | 565.364   | 565.364   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x18,2mm PN16   | " | 690.455   | 690.455   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D200 x22,4mm PN20   | " | 849.909   | 849.909   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x8,6mm PN6     | " | 402.818   | 402.818   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x10,8mm PN8    | " | 481.727   | 481.727   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x13,4mm PN10   | " | 593.545   | 593.545   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x16,6mm PN12,5 | " | 718.636   | 718.636   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x20,5mm PN16   | " | 871.727   | 871.727   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D225 x25,2mm PN20   | " | 1.051.364 | 1.051.364 |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x9,6mm PN6     | " | 499.000   | 499.000   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x11,9mm PN8    | " | 589.727   | 589.727   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x14,8mm PN10   | " | 727.182   | 727.182   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x18,4mm PN12,5 | " | 885.909   | 885.909   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x22,7mm PN16   | " | 1.075.000 | 1.075.000 |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D250 x27,9mm PN20   | " | 1.297.727 | 1.297.727 |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D280 x10,7mm PN6    | " | 618.818   | 618.818   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D280 x13,4mm PN8    | " | 768.364   | 768.364   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D280 x16,6mm PN10   | " | 950.727   | 950.727   |
|  | Ống nhựa HDPE 100 D280 x20,6mm PN12,5 | " | 1.148.455 | 1.148.455 |

|                                       |   |            |            |
|---------------------------------------|---|------------|------------|
| Ống nhựa HDPE 100 D280 x25,4mm PN16   | " | 1.399.545  | 1.399.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D280 x31,3mm PN20   | " | 1.660.455  | 1.660.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x12,1mm PN6    | " | 789.091    | 789.091    |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x15,0mm PN8    | " | 965.818    | 965.818    |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x18,7mm PN10   | " | 1.203.455  | 1.203.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x23,2mm PN12,5 | " | 1.453.000  | 1.453.000  |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x28,6mm PN16   | " | 1.749.364  | 1.749.364  |
| Ống nhựa HDPE 100 D315 x35,2mm PN20   | " | 2.112.545  | 2.112.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x13,6mm PN6    | " | 1.002.273  | 1.002.273  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x16,9mm PN8    | " | 1.235.455  | 1.235.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x21,1mm PN10   | " | 1.516.909  | 1.516.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x26,1mm PN12,5 | " | 1.837.545  | 1.837.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x32,2mm PN16   | " | 2.229.273  | 2.229.273  |
| Ống nhựa HDPE 100 D355 x39,7mm PN20   | " | 2.681.909  | 2.681.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x15,3mm PN6    | " | 1.264.455  | 1.264.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x19,1mm PN8    | " | 1.584.364  | 1.584.364  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x23,7mm PN10   | " | 1.926.000  | 1.926.000  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x29,4mm PN12,5 | " | 2.326.364  | 2.326.364  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x36,3mm PN16   | " | 2.841.000  | 2.841.000  |
| Ống nhựa HDPE 100 D400 x44,7mm PN20   | " | 3.412.000  | 3.412.000  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x17,2mm PN6    | " | 1.615.909  | 1.615.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x21,5mm PN8    | " | 1.988.727  | 1.988.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x26,7mm PN10   | " | 2.433.727  | 2.433.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x33,1mm PN12,5 | " | 2.941.364  | 2.941.364  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x40,9mm PN16   | " | 3.595.909  | 3.595.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D450 x50,3mm PN20   | " | 4.310.909  | 4.310.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x19,1mm PN6    | " | 1.967.909  | 1.967.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x23,9mm PN8    | " | 2.467.091  | 2.467.091  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x29,7mm PN10   | " | 3.026.455  | 3.026.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x36,8mm PN12,5 | " | 3.660.545  | 3.660.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x45,4mm PN16   | " | 4.457.545  | 4.457.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D500 x55,8mm PN20   | " | 5.342.091  | 5.342.091  |
| Ống nhựa HDPE 100 D560 x21,4mm PN6    | " | 2.702.727  | 2.702.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D560 x216,7mm PN8   | " | 3.332.727  | 3.332.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D560 x33,2mm PN10   | " | 4.091.818  | 4.091.818  |
| Ống nhựa HDPE 100 D560 x41,2mm PN12,5 | " | 4.994.545  | 4.994.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D560 x50,8mm PN16   | " | 6.032.727  | 6032727    |
| Ống nhựa HDPE 100 D630 x24,1mm PN6    | " | 3.424.545  | 3.424.545  |
| Ống nhựa HDPE 100 D630 x30,0mm PN8    | " | 4.210.909  | 4.210.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D630 x37,4mm PN10   | " | 5.182.727  | 5.182.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D630 x46,3mm PN12,5 | " | 6.312.727  | 6.312.727  |
| Ống nhựa HDPE 100 D630 x57,2mm PN16   | " | 7.167.273  | 7.167.273  |
| Ống nhựa HDPE 100 D710 x27,2mm PN6    | " | 4.360.000  | 4.360.000  |
| Ống nhựa HDPE 100 D710 x33,9mm PN8    | " | 5.369.091  | 5.369.091  |
| Ống nhựa HDPE 100 D710 x42,1mm PN10   | " | 6.586.364  | 6.586.364  |
| Ống nhựa HDPE 100 D710 x52,2mm PN12,5 | " | 8.031.818  | 8.031.818  |
| Ống nhựa HDPE 100 D710 x64,5mm PN16   | " | 9.723.636  | 9.723.636  |
| Ống nhựa HDPE 100 D800 x30,6mm PN6    | " | 5.521.818  | 5.521.818  |
| Ống nhựa HDPE 100 D800 P x38,1mm N8   | " | 6.805.455  | 6.805.455  |
| Ống nhựa HDPE 100 D800 x47,4mm PN10   | " | 8.351.818  | 8.351.818  |
| Ống nhựa HDPE 100 D800 x58,8mm PN12,5 | " | 8.578.182  | 8.578.182  |
| Ống nhựa HDPE 100 D800 x72,6mm PN16   | " | 12.330.909 | 12.330.909 |

|                                        |   |            |            |
|----------------------------------------|---|------------|------------|
| Ống nhựa HDPE 100 D900 x34,4mm PN6     | " | 6.983.636  | 6.983.636  |
| Ống nhựa HDPE 100 D900 x42,9mm PN8     | " | 8.610.909  | 8.610.909  |
| Ống nhựa HDPE 100 D900 x53,3mm PN10    | " | 10.564.545 | 10.564.545 |
| Ống nhựa HDPE 100 D900 x66,2mm PN12,5  | " | 12.907.273 | 12.907.273 |
| Ống nhựa HDPE 100 D900 x81,7mm PN16    | " | 15.609.091 | 15.609.091 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1000 x38,2mm PN6    | " | 8.617.273  | 8.617.273  |
| Ống nhựa HDPE 100 D1000 x47,7mm PN8    | " | 10.639.091 | 10.639.091 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1000 x59,3mm PN10   | " | 13.056.364 | 13.056.364 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1000 x72,5mm PN12,5 | " | 15.720.909 | 15.720.909 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1000 x90,2mm PN16   | " | 19.163.636 | 19.163.636 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1200 x45,9mm PN6    | " | 12.411.818 | 12.411.818 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1200 x57,2mm PN8    | " | 15.312.727 | 15.312.727 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1200 x67,9mm PN10   | " | 17.985.455 | 17.985.455 |
| Ống nhựa HDPE 100 D1200 x88,2mm PN12,5 | " | 22.924.545 | 22.924.545 |
| Ống nhựa HDPE 80 D20 x 2,0mm PN12,5    | " | 7.545      | 7.545      |
| Ống nhựa HDPE 80 D20 x 2,3mm PN16      | " | 8.909      | 8.909      |
| Ống nhựa HDPE 80 D25 x 2,0mm PN10      | " | 9.545      | 9.545      |
| Ống nhựa HDPE 80 D25 x 2,3mm PN12,5    | " | 10.818     | 10.818     |
| Ống nhựa HDPE 80 D25 x 3,0mm PN16      | " | 13.545     | 13.545     |
| Ống nhựa HDPE 80 D32 x 2,0mm PN8       | " | 12.636     | 12.636     |
| Ống nhựa HDPE 80 D32 x 2,4mm PN10      | " | 15.000     | 15.000     |
| Ống nhựa HDPE 80 D32 x 3,0mm PN12,5    | " | 18.091     | 18.091     |
| Ống nhựa HDPE 80 D32 x 3,6mm PN16      | " | 21.364     | 21.364     |
| Ống nhựa HDPE 80 D40 x 2,0mm PN6       | " | 15.909     | 15.909     |
| Ống nhựa HDPE 80 D40 x 2,4mm PN8       | " | 19.000     | 19.000     |
| Ống nhựa HDPE 80 D40 x 3,0mm PN10      | " | 23.182     | 23.182     |
| Ống nhựa HDPE 80 D40 x 3,7mm PN12,5    | " | 28.091     | 28.091     |
| Ống nhựa HDPE 80 D40 x 4,5mm PN16      | " | 33.545     | 33.545     |
| Ống nhựa HDPE 80 D50 x 2,4mm PN6       | " | 24.455     | 24.455     |
| Ống nhựa HDPE 80 D50 x 3,0mm PN8       | " | 29.545     | 29.545     |
| Ống nhựa HDPE 80 D50 x 2,4mm PN6       | " | 35.909     | 35.909     |
| Ống nhựa HDPE 80 D50 x 2,4mm PN6       | " | 43.545     | 43.545     |
| Ống nhựa HDPE 80 D50 x 2,4mm PN6       | " | 51.727     | 51.727     |
| Ống nhựa HDPE 80 D63 x 3,0mm PN6       | " | 38.091     | 38.091     |
| Ống nhựa HDPE 80 D63 x 3,8mm PN8       | " | 47.182     | 47.182     |
| Ống nhựa HDPE 80 D63 x 4,7mm PN10      | " | 57.182     | 57.182     |
| Ống nhựa HDPE 80 D63 x 5,8mm PN12,5    | " | 69.000     | 69.000     |
| Ống nhựa HDPE 80 D63 x 7,1mm PN16      | " | 83.182     | 83.182     |
| Ống nhựa HDPE 80 D75 x 3,6mm PN6       | " | 54.091     | 54.091     |
| Ống nhựa HDPE 80 D75 x 4,5mm PN8       | " | 66.818     | 66.818     |
| Ống nhựa HDPE 80 D75 x 5,6mm PN10      | " | 81.364     | 81.364     |
| Ống nhựa HDPE 80 D75 x 6,8mm PN12,5    | " | 96.818     | 96.818     |
| Ống nhựa HDPE 80 D75 x 8,4mm PN16      | " | 116.818    | 116.818    |
| Ống nhựa HDPE 80 D90 x 4,3mm PN6       | " | 78.091     | 78.091     |
| Ống nhựa HDPE 80 D90 x 5,4mm PN8       | " | 95.364     | 95.364     |
| Ống nhựa HDPE 80 D90 x 6,7mm PN10      | " | 116.273    | 116.273    |
| Ống nhựa HDPE 80 D90 x 8,2mm PN12,5    | " | 140.455    | 140.455    |
| Ống nhựa HDPE 80 D90 x 10,1mm PN16     | " | 168.636    | 168.636    |
| Ống nhựa HDPE 80 D110 x 5,3mm PN6      | " | 116.273    | 116.273    |
| Ống nhựa HDPE 80 D110 x 6,6mm PN8      | " | 142.273    | 142.273    |
| Ống nhựa HDPE 80 D110 x 8,1mm PN10     | " | 173.182    | 173.182    |
| Ống nhựa HDPE 80 D110 x 10,0mm PN12,5  | " | 208.636    | 208.636    |

|                                       |   |           |           |
|---------------------------------------|---|-----------|-----------|
| Ống nhựa HDPE 80 D110 x 12,3mm PN16   | " | 256.818   | 256.818   |
| Ống nhựa HDPE 80 D125 x 6,0mm PN6     | " | 149.000   | 149.000   |
| Ống nhựa HDPE 80 D125 x 7,4mm PN8     | " | 182.636   | 182.636   |
| Ống nhựa HDPE 80 D125 x 9,2mm PN10    | " | 222.273   | 222.273   |
| Ống nhựa HDPE 80 D125 x 11,4mm PN12,5 | " | 270.455   | 270.455   |
| Ống nhựa HDPE 80 D125 x 14,0mm PN16   | " | 329.000   | 329.000   |
| Ống nhựa HDPE 80 D140 x 6,7mm PN6     | " | 186.273   | 186.273   |
| Ống nhựa HDPE 80 D140 x 8,3mm PN8     | " | 229.545   | 229.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D140 x 10,3mm PN10   | " | 278.091   | 278.091   |
| Ống nhựa HDPE 80 D140 x 12,7mm PN12,5 | " | 337.182   | 337.182   |
| Ống nhựa HDPE 80 D140 x 15,7mm PN16   | " | 411.727   | 411.727   |
| Ống nhựa HDPE 80 D160 x 7,7mm PN6     | " | 244.545   | 244.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D160 x 9,5mm PN8     | " | 299.545   | 299.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D160 x 11,8mm PN10   | " | 363.545   | 363.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D160 x 14,6mm PN12,5 | " | 442.636   | 442.636   |
| Ống nhựa HDPE 80 D160 x 17,9mm PN16   | " | 540.455   | 540.455   |
| Ống nhựa HDPE 80 D180 x 8,6mm PN6     | " | 309.000   | 309.000   |
| Ống nhựa HDPE 80 D180 x 10,7mm PN8    | " | 379.000   | 379.000   |
| Ống nhựa HDPE 80 D180 x 13,3mm PN10   | " | 463.545   | 463.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D180 x 16,4mm PN12,5 | " | 559.909   | 559.909   |
| Ống nhựa HDPE 80 D180 x 20,1mm PN16   | " | 683.182   | 683.182   |
| Ống nhựa HDPE 80 D200 x 9,6mm PN6     | " | 383.182   | 383.182   |
| Ống nhựa HDPE 80 D200 x 11,9mm PN8    | " | 465.364   | 465.364   |
| Ống nhựa HDPE 80 D200 x 14,7mm PN10   | " | 565.364   | 565.364   |
| Ống nhựa HDPE 80 D200 x 18,2mm PN12,5 | " | 690.455   | 690.455   |
| Ống nhựa HDPE 80 D200 x 22,4mm PN16   | " | 849.909   | 849.909   |
| Ống nhựa HDPE 80 D225 x 10,8mm PN6    | " | 481.727   | 481.727   |
| Ống nhựa HDPE 80 D225 x 13,4mm PN8    | " | 593.545   | 593.545   |
| Ống nhựa HDPE 80 D225 x 16,6mm PN10   | " | 718.636   | 718.636   |
| Ống nhựa HDPE 80 D225 x 20,5mm PN12,5 | " | 871.727   | 871.727   |
| Ống nhựa HDPE 80 D225 x 10,8mm PN6    | " | 1.051.364 | 1.051.364 |
| Ống nhựa HDPE 80 D250 x 11,9mm PN6    | " | 589.727   | 589.727   |
| Ống nhựa HDPE 80 D250 x 14,8mm PN8    | " | 727.182   | 727.182   |
| Ống nhựa HDPE 80 D250 x 18,4mm PN10   | " | 885.909   | 885.909   |
| Ống nhựa HDPE 80 D250 x 22,7mm PN12,5 | " | 1.075.000 | 1.075.000 |
| Ống nhựa HDPE 80 D250 x 27,9mm PN16   | " | 1.297.727 | 1.297.727 |
| Ống nhựa HDPE 80 D280 x 13,4mm PN6    | " | 768.364   | 768.364   |
| Ống nhựa HDPE 80 D280 x 16,6mm PN8    | " | 950.727   | 950.727   |
| Ống nhựa HDPE 80 D280 x 20,6mm PN10   | " | 1.148.455 | 1.148.455 |
| Ống nhựa HDPE 80 D280 x 25,4mm PN12,5 | " | 1.399.545 | 1.399.545 |
| Ống nhựa HDPE 80 D280 x 31,3mm PN16   | " | 1.660.455 | 1.660.455 |
| Ống nhựa HDPE 80 D315 x 15,0mm PN6    | " | 965.818   | 965.818   |
| Ống nhựa HDPE 80 D315 x 18,7mm PN8    | " | 1.203.455 | 1.203.455 |
| Ống nhựa HDPE 80 D315 x 23,2mm PN10   | " | 1.453.000 | 1.453.000 |
| Ống nhựa HDPE 80 D315 x 28,6mm PN12,5 | " | 1.749.364 | 1.749.364 |
| Ống nhựa HDPE 80 D315 x 35,2mm PN16   | " | 2.112.545 | 2.112.545 |
| Ống nhựa HDPE 80 D355 x 16,9mm PN6    | " | 1.235.636 | 1.235.636 |
| Ống nhựa HDPE 80 D355 x 21,1mm PN8    | " | 1.516.909 | 1.516.909 |
| Ống nhựa HDPE 80 D355 x 26,1mm PN10   | " | 1.844.818 | 1.844.818 |
| Ống nhựa HDPE 80 D355 x 32,2mm PN12,5 | " | 2.220.000 | 2.220.000 |
| Ống nhựa HDPE 80 D355 x 39,7mm PN16   | " | 2.681.909 | 2.681.909 |
| Ống nhựa HDPE 80 D400 x 19,1mm PN6    | " | 1.556.909 | 1.556.909 |

|            |                                                                                            |          |            |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|
|            | Ống nhựa HDPE 80 D400 x 23,7mm PN8                                                         | "        | 1.937.091  | 1.937.091  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D400 x 29,4mm PN10                                                        | "        | 2.345.545  | 2.345.545  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D400 x 36,3mm PN12,5                                                      | "        | 2.817.455  | 2.817.455  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D400 x 44,7mm PN16                                                        | "        | 3.412.000  | 3.412.000  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D450 x 21,5mm PN6                                                         | "        | 1.987.273  | 1.987.273  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D450 x 26,7mm PN8                                                         | "        | 2.436.000  | 2.436.000  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D450 x 33,1mm PN10                                                        | "        | 2.970.000  | 2.970.000  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D450 x 40,9mm PN12,5                                                      | "        | 3.560.909  | 3.560.909  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D450 x 50,3mm PN16                                                        | "        | 4.310.909  | 4.310.909  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D500 x 23,9mm PN6                                                         | "        | 2.467.091  | 2.467.091  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D500 x 29,7mm PN8                                                         | "        | 3.026.455  | 3.026.455  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D500 x 36,8mm PN10                                                        | "        | 3.660.545  | 3.660.545  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D500 x 45,4mm PN12,5                                                      | "        | 4.457.545  | 4.457.545  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D500 x 55,8mm PN16                                                        | "        | 5.342.091  | 5.342.091  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D560 x 26,7mm PN6                                                         | "        | 3.332.727  | 3.332.727  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D560 x 33,2mm PN8                                                         | "        | 4.091.818  | 4.091.818  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D560 x 41,2mm PN10                                                        | "        | 4.994.545  | 4.994.545  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D560 x 50,8mm PN12,5                                                      | "        | 6.032.727  | 6.032.727  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D630 x 30,0mm PN6                                                         | "        | 4.210.909  | 4.210.909  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D630 x 37,4mm PN8                                                         | "        | 5.182.727  | 5.182.727  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D630 x 46,3mm PN10                                                        | "        | 6.312.727  | 6.312.727  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D630 x 57,2mm PN12,5                                                      | "        | 7.167.273  | 7.167.273  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D710 x 33,9mm PN6                                                         | "        | 5.369.091  | 5.369.091  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D710 x 42,1mm PN8                                                         | "        | 6.586.364  | 6.586.364  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D710 x 52,2mm PN10                                                        | "        | 8.031.818  | 8.031.818  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D710 x 64,5mm PN12,5                                                      | "        | 9.723.636  | 9.723.636  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D800 x 38,1mm PN6                                                         | "        | 6.805.455  | 6.805.455  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D800 x 47,4mm PN8                                                         | "        | 8.351.818  | 8.351.818  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D800 x 58,8mm PN10                                                        | "        | 8.578.182  | 8.578.182  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D800 x 72,6mm PN12,5                                                      | "        | 12.330.909 | 12.330.909 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D900 x 42,9mm PN6                                                         | "        | 8.610.909  | 8.610.909  |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D900 x 53,3mm PN8                                                         | "        | 10.564.545 | 10.564.545 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D900 x 66,2mm PN10                                                        | "        | 12.907.273 | 12.907.273 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D900 x 81,7mm PN12,5                                                      | "        | 15.609.091 | 15.609.091 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1000 x 47,7mm PN6                                                        | "        | 10.639.091 | 10.639.091 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1000 x 59,3mm PN8                                                        | "        | 13.056.364 | 13.056.364 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1000 x 72,5mm PN10                                                       | "        | 15.720.909 | 15.720.909 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1000 x 90,2mm PN12,5                                                     | "        | 19.163.636 | 19.163.636 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1200 x 57,2mm PN6                                                        | "        | 15.312.727 | 15.312.727 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1200 x 67,9mm PN8                                                        | "        | 17.985.455 | 17.985.455 |
|            | Ống nhựa HDPE 80 D1200 x 88,2mm PN10                                                       | "        | 22.924.545 | 22.924.545 |
| <b>X</b>   | <b>Phụ gia hóa học cho bê tông (Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng)</b> |          |            |            |
|            | Roadcon-SR3000S                                                                            | đồng/lít | 51.980     | 51.980     |
|            | Roadcon-SK1000                                                                             | "        | 36.340     | 36.340     |
|            | Roadcon-PCI3000                                                                            | "        | 60.260     | 60.260     |
|            | Roadcon-WPA52                                                                              | "        | 34.960     | 34.960     |
| <b>XI</b>  | <b>Vải địa kỹ thuật (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội)</b>     |          |            |            |
|            | Vải địa kỹ thuật HD64C                                                                     | đồng/m2  | 45.540     | 45.540     |
|            | Vải địa kỹ thuật HD50C                                                                     | "        | 28.520     | 28.520     |
|            | Vải địa kỹ thuật HD24C                                                                     | "        | 16.560     | 16.560     |
|            | Vải địa kỹ thuật HD44C                                                                     | "        | 24.840     | 24.840     |
|            | Vải địa kỹ thuật HD55C                                                                     | "        | 35.880     | 35.880     |
|            | Vải địa kỹ thuật HD72C                                                                     | "        | 47.840     | 47.840     |
|            | Vải địa kỹ thuật TS80                                                                      | "        | 53.360     | 53.360     |
| <b>XII</b> | <b>Máy lạnh</b>                                                                            |          |            |            |

|             |                                                                                                                                       |               |            |            |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|
|             | <b>Máy lạnh Mitsubishi heavy Industrie (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)</b>                               |               |            |            |
|             | SRK10YXS-W5/ SRC10YXS-W5                                                                                                              | đồng/cái      | 14.936.364 | 14.936.364 |
|             | SRK13YXS-W5/ SRC13YXS-W5                                                                                                              | "             | 17.936.364 | 17.936.364 |
|             | SRK18YXS-W5/ SRC18YXS-W5                                                                                                              | "             | 25.954.545 | 25.954.545 |
|             | SRK24YXS-W5/ SRC24YXS-W5                                                                                                              | "             | 29.963.636 | 29.963.636 |
|             | SRK09CTR-S5/ SRC09CTR-S5                                                                                                              | "             | 7.518.182  | 7.518.182  |
|             | SRK12CT-S5/ SRC12CT-S5                                                                                                                | "             | 10.127.273 | 10.127.273 |
|             | SRK18CS-S5/ SRC18CS-S5                                                                                                                | "             | 15.654.545 | 15.654.545 |
| <b>XIII</b> | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và Giếng thăm hình hộp (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam)</b> |               |            |            |
| <b>1</b>    | <b>Gia hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới</b> (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo)                   |               |            |            |
|             | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1000 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)                       | đồng/bộ       | 8.561.000  | 8.711.000  |
|             | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1250 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)                          | "             | 8.741.000  | 8.891.000  |
|             | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1470 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)                      | "             | 8.921.000  | 9.071.000  |
|             | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4-Via hè                                                                            | "             | 11.374.000 | 11.574.000 |
| <b>2</b>    | <b>Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi bê tông cốt thép</b>                                                                                  |               |            |            |
|             | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300-H500 - Vía hè.                                                               | đồng/m        | 2.251.000  | 2.331.000  |
|             | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300-H500 - Lòng đường                                                           | "             | 3.469.091  | 3.669.091  |
|             | Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x400-H500-L1000 mm (có gờ đỡ cáp)                     | "             | 2.837.000  | 2.937.000  |
|             | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường. Kt: B300x400-H500-L1000 mm (có gờ đỡ cáp)               | "             | 4.165.000  | 4.265.000  |
| <b>XIV</b>  | <b>Cọc ván bê tông ứng lực</b>                                                                                                        |               |            |            |
| <b>1</b>    | <b>Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I</b>                                                                                            |               |            |            |
|             | Cọc ván bê tông ứng lực trước SW400A                                                                                                  | đồng/m        | 2.996.805  | -          |
|             | Cọc ván bê tông ứng lực trước SW500A                                                                                                  | "             | 3.406.088  | -          |
|             | Cọc ván bê tông ứng lực trước SW600A                                                                                                  | "             | 3.687.268  | -          |
|             | Cọc ván bê tông ứng lực trước SW740A                                                                                                  | "             | 4.144.140  | -          |
| <b>2</b>    | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên)</b>                           |               |            |            |
|             | Cọc ván bê tông dự ứng lực SW400, L=6m                                                                                                | đồng/m        | 1.980.000  | 1.980.000  |
|             | Cọc ván bê tông dự ứng lực SW400, L=12m                                                                                               | "             | 2.450.000  | 2.450.000  |
|             | Cọc ván bê tông dự ứng lực SW600, L=9m                                                                                                | "             | 2.350.000  | 2.350.000  |
|             | Cọc ván bê tông dự ứng lực SW600, L=17m                                                                                               | "             | 2.950.000  | 2.950.000  |
| <b>XV</b>   | <b>Đá lát hè (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần)</b>                                                                         |               |            |            |
|             | Đá lát hè KT (30x60x3)cm                                                                                                              | đồng/m2       | 350.000    | 350.000    |
|             | Đá lát hè KT (30x30x3)cm                                                                                                              | "             | 330.000    | 330.000    |
|             | Đá lát hè KT (20x40x3)cm                                                                                                              | "             | 355.000    | 355.000    |
|             | Đá lát hè KT (10x20x3)cm                                                                                                              | "             | 360.000    | 360.000    |
|             | Đá bó vỉa hè KT (26x30x100)cm, vát 12cm                                                                                               | "             | 780.000    | 780.000    |
|             | Đá bó vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật) kích thước 30x(11-12) cm, dài 120 cm                                            | đồng/cầu kiện | 420.000    | 420.000    |
|             | Đá bó vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật) kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12-25)cm dài 180cm             | "             | 1.180.000  | 1.180.000  |
|             | Đá bó vỉa giải phân cách hoặc đảo giao thông, kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm                                                   | "             | 780.000    | 780.000    |
| <b>XVI</b>  | <b>Thiết bị vệ sinh (Nhà phân phối Công ty TNHH SX &amp; TM An Gia Thành)</b>                                                         |               |            |            |
| <b>1</b>    | <b>Thiết bị vệ sinh Viglacera Bình Dương</b>                                                                                          |               |            |            |
|             | Bệt liền khối BL5V + xít VG 826 Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ                                                                 | đồng/bộ       | 3.560.000  | 3.580.000  |
|             | Bệt liền khối V38 + xít VG 826 Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ                                                                  | "             | 3.860.000  | 3.880.000  |
|             | Bệt liền khối V811 (nắp V687) + Xít VG 826 Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ                                                      | "             | 4.670.000  | 4.690.000  |
|             | Bệt liền khối BTE Bệt trẻ em xả 1 nhân, nắp BTE                                                                                       | đồng/cái      | 2.030.000  | 2.050.000  |
|             | Bệt liền khối S301 Nano Titan, PK, nắp rơi êm                                                                                         | "             | 3.940.000  | 3.960.000  |
|             | Bệt liền khối S302 Nano Titan, PK, nắp rơi êm                                                                                         | "             | 4.190.000  | 4.210.000  |
|             | Bệt liền khối S303 Nano Titan, PK, nắp rơi êm                                                                                         | "             | 3.350.000  | 3.370.000  |
|             | Bệt liền khối S308 Nano Titan, PK, nắp rơi êm                                                                                         | "             | 4.020.000  | 4.040.000  |
|             | Bệt liền khối S309 Nano Titan, PK, nắp rơi êm                                                                                         | "             | 3.250.000  | 3.270.000  |
|             | Bệt 2 khối Thân VI66 + Két KVI66 Bệt két rời xả 2 nhân, nắp thường                                                                    | đồng/bộ       | 2.160.000  | 2.180.000  |
|             | Bệt 2 khối Thân VI77 + Két KVI77 Bệt két rời xả gạt, nắp thường                                                                       | "             | 2.090.000  | 2.110.000  |
|             | Bệt 2 khối Thân VT18, S201, S202 + Két KTV18, KS201, KS202 Bệt két rời xả 2 nhân, nắp thường                                          | "             | 2.160.000  | 2.180.000  |
|             | Bệt 2 khối Thân VI88 + Két KVI88 Bệt két rời xả 2 nhân, nắp thường                                                                    | "             | 2.160.000  | 2.180.000  |
|             | Bệt 2 khối Thân VI107 + Két KVI107 Bệt giá khối xả 2 nhân, nắp êm                                                                     | "             | 2.660.000  | 2.680.000  |
|             | Chậu V50 + Chân chậu CHV50 (Chậu + chân treo tường ) (BB, Bulông, ốc vít)                                                             | "             | 1.540.000  | 1.560.000  |

|   |                                                                                       |          |           |           |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|
|   | Chậu VTL2 + Chân chậu VII T (Chậu + chân treo tường) (BB, gá hoặc ốc vít)             | "        | 1.000.000 | 1.020.000 |
|   | Chậu V39, S507 + Chân chậu CHV39, S607 (Chậu + chân treo tường) (BB, Bulông, ốc vít)  | "        | 1.280.000 | 1.300.000 |
|   | Chậu VTL3, S506 + Chân chậu BS503, S602 (Chậu + chân treo tường) (BB, gá hoặc ốc vít) | "        | 1.000.000 | 1.020.000 |
|   | Chậu S508 + Chân chậu S508 (Chậu + chân treo tường) (Nano Titan)                      | "        | 1.380.000 | 1.400.000 |
|   | Chậu CD1, S501 Chậu dương vành (Nano Titan, BB)                                       | đồng/cái | 1.020.000 | 1.040.000 |
|   | Chậu CA2, S502 Chậu âm bàn (Nano Titan, BB, giá đỡ chậu)                              | "        | 1.410.000 | 1.430.000 |
|   | Chậu V42M, S503 Chậu đặt bàn (Nano Titan, BB)                                         | "        | 1.540.000 | 1.560.000 |
|   | Chậu V72, S504 Chậu bán dương bàn, đặt bàn (Nano Titan, BB)                           | "        | 1.230.000 | 1.250.000 |
|   | Tiểu nam T1 Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)                                  | "        | 1.730.000 | 1.750.000 |
|   | Tiểu nam TT1-S701 Tiểu nam treo tường (Bộ vít nở, BB)                                 | "        | 470.000   | 490.000   |
|   | Tiểu nam TT5-S703 Tiểu nam treo tường (Nano Titan, BB, PK)                            | "        | 1.200.000 | 1.220.000 |
|   | Tiểu nam BS604 Tiểu nam đứng (Nano Titan, BB, PK)                                     | "        | 5.820.000 | 5.840.000 |
| 2 | <b>Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh</b>                                                |          |           |           |
|   | Bàn cầu 1 khối Piggy - CE0217Cầu 1 khối, PK2N, nắp thường                             | đồng/bộ  | 3.600.000 | 3.620.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Puppy - CE0317Cầu 1 khối, PK gạt, nắp hơi                              | "        | 3.750.000 | 3.770.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Water - CK6730Nano, PK2N, nắp êm, xả xoáy                              | "        | 3.500.000 | 3.520.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Titan - CK6830Nano, PK2N, nắp êm, xả mưa                               | "        | 3.720.000 | 3.740.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối River - CK6930Nano, PK2N, nắp êm, xả xoáy                              | "        | 3.790.000 | 3.810.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Everest - CK7930Nano, PK2N, nắp êm, xả xoáy                            | "        | 4.100.000 | 4.120.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Venus - CK8630Nano, PK2N, nắp êm, xả xoáy, tặng thỏ rời                | "        | 4.000.000 | 4.020.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Planet - CK3830Nano, PK2N, nắp êm, xả mưa                              | "        | 3.790.000 | 3.810.000 |
|   | Bàn cầu 1 khối Diamond - CK5030Nano, PK2N, nắp êm, xả mưa                             | "        | 3.690.000 | 3.710.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối RUBY - I - CD0730PK gạt, nắp thường, xả mưa                            | "        | 2.300.000 | 2.320.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối PEACH - CD0830Cầu giả khối PK2N, nắp êm, xả mưa                        | "        | 2.990.000 | 3.010.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối QUEEN - CD4430 PK2N, nắp êm, xả mưa                                    | "        | 2.850.000 | 2.870.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối KING - CD4830PK2N, nắp êm, xả mưa                                      | "        | 2.810.000 | 2.830.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối SAND - CD6430PK2N, nắp êm, xả mưa                                      | "        | 2.850.000 | 2.870.000 |
|   | Bàn cầu 2 khối WAVES - CD7030PK2N, nắp êm, xả mưa                                     | "        | 2.850.000 | 2.870.000 |
|   | Chậu rửa LB01 TTBChậu âm bàn (mặt trên), không có chân đỡ                             | đồng/cái | 600.000   | 620.000   |
|   | Chậu rửa LD0102Chậu dương bàn (Vuông), không có chân đỡ                               | "        | 1.150.000 | 1.170.000 |
|   | Chậu rửa LD0204Chậu dương bàn (Tô tròn), không có chân đỡ                             | "        | 1.190.000 | 1.210.000 |
|   | Chậu rửa LD0306Chậu dương bàn (Elip), không có chân đỡ                                | "        | 1.350.000 | 1.370.000 |
|   | Chậu tròn 4 LT04LLChậu treo (1 lỗ hoặc 3 lỗ ) có chân đỡ                              | "        | 940.000   | 960.000   |
|   | Chậu tròn 07 LT07LLChậu treo trẻ em, có chân đỡ                                       | "        | 940.000   | 960.000   |
|   | Bồn tiểu 01 xả vành UT01XVBồn tiểu nam treo tường                                     | "        | 470.000   | 490.000   |
|   | Bồn tiểu 14 xả vành UT14XVBồn tiểu nam treo tường                                     | "        | 950.000   | 970.000   |
|   | Bồn tiểu 15 xả vành UT15XVBồn tiểu nam treo tường                                     | "        | 810.000   | 830.000   |

**PHỤ LỤC II**

**Bảng giá các loại vật liệu xây dựng (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán  
trên phương tiện vận chuyển bên mua**  
(*Kèm Thông báo số: 135/TB-SXD ngày 06/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên*)

| STT        | TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT                                                                                                                                                                                   | ĐVT                 | Giá bán<br>Tháng 11<br>(Trước thuế<br>VAT) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                                                                                   |                     |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD<br/>Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh<br/>Phú Yên), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b> |                     |                                            |
|            | Đá mi bột                                                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 290.000                                    |
|            | Đá 0,5x1cm                                                                                                                                                                                                           | "                   | 240.000                                    |
|            | Đá 1x2cm                                                                                                                                                                                                             | "                   | 265.000                                    |
|            | Đá 2x4cm                                                                                                                                                                                                             | "                   | 250.000                                    |
|            | Đá 4x6cm                                                                                                                                                                                                             | "                   | 240.000                                    |
|            | Đá hộc                                                                                                                                                                                                               | "                   | 200.000                                    |
|            | Đá 0,5x1cm VSI                                                                                                                                                                                                       | "                   | 340.000                                    |
|            | Đá 1x2cm VSI                                                                                                                                                                                                         | "                   | 350.000                                    |
| <b>2</b>   | <b>Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú<br/>Yên), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b>                                                                             |                     |                                            |
|            | Đá 1x2 cm                                                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 290.909                                    |
|            | Đá 2x4 cm                                                                                                                                                                                                            | "                   | 254.545                                    |
|            | Đá 4x6 cm                                                                                                                                                                                                            | "                   | 218.182                                    |
|            | Đá hộc                                                                                                                                                                                                               | "                   | 172.727                                    |
|            | Đá mặt (<0,5)                                                                                                                                                                                                        | "                   | 118.182                                    |
| <b>3</b>   | <b>Công ty cổ phần Quản lý và sửa chữa đường bộ Phú Yên (Mỏ đá thôn Tân Lập, xã<br/>An Thọ, huyện Tuy An), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b>                                                         |                     |                                            |
|            | Đá hộc                                                                                                                                                                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 200.000                                    |
|            | Đá 1x2cm sàng 25                                                                                                                                                                                                     | "                   | 318.182                                    |
|            | Đá 0,5x1cm                                                                                                                                                                                                           | "                   | 290.000                                    |
|            | Đá mặt                                                                                                                                                                                                               | "                   | 272.727                                    |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT SAN LẤP</b>                                                                                                                                                                                                   |                     |                                            |
| <b>1</b>   | <b>Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một,<br/>thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài<br/>chính</b>                                     |                     |                                            |
|            | Đất san nền                                                                                                                                                                                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 120.000                                    |
|            | Đất đồi chọn lọc                                                                                                                                                                                                     | "                   | 143.500                                    |
| <b>2</b>   | <b>Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú -<br/>Tây Hòa), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b>                                                                             |                     |                                            |
|            | Đất tầng phủ (san lấp)                                                                                                                                                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 120.000                                    |
|            | Đất chọn lọc                                                                                                                                                                                                         | "                   | 130.000                                    |
|            | Đất lẫn đá tầng phủ kích thước Dmax ≤30cm                                                                                                                                                                            | "                   | 135.000                                    |
| <b>3</b>   | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn<br/>Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên), giá theo kết quả kê<br/>khai giá của Sở Tài chính</b>               |                     |                                            |
|            | Đất đồi chọn lọc                                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 120.000                                    |
|            | Đá tầng kích thước (0,5-1)m                                                                                                                                                                                          |                     | 250.000                                    |
|            | Đá tầng kích thước (1-2)m                                                                                                                                                                                            |                     | 280.000                                    |
| <b>III</b> | <b>ỐNG CỐNG, GỐI CỐNG</b>                                                                                                                                                                                            |                     |                                            |

|          |                                                                                      |          |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Công ty TNHH Thành Công Danh (thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An)</b>         |          |           |
| <b>a</b> | <b>Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn</b>                                                  |          |           |
|          | D300 - Hoạt tải vừa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                       | đồng/m   | 481.000   |
|          | D400 - Hoạt tải vừa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                       | "        | 565.000   |
|          | D500 - Hoạt tải vừa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                       | "        | 650.000   |
|          | D600 - Hoạt tải vừa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                       | "        | 815.000   |
|          | D800 - Hoạt tải vừa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                       | "        | 1.342.000 |
|          | D1000 - Hoạt tải vừa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                     | "        | 2.018.000 |
|          | D1200 - Hoạt tải vừa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                     | "        | 3.389.000 |
|          | D1250 - Hoạt tải vừa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                     | "        | 3.645.000 |
|          | D1500 - Hoạt tải vừa hè, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                     | "        | 3.991.000 |
|          | D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)              | "        | 419.000   |
|          | D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)              | "        | 583.000   |
|          | D500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)              | "        | 675.000   |
|          | D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)              | "        | 880.000   |
|          | D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)              | "        | 1.398.000 |
|          | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)            | "        | 2.167.000 |
|          | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)            | "        | 3.620.000 |
|          | D1250 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)            | "        | 3.950.000 |
|          | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)            | "        | 4.453.000 |
|          | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                          | "        | 555.000   |
|          | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                          | "        | 616.000   |
|          | D500 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                          | "        | 820.000   |
|          | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                          | "        | 1.033.000 |
|          | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                          | "        | 1.627.000 |
|          | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                        | "        | 2.481.000 |
|          | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                        | "        | 3.981.000 |
|          | D1250 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                        | "        | 4.537.000 |
|          | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)                        | "        | 5.092.000 |
| <b>b</b> | <b>Gối cống BTCT đúc sẵn</b>                                                         |          |           |
|          | D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)                                                  | đồng/cái | 203.000   |
|          | D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)                                                  | "        | 240.000   |
|          | D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)                                                  | "        | 255.000   |
|          | D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)                                                  | "        | 277.000   |
|          | D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)                                                  | "        | 360.000   |
|          | D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)                                                  | "        | 407.000   |
|          | D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)                                                  | "        | 490.000   |
|          | D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)                                                  | "        | 536.000   |
|          | D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)                                                  | "        | 596.000   |
| <b>2</b> | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)</b> |          |           |
| <b>a</b> | <b>Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn</b>                                                  |          |           |
|          | D400- Hoạt tải vừa hè, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                        | đồng/m   | 565.000   |
|          | D600- Hoạt tải vừa hè, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                        | "        | 815.000   |
|          | D800- Hoạt tải vừa hè, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                        | "        | 1.336.000 |
|          | D1000- Hoạt tải vừa hè, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                       | "        | 2.012.000 |
|          | D1200- Hoạt tải vừa hè, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)                      | "        | 3.380.000 |
|          | D400- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)              | "        | 583.000   |
|          | D600- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)              | "        | 880.000   |
|          | D800- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)              | "        | 1.389.000 |
|          | D1000- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)             | "        | 2.167.000 |
|          | D1200- Hoạt tải 0.65 HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)            | "        | 3.611.000 |
|          | D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                           | "        | 606.000   |
|          | D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                           | "        | 1.033.000 |
|          | D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                           | "        | 1.628.000 |
|          | D1000- Hoạt tải HL93, dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                          | "        | 2.481.000 |
|          | D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)                         | "        | 3.981.000 |
| <b>b</b> | <b>Gối cống BTCT đúc sẵn</b>                                                         | đồng/gối |           |
|          | D600 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)                                     | "        | 280.000   |
|          | D800 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)                                     | "        | 361.000   |

|          |                                                                                                                                                               |          |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
|          | D1000 , Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)                                                                                                              | "        | 408.000   |
| <b>3</b> | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)</b>                                                                                    |          |           |
| <b>a</b> | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                                                                                  |          |           |
|          | D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                                | đồng/m   | 496.364   |
|          | D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                                | "        | 580.545   |
|          | D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                                | "        | 831.491   |
|          | D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                                | "        | 1.360.536 |
|          | D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                              | "        | 2.004.391 |
|          | D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                              | "        | 3.427.091 |
|          | D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                                                                              | "        | 3.918.182 |
|          | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                                                                                     | "        | 2.104.610 |
|          | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                                                                                     | "        | 3.627.273 |
|          | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                                                                                     | "        | 4.152.273 |
|          | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                                 | "        | 561.818   |
|          | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                                 | "        | 622.682   |
|          | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                                 | "        | 1.044.109 |
|          | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                                 | "        | 1.639.418 |
|          | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 2.494.364 |
|          | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 4.114.091 |
|          | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 5.009.091 |
|          | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 6.181.818 |
|          | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 6.636.364 |
|          | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                                                                               | "        | 8.545.455 |
| <b>b</b> | Gối cống D300, Bê tông C20                                                                                                                                    | đồng/cái | 209.091   |
|          | Gối cống D400, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 240.000   |
|          | Gối cống D600, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 280.000   |
|          | Gối cống D800, Bê tông C20                                                                                                                                    | "        | 369.864   |
|          | Gối cống D1000, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 417.618   |
|          | Gối cống D1200, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 505.636   |
|          | Gối cống D1500, Bê tông C20                                                                                                                                   | "        | 603.955   |
| <b>4</b> | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |          |           |
| <b>a</b> | Ống cống tròn BTCT                                                                                                                                            | đồng/m   |           |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D300-VH, mác 300                                                                                                                    | "        | 320.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D300-H30, mác 300                                                                                                                   | "        | 360.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D400-VH, mác 300                                                                                                                    | "        | 410.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D400-H30, mác 300                                                                                                                   | "        | 450.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D500-VH, mác 300                                                                                                                    | "        | 500.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D500-H30, mác 300                                                                                                                   | "        | 550.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D600-VH, mác 300                                                                                                                    | "        | 650.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D600-H30, mác 300                                                                                                                   | "        | 700.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D800-VH, mác 300                                                                                                                    | "        | 900.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D800-H30, mác 300                                                                                                                   | "        | 950.000   |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1000-VH, mác 300                                                                                                                   | "        | 1.200.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1000-H30, mác 300                                                                                                                  | "        | 1.450.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1200-VH, mác 300                                                                                                                   | "        | 2.100.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1200-H30, mác 300                                                                                                                  | "        | 2.500.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1500-VH, mác 300                                                                                                                   | "        | 2.800.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1500-H30, mác 300                                                                                                                  | "        | 3.200.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D2000-VH, mác 300                                                                                                                   | "        | 5.500.000 |
|          | Ống cống tròn BTCT, L=3m, D2000-H30, mác 300                                                                                                                  | "        | 6.200.000 |
| <b>b</b> | Gối cống BTLT D300, Mác 200                                                                                                                                   | đồng/cái | 179.400   |
|          | Gối cống BTLT D400, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 218.040   |
|          | Gối cống BTLT D500, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 211.000   |
|          | Gối cống BTLT D600, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 255.760   |
|          | Gối cống BTLT D800, Mác 200                                                                                                                                   | "        | 328.440   |
|          | Gối cống BTLT D1000, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 370.760   |
|          | Gối cống BTLT D1200, Mác 200                                                                                                                                  | "        | 451.720   |

|           |                                                                                               |          |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
|           | Gối cổng BTLT D1500, Mác 200                                                                  | "        | 467.360   |
|           | Gối cổng BTLT D2000, Mác 200                                                                  | "        | 620.080   |
| <b>5</b>  | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)</b> |          |           |
| <b>a</b>  | Ổng cổng BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                  |          |           |
|           | D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                | đồng/m   | 475.500   |
|           | D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                | "        | 561.500   |
|           | D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                | "        | 810.000   |
|           | D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                                | "        | 1.335.000 |
|           | D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 2.010.000 |
|           | D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 3.380.000 |
|           | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 3.980.000 |
|           | D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 5.981.818 |
|           | D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 6.436.364 |
|           | D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)                              | "        | 8.345.455 |
|           | D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                       | "        | 520.227   |
|           | D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                       | "        | 610.909   |
|           | D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                       | "        | 878.182   |
|           | D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                       | "        | 1.431.818 |
|           | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                     | "        | 2.104.610 |
|           | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                     | "        | 3.627.273 |
|           | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)                     | "        | 4.152.273 |
|           | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                 | "        | 550.000   |
|           | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                 | "        | 610.000   |
|           | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                 | "        | 1.030.000 |
|           | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                                 | "        | 1.620.000 |
|           | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 2.475.000 |
|           | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 3.970.000 |
|           | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 5.080.000 |
|           | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 6.181.818 |
|           | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 6.636.364 |
|           | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )                               | "        | 8.545.455 |
| <b>b</b>  | Gối Cổng D300; Bê tông C20                                                                    | đồng/cái | 209.091   |
|           | Gối Cổng D400; Bê tông C20                                                                    | "        | 240.000   |
|           | Gối Cổng D600; Bê tông C20                                                                    | "        | 280.000   |
|           | Gối Cổng D800; Bê tông C20                                                                    | "        | 369.864   |
|           | Gối Cổng D1000; Bê tông C20                                                                   | "        | 405.455   |
|           | Gối Cổng D1200; Bê tông C20                                                                   | "        | 486.364   |
|           | Gối Cổng D1500; Bê tông C20                                                                   | "        | 590.000   |
| <b>IV</b> | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                    |          |           |
| <b>1</b>  | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)</b>                    |          |           |
|           | Bê tông M100 R28                                                                              | đồng/m3  | 1.793.600 |
|           | Bê tông M150 R28                                                                              | "        | 1.870.645 |
|           | Bê tông M150 R7                                                                               | "        | 2.034.567 |
|           | Bê tông M200 R28                                                                              | "        | 1.947.690 |
|           | Bê tông M200 R7                                                                               | "        | 2.093.040 |
|           | Bê tông M250 R28                                                                              | "        | 2.141.490 |
|           | Bê tông M250 R7                                                                               | "        | 2.189.940 |
|           | Bê tông M300 R28                                                                              | "        | 2.238.075 |
|           | Bê tông M300 R7                                                                               | "        | 2.334.961 |
|           | Bê tông M350 R28                                                                              | "        | 2.227.273 |
|           | Bê tông M350 R7                                                                               | "        | 2.272.727 |
|           | Bê tông M400 R28                                                                              | "        | 2.468.480 |
|           | Bê tông M400 R7                                                                               | "        | 2.901.914 |
|           | Bê tông M450 R28                                                                              | "        | 2.950.118 |
|           | Bê tông M450 R7                                                                               | "        | 3.079.995 |
| <b>2</b>  | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)</b>          |          |           |

|          |                                                                                                      |           |           |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|          | Bê tông M200 R28                                                                                     | đồng/m3   | 1.852.000 |
|          | Bê tông M200 R7                                                                                      | "         | 1.991.000 |
|          | Bê tông M250 R28                                                                                     | "         | 2.037.000 |
|          | Bê tông M250 R7                                                                                      | "         | 2.083.000 |
|          | Bê tông M300 R28                                                                                     | "         | 2.130.000 |
|          | Bê tông M300 R7                                                                                      | "         | 2.222.000 |
| <b>3</b> | <b>Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)</b>               |           |           |
|          | Bê tông M100 R28                                                                                     | đồng/m3   | 1.781.220 |
|          | Bê tông M150 R28                                                                                     | "         | 1.857.555 |
|          | Bê tông M150 R7                                                                                      | "         | 2.019.885 |
|          | Bê tông M200 R28                                                                                     | "         | 1.934.940 |
|          | Bê tông M200 R7                                                                                      | "         | 2.078.055 |
|          | Bê tông M250 R28                                                                                     | "         | 2.125.830 |
|          | Bê tông M250 R7                                                                                      | "         | 2.173.500 |
|          | Bê tông M300 R28                                                                                     | "         | 2.221.275 |
|          | Bê tông M300 R7                                                                                      | "         | 2.316.720 |
|          | Bê tông M400 R28                                                                                     | "         | 2.449.440 |
|          | Bê tông M400 R7                                                                                      | "         | 2.878.995 |
|          | Bê tông M450 R28                                                                                     | "         | 2.926.665 |
|          | Bê tông M450 R7                                                                                      | "         | 3.069.885 |
| <b>4</b> | <b>Công ty TNHH SX-XD và TM Huy Phương (thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên))</b> |           |           |
|          | Bê tông M100 R28                                                                                     | đồng/m3   | 1.795.000 |
|          | Bê tông M150 R28                                                                                     | "         | 1.870.000 |
|          | Bê tông M150 R7                                                                                      | "         | 2.034.000 |
|          | Bê tông M200 R28                                                                                     | "         | 1.948.000 |
|          | Bê tông M200 R7                                                                                      | "         | 2.093.000 |
|          | Bê tông M250 R28                                                                                     | "         | 2.141.000 |
|          | Bê tông M250 R7                                                                                      | "         | 2.189.000 |
|          | Bê tông M300 R28                                                                                     | "         | 2.237.000 |
|          | Bê tông M300 R7                                                                                      | "         | 2.334.000 |
|          | Bê tông M350 R28                                                                                     | "         | 2.229.000 |
|          | Bê tông M350 R7                                                                                      | "         | 2.285.000 |
|          | Bê tông M400 R28                                                                                     | "         | 2.467.000 |
|          | Bê tông M400 R7                                                                                      | "         | 2.902.000 |
|          | Bê tông M450 R28                                                                                     | "         | 2.948.000 |
|          | Bê tông M450 R7                                                                                      | "         | 3.084.000 |
|          | Bê tông M500 R28                                                                                     | "         | 3.041.000 |
|          | Bê tông M500 R7                                                                                      | "         | 3.184.000 |
| <b>V</b> | <b>GẠCH</b>                                                                                          |           |           |
| <b>1</b> | <b>Công ty TNHH XD Phú Thuận (tại: Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)</b>      |           |           |
|          | Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 5,0; 6 lỗ                                                             | đồng/viên | 6.944     |
|          | Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 5,0; 8 lỗ                                                             | "         | 6.944     |
|          | Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 5,0; 4 lỗ                                                             | "         | 4.629     |
|          | Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 5,0                                                                   | "         | 3.472     |
|          | Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 5,0                                                                   | "         | 2.315     |
|          | Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 5,0                                                                     | "         | 1.388     |
|          | Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 7,5; 8 lỗ                                                             | "         | 7.685     |
|          | Gạch bê tông (20x20x39)cm; mác 7,5; 6 lỗ                                                             | "         | 7.685     |
|          | Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 7,5; 4 lỗ                                                             | "         | 5.185     |
|          | Gạch bê tông (10x20x39)cm; mác 7,5; 4 lỗ                                                             | "         | 5.185     |
|          | Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 7,5                                                                   | "         | 3.842     |
|          | Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 7,5                                                                   | "         | 2.592     |
|          | Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 7,5                                                                     | "         | 1.713     |
|          | Gạch bê tông (5x9x19)cm; mác 7,5                                                                     | "         | 1.435     |
|          | Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 10                                                                    | "         | 7.407     |
|          | Gạch bê tông (5x9x19)cm; mác 10                                                                      | "         | 1.620     |

|   |                                                                                                                                                                                 |           |         |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2 | <b>Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên)</b>                                                                                         |           |         |
| a | Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200                                                                                                                                               |           |         |
|   | Gạch Terazzo màu đỏ                                                                                                                                                             | đồng/m2   | 134.259 |
|   | Gạch Terazzo màu vàng                                                                                                                                                           | "         | 143.519 |
|   | Gạch Terazzo màu xanh                                                                                                                                                           | "         | 138.889 |
|   | Gạch Terazzo màu xám                                                                                                                                                            | "         | 125.000 |
| b | <b>Gạch không nung - Block bê tông Mác 50</b>                                                                                                                                   |           |         |
|   | Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)                                                                                                                                                            | "         | 1.528   |
|   | Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)                                                                                                                                                          | "         | 4.630   |
|   | Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)                                                                                                                                                          | "         | 7.315   |
| c | <b>Gạch không nung - Block bê tông Mác 75</b>                                                                                                                                   |           |         |
|   | Gạch 5x9x19cm                                                                                                                                                                   | đồng/viên | 1.435   |
|   | Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)                                                                                                                                                            | "         | 1.713   |
|   | Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)                                                                                                                                                          | "         | 5.278   |
|   | Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)                                                                                                                                                          | "         | 7.685   |
| 3 | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú ( VP đại diện 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa)</b>                                                                |           |         |
| a | Gạch Terazzo                                                                                                                                                                    |           |         |
|   | Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm                                                                                                                                                | đồng/m2   | 155.200 |
|   | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm                                                                                                                                                 | "         | 164.400 |
|   | Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm                                                                                                                                               | "         | 173.600 |
|   | Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm                                                                                                                                                | "         | 182.500 |
|   | Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm                                                                                                                                                 | "         | 191.760 |
|   | Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm                                                                                                                                               | "         | 196.300 |
| b | Gạch bê tông                                                                                                                                                                    | đồng/viên |         |
|   | Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 5; gạch thẻ                                                                                                                               | "         | 1.541   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 5; 4 lỗ tròn                                                                                                                              | "         | 1.707   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; mác 5; 6 lỗ tròn                                                                                                                       | "         | 2.695   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 5                                                                                                                                       | "         | 5.020   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 5                                                                                                                                       | "         | 2.464   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 5                                                                                                                                       | "         | 7.705   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 5                                                                                                                                       | "         | 3.806   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 7,5; gạch thẻ                                                                                                                             | "         | 1.687   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 7,5; 4 lỗ tròn                                                                                                                            | "         | 1.872   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; Mác 7,5; 6 lỗ tròn                                                                                                                     | "         | 2.788   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "         | 5.380   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "         | 2.788   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "         | 8.066   |
|   | Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 7,5                                                                                                                                     | "         | 3.993   |
| 4 | <b>Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)</b> |           |         |
| a | <b>Gạch bê tông</b>                                                                                                                                                             |           |         |
|   | Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác5                                                                                                                                                | đồng/viên | 2.200   |
|   | Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác7,5                                                                                                                                              | "         | 2.500   |
|   | Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác5                                                                                                                                                | "         | 4.000   |
|   | Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác7,5                                                                                                                                              | "         | 4.500   |
|   | Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác5                                                                                                                                                       | "         | 900     |
|   | Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác7,5                                                                                                                                                     | "         | 1.000   |
|   | Gạch đặc (5*9*19)cm mác7,5                                                                                                                                                      | "         | 600     |
|   | Gạch đặc (5*9*19)cm mác10                                                                                                                                                       | "         | 700     |
|   | Gạch đặc (9*9*19)cm mác7,5                                                                                                                                                      | "         | 800     |
|   | Gạch đặc (9*9*19)cm mác10                                                                                                                                                       | "         | 1.000   |
| b | <b>Gạch Terazzo</b>                                                                                                                                                             |           |         |
|   | Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm                                                                                                                                                | đồng/m2   | 140.000 |
|   | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm                                                                                                                                                 | "         | 150.000 |
|   | Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm                                                                                                                                               | "         | 155.000 |
|   | Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm                                                                                                                                                | "         | 130.000 |

|           |                                                                                                                                                                                 |                     |         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|           | Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm                                                                                                                                                 | "                   | 145.000 |
|           | Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm                                                                                                                                               | "                   | 145.000 |
| <b>c</b>  | <b>Gạch Block tự chèn</b>                                                                                                                                                       |                     |         |
|           | Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác10                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 70.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác20                                                                                                                              | "                   | 80.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác10                                                                                                                         | "                   | 70.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác20                                                                                                                         | "                   | 80.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác10                                                                                                                            | "                   | 70.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác20                                                                                                                            | "                   | 80.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác10                                                                                                                              | "                   | 70.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác20                                                                                                                              | "                   | 80.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác10                                                                                                                             | "                   | 70.000  |
|           | Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác20                                                                                                                             | "                   | 80.000  |
| <b>VI</b> | <b>CÁT</b>                                                                                                                                                                      |                     |         |
| <b>1</b>  | <b>Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương</b><br>(Mỏ cát tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)<br><b>giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b> |                     |         |
|           | Cát xây                                                                                                                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 209.091 |
|           | Cát tô                                                                                                                                                                          | "                   | 222.727 |
| <b>2</b>  | <b>Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên</b><br>(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)<br><b>giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính</b> |                     |         |
|           | Cát xây - tô                                                                                                                                                                    | đồng/m <sup>3</sup> | 225.000 |